

ĐẶC SAN PHÁT TRIỂN

KINH TẾ - XÃ HỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI



ISSN: 2615 - 9449

SỐ 03 (32)/ 2025



KINH TẾ NĂM 2025:

PHỤC HỒI KIỀM CƯỜNG TRONG THỬ THÁCH, HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI BỀN VỮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI ĐÔNG HỒ

Trụ sở chính: 341 Đại Lộ Bình Dương, P. Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện: 81 83 83B 85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0274 3892 979 Email: contact@daidongho.com Website: daidongho.com

Chúc Mừng Năm Mới

Với phương châm hoạt động
“Chất lượng – Tiến độ – An toàn – Uy tín”,
Đại Đông Hồ cung cấp các giải pháp trọn gói trong lĩnh vực: Đầu tư, Tư vấn thiết kế, Thi công xây dựng, Vật liệu xây dựng, Logistics, Khai thác khoáng sản...

CÁC DỰ ÁN TIÊU BIỂU:

- Nhà máy cán thép không gỉ (Tập Đoàn Nguyễn Minh, Long An)
- Nhà xưởng sản xuất Nam Sơn Tân Uyên (Công ty Nam Sơn)
- 109 căn biệt thự thung lũng ước mơ KĐT Ecolakes Mỹ Phước
- Dự án KN Paradise (Tập đoàn KN, Cam Ranh)
- Dự án căn hộ Artisan Park - Gamuda Land
- Nhà xưởng công ty SX thuộc da Việt Mỹ (Công ty Việt Mỹ)
- Khu nhà xưởng công ty TNHH Shyang Win (Bình Dương)
- Nhà xưởng công ty Green Garden (Bình Dương)
- Dự án Aqua Waterfront city (Đồng Nai)



Dự án chung cư Thanh Thủy (Chủ đầu tư)



Dự án căn hộ Artisan Park - Gamuda Land



Dự án Aqua city (Đồng Nai)

Nhà xưởng sản xuất Nam Sơn Tân Uyên



KINH TẾ - XÃ HỘI

Chủ tịch Hội đồng biên tập - Chủ biên
ThS. Chúc Kim Vinh

Chịu trách nhiệm xuất bản
ThS. Chúc Kim Vinh

Ủy viên HĐBT
GS.TS. Bùi Minh Trung
PGS.TS. Hoàng Thị Bích Ngọc
PGS.TS. Lê Hoàng Sơn
TS. Hoàng Minh Châu
TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan
TS. Nguyễn Thị Thanh Phương
TS. Vũ Thị Phương Thụy
TS. Nguyễn Quang Hưng
TS. Nguyễn Minh Dũng

Ban biên tập
PGS. TS. Đỗ Cảnh Thìn
TS. Trần Thị Lan
TS. Hoàng Thị Bích Hà
TS. Phạm Ngọc Hải
TS. Nguyễn Thế Anh
TS. Cao Minh Tiến
TS. Lê Quang Thắng
ThS. Nguyễn Mạnh Hùng
KS. Phạm Quang Quý

Giấy phép xuất bản
44/GP-XBĐS ngày 25/4/2025
của Cục Báo chí
Bộ Thông tin và Truyền thông

Mỹ thuật
Hải Liên

Trụ sở
Số 03 NV03, Khu đô thị Lideco
Thị trấn Trôi, Hoài Đức, Hà Nội
ĐT: 024.202.35566
Fax: 024.202.35566

In tại
Công ty TNHH In Khuyến Học

- 02 | **Nguyễn Bích Lâm:** Kinh tế năm 2025: Phục hồi kiên cường trong thử thách, hướng tới tương lai bền vững
- 05 | **Nguyễn Đức Khiêm - Nguyễn Thị Hải Anh:** Dự báo cơ sở pháp lý và hạ tầng thúc đẩy phát triển nền kinh tế Việt Nam năm 2026
- 08 | **Ngô Thị Thu Hương - Nguyễn Thị Mai Hương:** Báo cáo kế toán phát triển bền vững - Thực trạng và giải pháp tại các doanh nghiệp Việt Nam
- 13 | **Bùi Bảo Trung:** Kiến tạo động lực mới cho tăng trưởng, góp phần định vị nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu
- 18 | **Ngô Thị Thu Hương:** Các chuẩn mực quốc tế về kế toán môi trường và một số khuyến nghị tại các doanh nghiệp Việt Nam
- 21 | **Phạm Thị Lệ Thanh:** Giải pháp tăng cường đào tạo gắn kết các doanh nghiệp theo định hướng ứng dụng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 26 | **Vũ Thị Hương Giang:** Thị trường bảo hiểm Việt Nam hiện nay - Thực trạng, mặt trái và giải pháp bảo vệ người tiêu dùng
- 31 | **Đào Thuý Dương - Triệu Đức Khánh:** Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho lứa tuổi học sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo chức năng của lực lượng Công an nhân dân
- 36 | **Mai Thị Luyến:** Bảo vệ bản chất cách mạng và nền tảng tư tưởng của Đảng trước nguy cơ lợi dụng các vụ việc, điểm nóng kích động “Cách mạng màu” tại Việt Nam
- 40 | **Nguyễn Xuân Sáng:** Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc làm nền tảng cho thế trận an ninh nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực bảo vệ an ninh - trật tự trong kỷ nguyên mới
- 44 | **Bùi Thị Cẩm Ninh:** Thực trạng và giải pháp công tác đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật trên lĩnh vực bảo vệ rừng theo chức năng của lực lượng Công an nhân dân
- 48 | **Trần Anh Hải:** Phòng ngừa tình hình tội vi phạm quy định về phòng cháy và một số kiến nghị, đề xuất
- 52 | **Đinh Trung Dũng:** Thực trạng và giải pháp trong áp dụng quy định của pháp luật về tiếp nhận, thụ lý giải quyết nguồn tin về tội phạm vi phạm các quy định về tham gia giao thông đường bộ giữa cơ quan cảnh sát điều tra và viện kiểm sát trong hoạt động điều tra vụ án về giao thông
- 56 | **Nguyễn Thị Thu Hương - Vũ Văn Đại:** Nguyên tắc tội phạm kép và phương hướng hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam về dẫn độ tội phạm
- 61 | **Nguyễn Thị Hoàng Nhung:** Giá trị lịch sử và thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và ý nghĩa đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay
- 66 | **Hoàng Anh Đức:** Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Công an cấp xã
- 71 | **Vũ Khắc Trung:** Quan hệ phối hợp giữa lực lượng Cảnh sát giao thông với cơ quan Cảnh sát điều tra trong điều tra tội phạm vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
- 76 | **Nguyễn Đức Tùng:** Tội phạm tình dục trực tuyến sử dụng công nghệ deepfake: Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả phòng ngừa theo chức năng của lực lượng Cảnh sát hình sự.

KINH TẾ NĂM 2025: PHỤC HỒI KIÊN CƯỜNG TRONG THỬ THÁCH, HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI BỀN VỮNG

□ TS. NGUYỄN BÁCH LÂM

Kinh tế năm 2025 của nước ta diễn ra trong bối cảnh toàn cầu có nhiều biến động với chuỗi cung ứng quốc tế chưa hoàn toàn ổn định, giá năng lượng và nguyên vật liệu dao động khó lường, lạm phát tại nhiều nền kinh tế phát triển vẫn cao hơn mức mục tiêu, trong khi áp lực địa chính trị vẫn âm ỉ.

Trong bối cảnh ấy, Việt Nam đã kiên định chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và giữ niềm tin thị trường. Trong 12 tháng 2025, nền kinh tế thể hiện khả năng phục hồi kiên cường, lạm phát bình quân được kiểm soát ở mức 3,29%; tỉ giá và lãi suất tương đối ổn định, tạo đà cho sản xuất, xuất khẩu và đầu tư phát triển. Đây chính là “tám khiên vững chắc” để nền kinh tế đứng vững trước những cơn sóng biến động từ bên ngoài. Ổn định vĩ mô chính là điểm tựa, bảo vệ nền kinh tế, giúp Việt Nam đứng vững trước những cơn sóng lớn của cú sốc thiên tai và biến động toàn cầu.

** Nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê*

Dù phải chống chọi với thiên tai lịch sử miền Trung, sức mua suy yếu và tác động của các cú sốc đầu năm, kinh tế Việt Nam vẫn xuất hiện những điểm sáng đáng chú ý. Mặt bằng tăng trưởng mới đang dần hình thành với chất lượng được cải thiện trong môi trường đầy biến động. Sáu tín hiệu tích cực của nền kinh tế 11 tháng qua, từ xuất khẩu phục hồi, sản xuất công nghiệp cải thiện, đầu tư công có trọng tâm, tín dụng mở rộng, đến việc hé mở các động lực của tam giác tăng trưởng mới: kinh tế xanh - kinh tế số - kinh tế tri thức cho thấy nền kinh tế đang cố gắng giữ nhịp trong bối cảnh “nhiều lực cản”. Những điểm sáng này vì thế cần được nhìn nhận không chỉ như thành tựu, mà còn như phép thử cho khả năng chống chịu, cho độ chính xác của chính sách và năng lực điều hành kinh tế vĩ mô trong bối cảnh mới.

Một là, xuất khẩu bật dậy, công nghiệp trong nước chưa theo kịp. Kim ngạch xuất khẩu 12 tháng 2025 tiếp tục tăng mạnh, đạt 430,1 tỉ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước, trở thành động lực quan trọng kéo nền kinh tế vượt khó. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 327,7 tỉ USD,

tăng 23,1%, chiếm 76,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực kinh tế trong nước đạt 102,4 tỉ USD, giảm 1,7%, chiếm 23,8%. Khu vực công nghiệp trong nước vẫn chưa bắt kịp nhịp phát triển, khiến giá trị gia tăng và liên kết chuỗi cung ứng còn hạn chế. So với cùng kỳ năm trước, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 839,75 tỉ USD, tăng 17,35%, một số mặt hàng có kim ngạch và tốc độ tăng cao như: điện tử, máy tính và linh kiện đạt 96,917 tỉ USD, tăng 48,5%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 53,358 tỉ USD, tăng 11,6%. Đặc biệt xuất khẩu rau quả đạt 7,759 tỉ USD, tăng 17,3%, đạt mức kim ngạch cao nhất từ trước tới nay, phá mốc 7,12 tỉ USD của cả năm 2024, củng cố vị thế nông sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

Cùng với đó, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 10,37 tỉ USD, tăng 12,6%, vượt mốc 10,04 tỉ USD cả năm 2024. Kết quả xuất khẩu rau quả và thủy sản là bằng chứng thực tế cho thấy hai ngành này đang tận dụng tốt lợi thế từ thị trường quốc tế, khả năng mở rộng sản lượng, cải thiện chất lượng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, trở thành điểm sáng trong bối cảnh áp lực toàn cầu, đóng góp

quan trọng vào cán cân thương mại và tăng trưởng chung.

Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,53 tỉ USD, chỉ bằng 84,2% mức xuất siêu của 12 tháng 2024. Trong đó, khu vực FDI xuất siêu 46,5 tỉ USD; khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 26,0 tỉ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu phản ánh khả năng chống chịu đáng kể của nền kinh tế trước các cú sốc toàn cầu và sức mạnh của nền kinh tế mở, Mỹ áp dụng thuế quan đối ứng.

Điểm sáng không chỉ nằm ở số lượng mà còn ở chất lượng khi các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử và linh kiện đang chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy vậy, hoạt động xuất, nhập khẩu vẫn phụ thuộc khá lớn vào một số ít thị trường quốc tế và dòng vốn FDI, cảnh báo rủi ro nếu chuỗi cung ứng toàn cầu biến động mạnh. Các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu vẫn duy trì đà tăng nhờ đơn hàng mới tăng tháng thứ ba liên tiếp, với chỉ số PMI tháng 11/2025 đạt 53,8 điểm, thị trường xuất khẩu ghi nhận những tín hiệu khả quan khi tốc độ tăng đơn hàng xuất khẩu mới đạt mức cao nhất trong 15 tháng qua. Tuy vậy, các doanh nghiệp trong nước chưa tận dụng triệt để lợi thế này, khi nguồn lực cho công nghiệp hỗ trợ, R&D và logistics còn yếu. Nếu không sớm nâng cấp năng lực khu vực kinh tế trong nước, nền kinh tế sẽ khó tránh khỏi “bẫy gia công” và phụ thuộc quá mức vào nguồn cầu bên ngoài.

Hai là, khu vực công nghiệp và xây dựng lấy lại vai trò là động lực tăng trưởng. Mười một tháng 2025 chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn 1 điểm phần trăm của 11 tháng 2024. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,6%, cùng kỳ năm 2024 tăng 9,6%. Đặc biệt, một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 11 tháng 2025 đều tăng hai con số, trên 10%. Cụ thể, sản phẩm ô tô tăng 37,4%; tivi tăng 19,0%; thép cán tăng 18,5%; quần áo mặc thường tăng 14,2%; xi măng tăng 14,1%; giày, dép da tăng 12,8%.

Ba là, đầu tư công bứt phá, hiệu quả đầu tư chưa tương xứng. Đầu tư công tiếp tục bứt phá, với nhiều dự án hạ tầng chiến lược được đẩy nhanh tiến độ, tạo hiệu ứng lan tỏa đến các ngành vật liệu xây dựng, logistics, năng lượng và dịch vụ. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 12 tháng 2025 ước đạt 736,4 nghìn tỉ đồng, bằng 72,2% kế hoạch năm và tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ước đạt 23,6 tỉ USD, cao nhất của 12 tháng trong 5 năm qua, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tốc độ giải ngân không đi cùng với hiệu quả. Nhiều dự án còn dàn trải, chưa tập trung vào các trụ cột chiến lược, cơ chế phối hợp với khu vực tư nhân vẫn chưa thực sự hấp dẫn.

Trong bối cảnh thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, đầu tư công cần ưu tiên chất lượng, tính bền vững và khả

năng lan tỏa, cần tập trung vào các lĩnh vực trọng điểm như hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu, năng lượng xanh và hạ tầng số - những yếu tố sẽ quyết định sức sống bền vững dài hạn của nền kinh tế trong thập niên tới. Đầu tư công bứt tốc mà thiếu chất lượng sẽ chỉ tạo ra tăng trưởng ngắn hạn, nhưng không đủ để hình thành năng lực dài hạn và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Bốn là, tín dụng tăng cao, chưa tạo bứt phá cho tăng trưởng kinh tế. Tín dụng toàn nền kinh tế đến cuối tháng 12 vượt mục tiêu tăng 16% so với cuối năm 2024; trong đó 69,83% tổng tín dụng chảy vào khu vực dịch vụ, 24% vào khu vực công nghiệp và xây dựng, 6,17% vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cơ cấu tín dụng tạo ra sự lệch pha giữa các ngành và động lực tăng trưởng; khu vực sản xuất vật chất - nền tảng nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu chưa được tiếp sức đúng mức. Điều này cảnh báo dòng vốn chưa thực sự chảy vào các lĩnh vực hiệu quả như công nghệ, đổi mới sáng tạo hay nâng cao năng suất. Nếu không điều chỉnh cơ chế phân bổ, tín dụng tăng cao có thể tạo ra bong bóng tài sản hoặc lãng phí nguồn lực, thay vì thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Mức tín dụng tăng cao vượt quá khả năng hấp thụ thực tế của nền kinh tế đưa đến nguy cơ lệch pha giữa tốc độ tăng vốn và hiệu quả tăng trưởng. Vì vậy, chính sách tài chính cần hướng đến điều phối vốn thông minh, ưu tiên các ngành tạo giá trị gia tăng cao, gia tăng khả năng cạnh

tranh, tạo hiệu ứng lan tỏa kinh tế thực chất.

Năm là, đột phá trong cải cách thể chế, doanh nghiệp còn nhiều kỳ vọng. Trong bức tranh kinh tế 12 tháng 2025, lĩnh vực thể chế nổi lên như một trụ cột cải cách mang tính định hướng dài hạn. Ngày 4/7/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg quy định rõ các tiêu chí môi trường và quá trình xác nhận các dự án đầu tư thuộc danh mục xanh. Với quyết định này, lần đầu tiên Việt Nam có một khung pháp lý đầu tư xanh tương đối đồng bộ, đánh dấu bước chuyển quan trọng về tư duy từ phát triển bằng mọi giá sang tăng trưởng có trách nhiệm, tăng trưởng xanh, tạo hành lang minh bạch cho thị trường vốn và tín dụng xanh. Việc ban hành khung pháp lý cho đầu tư xanh và chuẩn bị thành công lộ trình nâng hạng thị trường chứng khoán không chỉ tạo động lực mới cho dòng vốn đầu tư, mà còn khẳng định bản lĩnh thể chế Việt Nam trong quá trình hiện đại hóa nền kinh tế.

Mặc dù môi trường kinh doanh tiếp tục cải thiện nhưng chưa đủ mạnh để tạo niềm tin vững chắc cho doanh nghiệp. Thủ tục hành chính vẫn phức tạp, chi phí tuân thủ chưa giảm nhiều, cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp chưa đồng bộ. Môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ giúp doanh nghiệp trong nước tận dụng tốt hơn các cơ hội từ xuất khẩu, chuyển đổi số, thu hút dòng vốn FDI, đồng thời thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Sáu là, tam giác chiến lược phát triển Xanh - Số - Tri thức, động lực mới của nền kinh tế. Kinh tế xanh, kinh tế số và kinh tế tri thức đang hình thành ba trụ cột quan trọng cho tăng trưởng bền vững. Đây không chỉ là xu hướng, mà là quỹ đạo bắt buộc để nâng cao năng suất, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh quốc gia trong thập niên tới. Kinh tế xanh giúp Việt Nam giảm rủi ro thương mại quốc tế, đáp ứng yêu cầu về phát thải và tăng trưởng bền vững. Kinh tế số là động lực mới nâng cao năng suất lao động, tạo ra chuỗi giá trị mới và cải thiện hiệu quả quản trị. Kinh tế tri thức giúp nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và giá trị gia tăng sản phẩm. Ba trụ cột này, khi được kết hợp đồng bộ với cải cách thể chế, đầu tư công chất lượng cao và thị trường trong nước vững mạnh, sẽ là bệ phóng cho nền kinh tế bứt phá trong giai đoạn 2026 - 2030.

Bên cạnh những điểm sáng, nền kinh tế vẫn đang đối mặt với sức mua giảm tốc, “sức khỏe” của thị trường còn mong manh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 12 tháng chỉ tăng 6,8%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với 11 tháng 2025, cho thấy sức mua của thị trường trong nước còn yếu dưới tác động kép của thiên tai lịch sử miền Trung và hạn chế tài chính của các hộ gia đình.

Đây là dấu hiệu cảnh báo về “độ mỏng” của thị trường tiêu dùng trong nước - trụ cột quan trọng từng giúp nền kinh tế chống chọi với các cú sốc trước đây, chưa đủ vững để duy trì

tăng trưởng. Sự giảm tốc của tiêu dùng trong nước phản ánh thu nhập của hộ gia đình chưa phục hồi hoàn toàn, khiến người dân ưu tiên chi tiêu các mặt hàng thiết yếu, làm chậm đà tăng tiêu dùng dịch vụ, du lịch và hàng hóa cao cấp. Cùng với đó, thiên tai còn gây gián đoạn chuỗi cung ứng, làm tăng chi phí sinh hoạt, khiến sức mua tăng chậm hơn mức bình thường.

Từ góc nhìn chính sách, có thể đưa ra cảnh báo thị trường trong nước muốn trở thành trụ cột bền vững cần được nâng đỡ bằng các giải pháp tăng thu nhập thực, mở rộng an sinh xã hội, giảm chi phí sinh hoạt và cải thiện niềm tin tiêu dùng, thay vì chỉ dựa vào các chương trình khuyến mãi hoặc giảm thuế tạm thời. Nếu không kịp thời điều chỉnh, yếu tố này có thể hạn chế hiệu quả của các chính sách hỗ trợ xuất khẩu và đầu tư công, đồng thời ảnh hưởng đến đà tăng trưởng kinh tế trong những năm tới. Kinh tế Việt Nam đang đứng trước thời điểm bản lề, hoặc tiếp tục đi theo quán tính cũ, hoặc mạnh dạn tạo dựng một quỹ đạo tăng trưởng chất lượng cao. Những tín hiệu tích cực của năm 2025 dù chưa đủ để yên tâm nhưng là nền tảng để củng cố niềm tin vào triển vọng năm 2026 và giai đoạn tới. Với quyết tâm cải cách, sự linh hoạt chính sách và tinh thần phục hồi mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để tin tưởng Việt Nam có thể bước sang một thập niên tăng trưởng mới, vững vàng hơn, bền bỉ hơn và có sức cạnh tranh cao hơn. ■

N.B.L

DỰ BÁO CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ HẠ TẦNG THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2026

□ TS. NGUYỄN ĐỨC KHIÊM *

□ ThS. NGUYỄN THỊ HẢI ANH **

Mục tiêu tăng trưởng từ 10% trở lên trong năm 2026 không chỉ là một chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, mà còn phản ánh quyết tâm chính trị lớn, thể hiện khát vọng bứt phá mạnh mẽ để đưa đất nước bước vào một giai đoạn tăng trưởng mới nhanh hơn, bền vững hơn, hướng tới trở thành quốc gia có thu nhập cao trong những thập niên tới. Vấn đề đặt ra là cần làm gì để đạt được con số đó.

Năm 2026 là năm bản lề để Việt Nam bước vào kỷ nguyên “vươn mình”. Vừa qua, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, với mục tiêu phấn đấu tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt từ 10% trở lên. Đây là lần đầu tiên sau gần bốn thập niên đổi mới, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng hai con số, thể hiện khát vọng bứt phá mạnh mẽ và quyết tâm chính trị cao với tầm nhìn dài hạn, đưa nền kinh tế vào một quỹ đạo tăng trưởng mới. Tuy nhiên, thách thức để đạt mục tiêu này là rất lớn. Giới chuyên gia nhận định, tình hình thế giới năm 2026 dự báo vẫn còn nhiều biến động: lạm phát toàn cầu chưa hạ nhiệt, thương mại và đầu tư quốc tế phục hồi chậm, cùng với những xung đột địa chính trị có thể gián đoạn chuỗi cung ứng. Các tổ chức quốc tế

lớn như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới hay Ngân hàng Phát triển châu Á đều dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2026 ở mức thận trọng, khoảng 6,0 - 6,6%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 10%. Ngày 17/12/2025, tại Dự thảo Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị trong năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ năm 2026; dự thảo Chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật đã tổ chức phiên họp thứ hai cho ý kiến về đề án “Hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới”; đề án Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI; báo cáo kết quả xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, “điểm nghẽn” do quy định pháp luật; báo cáo về những chính sách lớn nhằm huy động, khơi thông nguồn lực tài

chính cho phát triển kinh tế; báo cáo về cơ chế, chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; báo cáo một số định hướng lớn về hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; báo cáo hoàn thiện pháp luật thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền.

Về nhóm vấn đề liên quan đến đánh giá công tác năm 2025 và nhiệm vụ công tác năm 2026 (gồm 3 nội dung: Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 66-NQ/TW trong năm 2025, phương hướng, nhiệm vụ 2026; báo cáo kết quả xử lý khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn trong quy định pháp luật; chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo), Tổng Bí thư đề nghị Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy các ban, bộ, ngành ở Trung ương và địa phương tiếp tục quán triệt, thực hiện đầy đủ mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ đã đề ra trong Nghị

*, ** Học viện CSND

quyết, “đã tốt rồi cần phải tốt hơn nữa”. Ngoài những công việc theo chương trình, kế hoạch thường xuyên, cần tập trung 3 việc: Rà soát thể chế hóa ngay những quan điểm, chủ trương lớn trong văn kiện Đại hội XIV; khẩn trương hoàn thành các văn bản luật và nghị quyết quy phạm vừa được kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV thông qua, không để chậm các văn bản hướng dẫn và các điều kiện để thi hành; tập trung tháo gỡ nhanh nhất những “điểm nghẽn”, khó khăn, vướng mắc về pháp luật, không để cản trở sự phát triển. Trong đó, lưu ý ưu tiên giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát là tiền đề để huy động tối đa nguồn lực trong và ngoài nước; tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, phát triển đồng bộ thị trường trái phiếu chính phủ, thị trường vốn, thị trường tiền tệ; tháo gỡ triệt để các điểm nghẽn thể chế, cắt giảm thực chất thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ pháp luật, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế theo đúng các chủ trương, định hướng của Bộ Chính trị; đồng thời, cần quan tâm thêm việc xác định mô hình, cơ chế quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nhà nước ở doanh nghiệp và sớm triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù về Trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do, tài sản mã hóa.



Về định hướng cơ chế, chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian tới, Tổng Bí thư yêu cầu, Đảng ủy Bộ Tài chính lãnh đạo, chỉ đạo khẩn trương rà soát, đề xuất hoàn thiện thể chế, pháp luật trong lĩnh vực này, bảo đảm chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thực chất, hiệu quả, gắn với cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, bám sát tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 66-NQ/TW và Nghị quyết số 68- NQ/TW.

Rà soát, đề xuất sửa đổi toàn diện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong năm 2026 đảm bảo thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Bộ Chính trị về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó, tập trung giải quyết các “điểm nghẽn” trong tiếp cận tín dụng, đổi mới chính sách hỗ trợ đào tạo, tư vấn, pháp lý; chính sách hỗ trợ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; chuyển đổi xanh, kinh doanh bền vững... Làm tốt việc này cũng góp phần quan trọng tạo công ăn, việc

làm, sinh kế đối với lực lượng lớn người lao động, hỗ trợ cho an sinh xã hội và củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân lao động, chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ với các chính sách bao trùm của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn phát triển mới.

Theo tính toán của Bộ Tài chính, để đạt tăng trưởng 10%, Việt Nam cần khoảng 1.400 tỉ USD vốn đầu tư trong 5 năm tới (2026 - 2030), tương đương 280 tỉ USD/năm. Không chỉ đối mặt với khó khăn từ bên ngoài, nền kinh tế trong nước cũng còn nhiều điểm nghẽn cố hữu. Hệ thống quy định pháp luật còn vướng mắc, thủ tục hành chính rườm rà, đầu tư công dù giải ngân mạnh nhưng hiệu quả chưa đồng đều; khu vực doanh nghiệp tư nhân vẫn phát triển hạn chế, tăng trưởng nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp FDI. Dù vậy, mục tiêu tăng trưởng cao vẫn có cơ sở khả thi. Năm 2025, Việt Nam dự kiến đạt và vượt toàn bộ 15/15 chỉ tiêu kinh tế - xã hội, GDP dự kiến tối thiểu đạt 8%, lạm phát

kiểm soát ở mức 4%. Những nền tảng vĩ mô tích cực này, cùng với sự phục hồi của tiêu dùng, sản xuất và xuất khẩu, là cơ sở để Việt Nam bước vào năm 2026 với tâm thế vững vàng.

Một yếu tố quan trọng khác là hiệu ứng lan tỏa của hàng loạt dự án hạ tầng chiến lược. Năm 2026, Cảng hàng không quốc tế Long Thành dự kiến đưa vào vận hành thương mại, các dự án đường vành đai tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh được đẩy nhanh tiến độ, cùng nhiều dự án quan trọng quốc gia trong các lĩnh vực giao thông, năng lượng, hạ tầng như cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận, dự án đường sắt quốc tế... sẽ khởi công ngay từ đầu năm. Theo WB, đầu tư công tại Việt Nam có hệ số lan tỏa cao hơn mức trung bình thế giới, khi một đồng vốn đầu tư công có thể kích hoạt nhiều đồng vốn từ khu vực tư nhân, tạo “lực đẩy kép” cho tăng trưởng.

Nền kinh tế số và khu vực tư nhân cũng được đánh giá là động lực mới để Việt Nam tiến gần hơn tới mục tiêu tăng trưởng hai con số. Với tốc độ tăng trưởng có thể đạt 25 - 30% mỗi năm ở nhiều phân khúc như thương mại điện tử, công nghệ tài chính, dịch vụ số..., các lĩnh vực này sẽ trở thành lực đẩy quan trọng của tăng trưởng dài hạn. Việc khu vực kinh tế tư nhân được xác định là “một động lực quan trọng nhất” theo Nghị quyết 68-NQ/TW mở ra cơ hội khai thác mạnh mẽ nguồn lực nội tại,

thúc đẩy tăng trưởng nhanh của nền kinh tế. Nhìn tổng thể, mục tiêu tăng trưởng 10% năm 2026 là khát vọng lớn, có cơ sở nhưng cũng đầy thách thức. Đây vừa là áp lực, vừa là động lực thúc đẩy toàn bộ hệ thống chính trị hướng tới cải cách mạnh mẽ hơn.

Bàn về giải pháp hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng 10%, ưu tiên hàng đầu là giữ vững ổn định vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Theo ông, nếu không có cú sốc từ bên ngoài, không nên nói lỏng chính sách tiền tệ và tài khóa; ngược lại, cần thắt chặt chính sách hợp lý, thu hẹp tối đa dư địa chạy theo tăng trưởng ngắn hạn, tạo áp lực buộc các thành phần kinh tế tìm kiếm động lực dài hạn, từ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đến nâng cao năng suất và sức cạnh tranh. Đầu tư công tiếp tục đóng vai trò “đầu kéo” của nền kinh tế, song song với đầu tư công, các chuyên gia đề nghị phát triển mạnh thị trường vốn để giảm áp lực cung ứng vốn cho hệ thống ngân hàng. Việc nâng hạng thị trường chứng khoán, thúc đẩy thị trường trái phiếu doanh nghiệp sẽ tạo kênh huy động vốn dài hạn, giúp nền kinh tế không rơi vào vòng xoáy “tăng trưởng nóng - lạm phát cao” do phụ thuộc tín dụng ngân hàng.

Cùng với đó, thể chế được coi là “điểm nghẽn trung tâm cần tháo gỡ”. Nhiều quy định pháp luật chồng chéo, thủ tục hành chính phức tạp, dữ liệu giữa các cơ quan chưa liên thông, cùng với thiếu trách

nhiệm cá nhân trong giải quyết thủ tục... đang làm giảm hiệu quả nền kinh tế. “Mở khóa” thể chế, bao gồm hoàn thiện pháp luật, cải cách hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh và tăng cường trách nhiệm công vụ, sẽ giải phóng nguồn lực và nâng cao sức cạnh tranh.

Cuối cùng, khu vực kinh tế tư nhân, với vai trò động lực quan trọng nhất, cần được tạo điều kiện phát triển mạnh. Việc loại bỏ chi phí không chính thức, đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm tính ổn định và nhất quán của chính sách sẽ khơi dậy nguồn lực, đồng thời hình thành các tập đoàn tư nhân lớn có khả năng dẫn dắt chuỗi giá trị. Khi dòng vốn tư nhân được giải phóng, tốc độ tăng trưởng 10% sẽ không còn là mục tiêu quá xa vời.

Năm 2026 mở ra một giai đoạn phát triển mới của đất nước, đồng thời là thời điểm bản lề để Việt Nam bước vào kỷ nguyên “vươn mình”. Tăng trưởng hai con số vì thế không chỉ là bài toán của năm 2026, mà còn là nền tảng cho tăng trưởng bền vững, hướng tới mục tiêu dài hạn: Thoát bẫy thu nhập trung bình và trở thành quốc gia có thu nhập cao trong những thập niên tới. Năm 2026 là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng - là năm đặt nền tảng cho việc triển khai nhiệm vụ của những năm tiếp theo, khối lượng công việc đặt ra rất lớn, trong đó, công tác hoàn thiện thể chế, pháp luật có vai trò rất quan trọng. ■

N.Đ.K

BÁO CÁO KẾ TOÁN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

□ TS. NGÔ THỊ THU HƯƠNG *

□ ThS. NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG **

TÓM TẮT: Báo cáo Phát triển Bền vững (BCPTBV), thường gắn liền với các tiêu chí Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG), đang trở thành một yếu tố chiến lược không thể thiếu đối với các doanh nghiệp (DN) trên toàn cầu. Xu hướng này phản ánh sự thừa nhận rộng rãi về mối liên hệ giữa thành công trong kinh doanh và phát triển bền vững, cũng như tầm quan trọng của tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Tại Việt Nam, mặc dù số lượng DN thực hiện BCPTBV đã tăng đáng kể, đặc biệt là các công ty niêm yết lớn trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 65% vào năm 2020), chất lượng báo cáo vẫn còn khoảng cách lớn so với các chuẩn mực quốc tế như GRI và IFRS S1/S2. Các thách thức chính bao gồm thiếu sự đồng bộ trong quy định và mức độ báo cáo thấp đối với các chỉ số quan trọng như mục tiêu carbon và việc áp dụng công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD). Bài viết này tổng quan về cơ sở lý thuyết, phân tích thực trạng công bố BCPTBV/ESG tại Việt Nam và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao tính minh bạch, chất lượng báo cáo tại các DN Việt Nam.

Từ khóa: Báo cáo phát triển bền vững, thông tin bền vững, các bên liên quan, ESG, IFRS S1/S2.

1. Giới thiệu

Sự phát triển và áp dụng rộng rãi báo cáo phát triển bền vững (BCPTBV), bao gồm cả các phương pháp tiếp cận độc lập và tích hợp, thể hiện sự thay đổi đáng kể trong thực tiễn kế toán hiện đại và kỳ vọng của các bên liên quan. BCPTBV nhằm bổ sung cho báo cáo tài chính truyền thống bằng cách cung cấp cho các bên liên quan sự hiểu biết toàn diện hơn về hoạt động, rủi ro, cơ hội và khả năng tồn tại lâu dài của doanh

nh nghiệp. Bằng cách công bố thông tin về các chính sách, biện pháp thực hiện và đo lường hiệu suất môi trường và xã hội, các công ty có thể thể hiện cam kết của mình đối với các giải pháp bền vững, nâng cao tính minh bạch và tạo dựng niềm tin với các bên liên quan.

Sự phổ biến của các báo cáo phát triển bền vững độc lập, tương tự như các báo cáo thường niên truyền thống, nhấn mạnh tầm quan trọng ngày càng tăng của các vấn đề môi trường và xã hội trong quản trị doanh nghiệp và trách nhiệm giải

trình. Các báo cáo này thường đề cập đến nhiều chủ đề, bao gồm phát thải khí nhà kính, tiêu thụ năng lượng và nước, quản lý chất thải, sự đa dạng của nhân viên, sự tham gia của cộng đồng, cùng nhiều chủ đề khác. Báo cáo phát triển bền vững đã phát triển từ hoạt động thử nghiệm ban đầu của một số công ty tiên phong đến việc trở thành một phần tiêu chuẩn trong hoạt động quan hệ với các bên liên quan đối với hầu hết các tập đoàn lớn hiện nay.

Các công ty phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng từ

*, ** Khoa Kế toán - Kiểm toán,
Học viện Ngân hàng

các nhà đầu tư, người tiêu dùng, cơ quan quản lý và xã hội trong việc thể hiện cam kết của họ đối với sự phát triển bền vững và trách nhiệm của doanh nghiệp. Sự tăng trưởng theo cấp số nhân của báo cáo phát triển bền vững cho thấy sự thay đổi cơ bản trong cách các doanh nghiệp nhận thức và quản lý các tác động môi trường và xã hội của mình, phản ánh sự thừa nhận rộng rãi hơn về mối liên hệ giữa thành công trong kinh doanh và phát triển bền vững.

Nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các công ty lớn và các công ty niêm yết, đã nhận thức được tầm quan trọng của phát triển bền vững và bắt đầu tích hợp các yếu tố bền vững vào chiến lược kinh doanh. Các công ty đa quốc gia hoạt động tại Việt Nam thường có yêu cầu nghiêm ngặt về BCPTBV theo tiêu chuẩn quốc tế, điều này tạo áp lực và động lực cho các công ty trong nước cải thiện báo cáo của mình.

Bài viết này nhằm trình bày các cơ sở lý thuyết có liên quan đến BCPTBV, các quy định của quốc tế và Việt Nam về công bố thông tin phát triển bền vững, thực trạng công bố BCPTBV của các doanh nghiệp tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Việt Nam nói riêng, trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị trong việc công bố BCPTBV.

2. Cơ sở lý thuyết

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của các báo cáo phát triển bền vững (BCPTBV) được giải thích bằng một số lý thuyết nền



tảng, chủ yếu tập trung vào mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các bên liên quan của họ.

2.1. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory) thừa nhận rằng các công ty thực hiện công bố thông tin về xã hội và môi trường để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Theo lý thuyết này, nhiệm vụ của nhà quản trị không nên chỉ tập trung toàn bộ vào lợi ích của các cổ đông mà phải bao gồm lợi ích của tất cả các bên liên quan với doanh nghiệp.

BCPTBV nhằm đáp ứng nhu cầu và mong đợi của các bên liên quan khác nhau bằng cách cân nhắc các tác động xã hội và môi trường bên cạnh lợi nhuận. Doanh nghiệp sử dụng BCPTBV để tăng cường tính minh bạch thông tin, thể hiện cam kết về trách nhiệm xã hội và cải thiện mối quan hệ với cộng đồng. Tuy nhiên, lý thuyết này có hạn chế là không giải thích được tại sao các công ty

từ các ngành tương tự hoạt động trong cùng khu vực địa lý lại đưa ra những thông tin công bố khác nhau. Việc tích hợp lý thuyết này với các lý thuyết khác có thể cung cấp sự hiểu biết toàn diện hơn.

2.2. Lý thuyết về tính hợp pháp (Legitimacy Theory)

Lý thuyết về tính hợp pháp (Legitimacy Theory) cho rằng các tổ chức cố gắng duy trì tính hợp pháp và được chấp nhận trong xã hội bằng cách điều chỉnh các hành động và thông tin công bố của họ phù hợp với các chuẩn mực, giá trị và kỳ vọng hiện hành của xã hội. Các công ty điều chỉnh việc công bố thông tin của mình không chỉ để đối phó với áp lực của các bên liên quan mà còn để duy trì tính hợp pháp được thừa nhận của họ đối với công chúng, cơ quan quản lý và các bên liên quan quan trọng khác.

Theo lý thuyết này, BCPTBV là một công cụ hỗ trợ các công ty trong việc đối phó với các áp lực chính trị, kinh tế,

và xã hội. Việc công bố thông tin được xem là một cách để doanh nghiệp thể hiện sự tuân thủ và đồng bộ với các chuẩn mực xã hội.

2.3. Lý thuyết tín hiệu (Signaling Theory)

Lý thuyết tín hiệu (Signaling Theory) cho rằng các doanh nghiệp sử dụng thông tin để gửi tín hiệu đến các bên liên quan về giá trị hoặc chất lượng của mình. BCPTBV được sử dụng như một tín hiệu để thu hút các bên liên quan bằng cách minh chứng cho những cam kết và hiệu quả của doanh nghiệp trong các hoạt động phát triển bền vững. Thông qua báo cáo này, doanh nghiệp công khai thông tin bền vững để có thể phân biệt với các đối thủ cạnh tranh và thể hiện tính minh bạch, tạo lòng tin với các bên liên quan.

Việc tích hợp các lý thuyết này là cần thiết: trong khi lý thuyết các bên liên quan nhấn mạnh vai trò của áp lực bên ngoài, thì lý thuyết tính hợp pháp cung cấp một khuôn khổ rộng hơn bằng cách xem xét các động lực bên trong và bên ngoài hình thành nên hành vi của tổ chức. Lý thuyết tín hiệu bổ sung khía cạnh giao tiếp chiến lược để giảm bất cân xứng thông tin, làm cơ sở để hiểu biết toàn diện hơn về lý do và cách thức các công ty công bố thông tin bền vững.

3. Nhu cầu thông tin và quy định Báo cáo bền vững

3.1. Nhu cầu của nhà đầu tư về thông tin bền vững

Nhà đầu tư có trách nhiệm



xã hội ngày càng đóng vai trò quan trọng và thường sử dụng hai chiến lược đầu tư chính: sàng lọc tiêu cực (tránh đầu tư vào các ngành như thuốc lá, than, hoặc những ngành sử dụng lao động trẻ em) và đầu tư tác động tích cực (chọn các công ty đóng góp tích cực cho xã hội/môi trường như năng lượng thay thế).

BCPTBV đóng vai trò là nguồn tài nguyên quý giá cho các nhà đầu tư này, cung cấp dữ liệu toàn diện về hiệu quả hoạt động xã hội và môi trường, bao gồm cả nỗ lực giải quyết các vấn đề trong chuỗi cung ứng. Báo cáo này cho phép nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư sáng suốt, phù hợp với giá trị và mục tiêu bền vững của họ.

3.2. Quy định liên quan đến công bố Báo cáo phát triển bền vững

Các tổ chức quốc tế đã tạo ra bộ tiêu chuẩn riêng về BCPTBV như Global Reporting Initiative (GRI), Sustainability Accounting Standards Board

(SASB), Task Force on Climate-related Financial Disclosures (TCFD), Climate Disclosure Standards Board (CDSB), và Khung Báo cáo tích hợp.

Hệ thống chuẩn mực của BCPTBV được phát triển bởi GRI vẫn là hệ thống chuẩn mực được sử dụng rộng rãi nhất.

Để giải quyết sự phức tạp của việc áp dụng nhiều khung báo cáo khác nhau và thúc đẩy tính nhất quán, Ủy ban Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Quốc tế (ISSB) đã công bố các chuẩn mực IFRS S1 (Công bố thông tin chung về phát triển bền vững) và IFRS S2 (Công bố thông tin về khí hậu). Các chuẩn mực này được xây dựng dựa trên việc hợp nhất các khung và tiêu chuẩn báo cáo phổ biến như TCFD, SASB, CDSB, và báo cáo tích hợp. IFRS S1 và IFRS S2 yêu cầu các DN phải công bố thông tin về các vấn đề phát triển bền vững liên quan đến quản trị, chiến lược, quản lý rủi ro, số liệu và mục tiêu. Việc này giúp

xác định rủi ro và cơ hội liên quan đến phát triển bền vững và khí hậu có ảnh hưởng đến tình hình tài chính trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của DN.

Văn bản pháp lý đầu tiên tại Việt Nam yêu cầu các DN niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về phát triển bền vững là Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, có hiệu lực từ 1/1/2016. Thông tư này quy định nội dung báo cáo tác động đến môi trường và xã hội, bao gồm: quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng và nước, tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, chính sách liên quan đến người lao động và cộng đồng địa phương, và báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh. Quy định này sau đó được cập nhật, bổ sung bởi Thông tư 96/2020/TT-BTC, tiếp tục hướng dẫn trình bày BCPTBV và yêu cầu công bố thông tin về phát thải khí nhà kính.

4. Thực trạng công bố báo cáo phát triển bền vững

4.1. Thực trạng công bố báo cáo PTBV tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APAC)

Theo khảo sát của KPMG năm 2022 tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APAC) tỷ lệ công ty lớn (G250) công bố BCPTBV đạt 96%. GRI vẫn là tiêu chuẩn thống trị, mặc dù các tiêu chuẩn khác như SASB và TCFD cũng được sử dụng. Khoảng 3/4 số công ty tiến hành đánh giá tính trọng yếu, xác định

và ưu tiên các vấn đề bền vững có liên quan. 64% các công ty G250 thừa nhận biến đổi khí hậu là rủi ro đối với hoạt động kinh doanh. Việc áp dụng báo cáo TCFD đã tăng gần gấp đôi.

Về mục tiêu SDG của Liên hợp quốc, các công ty ưu tiên số lượng hơn chất lượng, với phần lớn công ty báo cáo về SDG, nhưng chỉ 10% báo cáo về tất cả 17 mục tiêu. Ba mục tiêu được báo cáo phổ biến nhất là Việc làm ổn định và tăng trưởng kinh tế, Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm, và Hành động vì khí hậu.

4.2. Thực trạng công bố PTBV tại Việt Nam

Việc công bố BCPTBV tại Việt Nam đã có nhiều tiến bộ. Số lượng DN công bố báo cáo phát triển bền vững đã tăng lên đáng kể, đặc biệt là các công ty niêm yết trên HOSE. Năm 2020, khoảng 65% các công ty niêm yết trên HOSE đã công bố BCPTBV, so với chỉ khoảng 20% vào năm 2016. Các ngành như ngân hàng, bất động sản, năng lượng, và hàng tiêu dùng đang dẫn đầu trong việc công bố. Phần lớn các doanh nghiệp hiện nay trình bày nội dung BCPTBV thông qua việc lồng ghép trong nội dung của Báo cáo thường niên.

Tuy nhiên, chất lượng của các báo cáo vẫn chưa đồng đều. Nhiều doanh nghiệp chỉ công bố thông tin chung chung, thiếu các chỉ tiêu đo lường cụ thể về môi trường, xã hội và quản trị. Các công ty lớn thường tuân theo các tiêu chuẩn quốc tế như

GRI, nhưng các DN nhỏ và vừa vẫn chưa quen thuộc với các chuẩn mực này và gặp khó khăn do hạn chế nguồn lực.

Khảo sát của KPMG (2022) cho thấy: 87% công ty tại Việt Nam thực hiện BCPTBV. Chỉ 10% công ty báo cáo về mục tiêu carbon. Chỉ 2% công ty vận dụng TCFD trong báo cáo phát triển bền vững. Tỷ lệ báo cáo về rủi ro môi trường, xã hội và quản trị (chỉ 7% - 14% DN báo cáo) thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực.

Điều này cho thấy Việt Nam đang từng bước hòa nhập vào các xu hướng phát triển bền vững toàn cầu, dù vẫn còn nhiều thách thức và cơ hội để cải thiện chất lượng và nội dung BCPTBV, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến khí hậu và định lượng rủi ro.

5. Một số khuyến nghị tăng cường công bố BCPTBV tại Việt Nam

Để tăng cường công bố BCPTBV tại Việt Nam, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước và Doanh nghiệp.

5.2.1. Đối với Nhà nước/ Cơ quan Quản lý

Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách hỗ trợ: Chính phủ cần ban hành các chính sách và quy định cụ thể liên quan đến BCPTBV nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Cần hoàn thiện khung pháp lý rõ ràng và mạnh mẽ bằng cách tham khảo và điều chỉnh các tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với điều kiện Việt Nam. Điều này bao gồm việc xây dựng các tiêu

chuẩn ESG quốc gia, cung cấp hướng dẫn về quy trình báo cáo, và đưa ra các biện pháp khuyến khích như ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính.

Thực hiện báo cáo bắt buộc: Quy định việc lập BCPTBV trở nên bắt buộc với tất cả các công ty niêm yết và công ty có quy mô lớn, đặc biệt đối với các ngành có tác động lớn đến môi trường.

Tiêu chuẩn hóa và hài hòa: Cung cấp hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính và tài liệu hướng dẫn cho doanh nghiệp về các tiêu chuẩn quốc tế mới nhất như IFRS S1 và IFRS S2, khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng để nâng cao chất lượng báo cáo.

Đẩy mạnh tuyên truyền và đào tạo về ESG: Thực hiện các chương trình tuyên truyền, giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về tầm quan trọng của ESG, cung cấp hướng dẫn về xây dựng và thực hiện chiến lược ESG.

Giám sát và chế tài: Thiết lập hệ thống giám sát việc tuân thủ các quy định về BCPTBV và áp dụng các biện pháp xử phạt đối với các doanh nghiệp không tuân thủ.

Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn vốn bền vững: Thiết lập các quỹ hỗ trợ hoặc cung cấp các ưu đãi tài chính cho doanh nghiệp áp dụng ESG.

5.2.2. Đối với doanh nghiệp

Xây dựng chiến lược và chính sách ESG rõ ràng: Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược

ESG phù hợp với đặc thù hoạt động và tích hợp vào chiến lược kinh doanh tổng thể để đảm bảo tính bền vững lâu dài.

Tăng cường minh bạch và công khai thông tin ESG: Thực hiện báo cáo ESG định kỳ và công khai thông tin liên quan đến các hoạt động môi trường, xã hội và quản trị, giúp tăng cường sự minh bạch và tạo lòng tin với nhà đầu tư.

Tích cực tham gia vào các sáng kiến và mạng lưới ESG: Tham gia vào các sáng kiến và mạng lưới ESG, như UN Global Compact, GRI, và các hiệp hội ngành nghề để tiếp cận nguồn tài nguyên, công cụ và học hỏi kinh nghiệm.

Tham vấn các bên liên quan và sử dụng phản hồi: Tổ chức đối thoại thường xuyên với các bên liên quan (nhà đầu tư, khách hàng, cộng đồng) để nắm bắt nhu cầu thông tin về báo cáo phát triển bền vững và sử dụng phản hồi để cải thiện chất lượng báo cáo.

Sử dụng công nghệ: Xem xét việc sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI), và phân tích dữ liệu lớn để thu thập, phân tích và báo cáo thông tin bền vững một cách chính xác.

6. Kết luận

BCPTBV/ESG là một xu hướng tất yếu toàn cầu, được thúc đẩy bởi các lý thuyết nền tảng về kinh tế và xã hội, nhấn mạnh vai trò của tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các bên liên quan. Tại Việt Nam, mặc dù đã có

những bước tiến đáng kể trong việc áp dụng BCPTBV, với tỷ lệ chấp nhận cao trong các công ty niêm yết, vẫn tồn tại những khoảng trống đáng kể về chất lượng, đặc biệt là việc sử dụng các chỉ số định lượng về môi trường và sự tuân thủ các chuẩn mực quốc tế như IFRS S1 và IFRS S2. Việc cải thiện chất lượng báo cáo bền vững là cần thiết để nâng cao tính cạnh tranh, tăng khả năng tiếp cận vốn, và hỗ trợ chiến lược phát triển bền vững của quốc gia. ■

N.T.T.H - N.T.M.H

Tài liệu tham khảo:

1. ISSB (2023), IFRS S1. Truy cập tại: <https://www.ifrs.org/issued-standards/ifrs-sustainabilitystandards-navigator/ifrs-s1-general-requirements/>
2. ISSB (2023). 'IFRS S2', Truy cập tại: <https://www.ifrs.org/issued-standards/ifrs-sustainabilitystandards-navigator/ifrs-s2-climate-related-disclosures/>
3. IFC (2020), 'Báo cáo tình hình công bố Báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp Việt Nam'.
4. KPMG Asia Pacific (2023), 'Survey of Sustainability Reporting 2022: Asia Pacific edition' PwC (2022), 'Báo cáo khảo sát về công bố phát triển bền vững tại Việt Nam'
5. Phan Thị Đỗ Quyên, Trần Thị Thanh Thảo, "Báo cáo phát triển bền vững: thực trạng và giải pháp cho các doanh nghiệp Việt Nam", Kỷ yếu VCAATMU2024 - Quyển 2, 2024, tr. 557-568.

KIẾN TẠO ĐỘNG LỰC MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG, GÓP PHẦN ĐỊNH VỊ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CẠNH TRANH TOÀN CẦU

□ TS. BÙI BẢO TRUNG *

Năm 2025 được xem là thời điểm bản lề khi nền kinh tế tiếp tục phục hồi sau đại dịch, trong khi thế giới vẫn đối mặt với nhiều bất ổn. Những xu hướng lớn như cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế chủ chốt, yêu cầu chuyển đổi xanh - chuyển đổi số, cùng sự dịch chuyển và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu đang tạo nên các thách thức phức tạp hơn đối với điều hành kinh tế vĩ mô và hoạch định chính sách.

Ngày 13/11/2025, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, với 15 chỉ tiêu chủ yếu được đặt ra, trong đó tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) phần đầu từ 10% trở lên, GDP bình quân đầu người đạt 5.400 - 5.500 USD... Chính phủ ban hành Nghị quyết số 406/NQ-

CP phiên họp thường kỳ tháng 11/2025, yêu cầu các bộ, ngành, địa phương theo dõi sát tình hình, tăng tốc, bứt phá trong điều hành, quyết tâm hoàn thành cao nhất các mục tiêu năm 2025, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Trong Nghị quyết, Chính phủ nhận định bối cảnh quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng; tăng trưởng kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, nợ công tại nhiều quốc gia ở mức cao. Ở trong nước, khó khăn và thuận lợi đan xen nhưng thách thức vẫn là chủ yếu. Trước yêu cầu đó, Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất, phối hợp chặt chẽ, triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trên các lĩnh vực; vừa tăng tốc, bứt phá để hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, vừa tạo đà, tạo lực, tạo thế cho năm 2026. Môi trường vĩ mô tiếp tục giữ ổn

định, lạm phát được kiểm soát, lãi suất ở mức hợp lý, tiêu dùng nội địa phục hồi và đầu tư phát triển được củng cố. Tuy nhiên, Viện trưởng Nguyễn Như Quỳnh cũng chỉ ra các hạn chế mang tính cấu trúc: năng suất lao động còn thấp, già hóa dân số diễn ra nhanh, cùng những điểm nghẽn trong thể chế, hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực. Theo ông, để đạt mục tiêu tăng trưởng của giai đoạn tới, Việt Nam cần chuyển dịch đồng bộ cả ba khu vực: từ khu vực sản xuất nhỏ lẻ đến công nghiệp - dịch vụ hiện đại.

Ở góc độ quốc tế, TS. Jochen, Đại diện thường trú của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) tại Việt Nam, đánh giá cao năng lực chống chịu của nền kinh tế Việt Nam trước biến động toàn cầu. Ông cho biết tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao, tiêu dùng và đầu tư tiếp tục phục hồi, xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ. Tuy vậy, vị đại diện IMF cũng cảnh báo 2 thách thức dài hạn: xu hướng tăng trưởng chậm lại khi thu nhập bình quân tăng và lợi thế dân số vàng thu hẹp. TS. Jochen đặc biệt đánh giá vai trò của năng suất lao động, coi đó là yếu tố quyết định tăng trưởng bền vững: “Năng suất không phải là

* Học viện CSND

tất cả, nhưng về lâu dài là hầu hết mọi thứ”. Theo IMF, Việt Nam cần tiếp tục duy trì khuôn khổ tài khóa trung hạn thận trọng, sử dụng linh hoạt dư địa chính sách để hỗ trợ đầu tư và an sinh xã hội khi cần thiết. Đồng thời, cần hiện đại hóa chính sách tiền tệ, phát triển thị trường vốn theo chuẩn mực quốc tế, nhằm nâng cao khả năng huy động nguồn lực cho phát triển. TS Schmittmann nhấn mạnh: “Tăng trưởng trung hạn của Việt Nam phụ thuộc lớn vào tiến độ cải cách và khả năng nắm bắt cơ hội từ tái cấu trúc nền kinh tế toàn cầu”.

Về mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo điều hành đồng bộ, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả các chính sách kinh tế vĩ mô, các giải pháp trên các lĩnh vực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2026 phấn đấu từ 10% trở lên; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 24,96%; Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4,5%. Trong đó, tiếp tục điều hành chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm, tăng cường quản lý thu, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời. Phát huy nguồn lực từ ngân sách Nhà nước kết hợp với nguồn lực xã hội để triển khai hiệu quả các đột phá chiến lược và các Nghị quyết trụ cột của Bộ Chính trị. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, điều hành lãi suất, tỷ giá phù hợp, bảo đảm khả năng

tiếp cận vốn với chi phí hợp lý. Hướng tín dụng vào sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên. Quản lý chặt chẽ thị trường vàng, bất động sản. Phát triển mạnh thị trường trong nước, thúc đẩy du lịch, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, khai thác hiệu quả các FTA đã ký kết và các thị trường xuất khẩu tiềm năng.

Về xây dựng và hoàn thiện thể chế, để có thể triển khai ngay từ đầu năm 2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đang tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật, đổi mới tư duy xây dựng pháp luật. Tại kỳ họp thứ 10, dự kiến trình Quốc hội 49 luật, nghị quyết để tháo gỡ điểm nghẽn, khơi thông các nguồn lực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên mới. Chính phủ tiếp tục tập trung chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương hoàn thiện đồng bộ thể chế, pháp luật. Trọng tâm là pháp luật về đầu tư, kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, tạo môi trường pháp lý minh bạch, thông thoáng, giảm chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp, đưa thể chế trở thành lợi thế cạnh tranh quốc gia. Rà soát những hạn chế, bất cập, vướng mắc về thể chế, quy định pháp luật để có nghiên cứu sửa đổi, hoàn thiện, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất, sát thực tiễn và khả thi. Hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với bảo đảm nguồn lực cho các bộ,

ngành, địa phương trong triển khai thực hiện.

Về phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cùng với việc thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, Chính phủ tiếp tục chú trọng phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, ưu tiên bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống của người dân. Theo đó, Chính phủ kiến nghị các chỉ tiêu văn hóa, xã hội chủ yếu trong Kế hoạch năm 2026 cao hơn so với số ước thực hiện năm 2025 và tăng dần qua các năm. Trong đó, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân năm 2026 khoảng 8,5% (tăng 1,8% so với thực hiện năm 2025). Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 29,5% (tăng 0,3% so với năm 2025). Tỷ lệ số bác sĩ, số giường bệnh, dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2026 cao hơn khoảng 0,2% đến 0,3% so với thực hiện năm 2025. Thời gian tới, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo các bộ, cơ quan, địa phương triển khai hiệu quả, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết của Quốc hội, các Nghị quyết số 71, 72 của Bộ Chính trị về đột phá giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, chính sách cho người có công, chính sách dân

tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, dân số, công tác người cao tuổi, trẻ em, thanh niên, phụ nữ... Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Về những kết quả nổi bật sau gần 8 tháng triển khai Nghị quyết 68 về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân, đặc biệt là vai trò một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân, đã thấm thấu trong xã hội, doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước Toàn bộ 34/34 địa phương và 21 bộ, cơ quan đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết, trong đó phân công nhiệm vụ theo tinh thần “6 rõ: Rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ kết quả”. Kỷ luật, kỷ cương hành chính trong triển khai nhiệm vụ được tăng cường, với cách làm mới đang từng bước phát huy hiệu quả. Đồng thời, phản hồi ý kiến doanh nghiệp nhiều hơn, niềm tin được củng cố và tăng cường. Khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP dự kiến trên 8% và kỷ lục xuất nhập khẩu khoảng 920 tỷ USD năm 2025, Việt Nam được xếp vào nhóm 15 nước có quy mô thương mại quốc tế lớn nhất thế giới; góp phần triển khai Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tích cực vào cuộc xây dựng nhà ở xã hội (hoàn thành vượt mức kế hoạch 100 nghìn căn



hộ trong năm 2025) và tham gia hỗ trợ đồng bào bị thiên tai, xóa nhà tạm, nhà dột nát, bảo đảm an sinh xã hội.

Công tác thể chế hoá, tổ chức thực hiện được chú trọng. Nghị quyết 138, 139 của Chính phủ giao các bộ, ngành, địa phương 69 nhiệm vụ, riêng năm 2025 cần hoàn thành 43 nhiệm vụ; đến nay cơ bản đã hoàn thành 37/43 nhiệm vụ (đạt trên 80%). Chính phủ đã trình Quốc hội ban hành 15 luật, 1 nghị quyết của Quốc hội và ban hành 15 nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; ban hành Nghị quyết 66 với mục tiêu cắt giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết thủ tục, 30% chi phí tuân thủ và 30% điều kiện kinh doanh trong năm 2025 và tiếp tục cắt giảm thời gian tới. Đã phê duyệt phương án cắt giảm hơn 3.000 thủ tục hành chính và hơn 2.200 điều kiện kinh doanh, góp phần giảm khoảng 13.200 ngày thực hiện thủ tục và chi phí cắt giảm tuân thủ thủ tục hành chính đạt hơn 34,2 nghìn tỷ đồng/năm.

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ thuế, phí, tiếp cận vốn, đất đai, thủ tục đầu tư, môi trường kinh doanh... được các bộ, ngành, địa phương tập trung rà soát, hoàn thiện; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh. Việc ban hành, triển khai Nghị quyết 68 tác động, ảnh hưởng đến sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp ngày càng rõ nét. Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh gia nhập thị trường tăng mạnh, từ khi ban hành Nghị quyết 68, bình quân mỗi tháng có hơn 18.000 doanh nghiệp thành lập mới (tăng 38% so với bình quân 4 tháng đầu năm) và 11.300 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng trên 46% so với bình quân 4 tháng đầu năm). Tính chung cả năm 2025, có hơn 300.000 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng trên 30% và tổng số vốn đăng ký đạt trên 6 triệu tỷ đồng, tăng trên 71% so với năm 2024; qua đó nâng tổng số doanh nghiệp đang hoạt

động lên gần 1,1 triệu doanh nghiệp. Số hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp trong 11 tháng đạt khoảng 3.200 doanh nghiệp.

Vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức đại diện cộng đồng doanh nghiệp được đề cao hơn, tham gia ngày càng thực chất vào quá trình xây dựng, phản biện chính sách. Cùng với đó, ba đột phá chiến lược tiếp tục được thúc đẩy theo hướng thể chế thông thoáng để giảm chi phí tuân thủ, hạ tầng thông suốt để giảm chi phí đầu vào, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, nhân lực và quản trị thông minh để nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Cùng với đó, thúc đẩy mở rộng thị trường mới, khai mở các thị trường tiềm năng; quyết liệt tháo gỡ thẻ vàng IUU.

Bên cạnh kết quả đạt được là cơ bản, Thủ tướng chỉ rõ, việc triển khai Nghị quyết số 68 còn một số hạn chế, bất cập, khó khăn, thách thức. Công tác quán triệt tinh thần Nghị quyết 68 có lúc, có nơi còn chưa đầy đủ, toàn diện; tinh thần quyết liệt triển khai của các bộ, ngành, địa phương còn chưa đồng đều; sự phối hợp còn có nơi thiếu chặt chẽ, chưa hiệu quả.

Cải cách thủ tục hành chính ở một số địa bàn, lĩnh vực chưa đạt mục tiêu đề ra; công tác thông tin, truyền thông, đặc biệt là truyền thông chính sách chưa được chú trọng đúng mức. Phân cấp, phân quyền cho cấp dưới

trong giải quyết các vấn đề và tháo gỡ vướng mắc chưa triệt để. Khu vực doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh trong một số lĩnh vực vẫn còn nhiều khó khăn, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên mới. Việc thúc đẩy doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn chưa đồng đều, mạnh mẽ.

Về nguyên nhân, có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan như bối cảnh tình hình quốc tế, đặc biệt là môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều biến động; việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp thời gian đầu có lúng túng, bất cập; một số cơ quan, đơn vị, địa phương và bộ phận cán bộ, công chức còn chưa thực sự chủ động, tích cực trong công việc, còn tâm lý né tránh, sợ trách nhiệm, sợ sai...

Năm 2026 là năm có ý nghĩa rất quan trọng, diễn ra Đại hội lần thứ XIV của Đảng, là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng XIV và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030; cũng là năm đầu thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Các cơ quan trong hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và cộng đồng doanh nghiệp phải cùng tham gia để thực hiện điều này; với tinh thần không cầu toàn, không nóng vội, không bỏ lỡ cơ hội; “lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ” giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

Về các nhiệm vụ cần thực hiện trong quý I/2026, Thủ tướng yêu cầu các bộ, ngành liên quan được giao nhiệm vụ khẩn trương ban hành hoặc trình ban hành trong quý I năm 2026 các văn bản hướng dẫn chi tiết các chính sách hỗ trợ kinh tế tư nhân về đất đai, mặt bằng sản xuất, hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ công nghệ, chuyển đổi số, hỗ trợ đào tạo giám đốc điều hành, hỗ trợ pháp lý, phát triển các doanh nghiệp tiên phong, hỗ trợ các doanh nghiệp vươn ra thị trường quốc tế... Các địa phương thường xuyên trao đổi, nắm chắc tình hình của doanh nghiệp tại địa bàn; vận hành ổn định chính quyền địa phương hai cấp, đảm bảo việc hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp.

Bộ Tài chính tập trung rà soát, khẩn trương đề xuất Chính phủ trong quý I năm 2026 các nội dung cụ thể sửa đổi Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để thể chế hóa đầy đủ tinh thần của Nghị quyết số 68-NQ/TW về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; nghiên cứu xây dựng Luật Kinh doanh cá thể; hoàn thiện khung pháp lý về trái phiếu doanh nghiệp tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế để nâng cao chất lượng và mở rộng kênh huy động vốn ổn định cho kinh tế tư nhân; hoàn thiện chế độ kế toán, bảo hiểm cho doanh nghiệp siêu nhỏ; xây dựng chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh bền vững cho đối tượng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh...

Bộ Công Thương khẩn trương tổ chức tổng kết, đánh giá đề án phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021-2025; tập trung xây dựng, hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2026 các đề án phát triển thị trường trong nước, chương trình xúc tiến thương mại quốc gia trong thời gian tới; tổ chức Hội chợ mùa Xuân năm 2026...

Bộ Tư pháp chủ trì báo cáo rà soát pháp luật về dân sự, tố tụng và các văn bản liên quan hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân, đặc biệt là Nghị quyết 68.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục rà soát Luật Đất đai và văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng kiểm soát biến động giá đất, dành quỹ đất cho phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm...; khẩn trương hoàn thiện cơ chế hỗ trợ tiền thuê đất cho một số nhóm doanh nghiệp.

Bộ Nội vụ rà soát, trình sửa đổi Luật Thi đua - Khen thưởng đề quy định về thi đua, khen thưởng theo hướng đơn giản hóa thủ tục, mở rộng hình thức tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu và chú trọng khen thưởng tôn vinh người lao động trực tiếp; nghiên cứu đề xuất cơ chế tăng cường sự tham gia của đội ngũ doanh nhân xuất sắc, có tâm, có tầm tham gia quản trị đất nước.

Bộ Khoa học và Công nghệ hoàn thiện pháp luật và hạ tầng thực thi về sở hữu trí tuệ đảm bảo chế tài nghiêm, đủ sức răn đe đối với hành vi vi phạm; đẩy mạnh thực hiện trực tuyến thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ, rút ngắn thời gian xử lý.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khẩn trương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ trong quý I/2026 Chiến lược tài chính toàn diện giai đoạn 2026-2030; chỉ đạo các ngân hàng thương mại triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm thông qua các ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp vay vốn để thực hiện các dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị.

Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2026:

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật để thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế tư nhân theo tinh thần cải cách mạnh mẽ.

Hai là, đẩy mạnh cải cách, cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; tập trung chuyển đổi số để doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần, không phải chờ đợi; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi và tăng cường kiểm tra, giám sát; đẩy mạnh hậu kiểm.

Ba là, tạo mọi điều kiện thuận lợi phát triển đội ngũ doanh nghiệp tư nhân về số lượng và chất lượng, phát triển các doanh nghiệp lớn, dẫn dắt, đồng thời hỗ trợ hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh; các doanh nghiệp hỗ trợ lẫn nhau, không để doanh

nh nghiệp nhỏ và vừa bị bỏ lại phía sau; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để hộ kinh doanh đủ điều kiện chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Bốn là, tăng cường đối thoại, lắng nghe, phản hồi kịp thời kiến nghị của doanh nghiệp. Đối thoại phải thực chất, không hình thức; phản hồi phải rõ ràng, đúng thời hạn, đúng thẩm quyền.

Năm là, xây dựng cơ chế huy động nguồn lực, gồm nguồn lực bên trong và bên ngoài, nguồn lực nhà nước và tư nhân, kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại.

Sáu là, từng bộ, cơ quan, địa phương cần chủ động giải quyết các vấn đề theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan; “không nói không, không nói khó, không nói có mà không làm”, không được để tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”, không “nói nhiều làm ít hoặc không làm”.

Từ nền tảng 2025, mô hình tăng trưởng của Việt Nam đã tái cấu trúc rõ ràng: đầu tư công dẫn dắt, tư nhân lan tỏa, FDI đồng hành công nghệ. BSC dự báo GDP 2026 có thể đạt 7,8 - 8% trong kịch bản cơ sở, nếu ba nguồn vốn này vận hành đồng bộ trong môi trường vĩ mô ổn định và niềm tin thị trường tiếp tục cải thiện. Dù vậy, những thách thức về năng suất lao động, thủ tục hành chính và chuyển dịch năng lượng xanh vẫn cần được giải quyết để đảm bảo tăng trưởng bền vững cho giai đoạn 2026 - 2030. ■

B.B.T

CÁC CHUẨN MỰC QUỐC TẾ VỀ KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

□ TS. NGÔ THỊ THU HƯƠNG *

Tóm tắt: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển bền vững trở thành mục tiêu toàn cầu, việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về kế toán môi trường là yêu cầu tất yếu đối với các doanh nghiệp (DN) Việt Nam. Hệ thống Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IAS/IFRS) mặc dù chưa có một chuẩn mực dành riêng cho lập báo cáo môi trường (MT), nhưng các quy định liên quan đến MT đã được lồng ghép rải rác trong các chuẩn mực khác. Gần đây, Ủy ban Chuẩn mực Bền vững Quốc tế (ISSB) đã thành lập và ban hành các chuẩn mực như IFRS S1 và IFRS S2 nhằm phát triển một bộ chuẩn mực bền vững được công nhận toàn cầu. Tại Việt Nam, các quy định pháp lý về công bố thông tin MT đã được đưa ra cho các công ty niêm yết, nhưng thực trạng áp dụng vẫn còn nhiều thách thức, đặc biệt là sự thiếu minh bạch và chi tiết trong thông tin về môi trường. Bài viết này hệ thống hóa các quy định quốc tế liên quan đến kế toán môi trường và đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu suất xanh và khả năng cạnh tranh bền vững cho các DN Việt Nam.

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra yêu cầu cấp thiết về sự hài hòa trong ngôn ngữ kế toán, giúp thúc đẩy môi trường kinh doanh và tạo dựng niềm tin cho nhà đầu tư. Phát triển bền vững (Sustainable Development) là một mục tiêu toàn cầu, đòi hỏi các DN phải cân nhắc các tác động kinh tế, xã hội và môi trường.

Mục đích của báo cáo môi trường (MT) là cung cấp thông tin hữu ích về môi trường vật chất và xã hội của DN cho các nhà đầu tư. Mặc dù báo cáo MT thường không được trình bày riêng mà được tích hợp trong

báo cáo thường niên, việc cung cấp thông tin này thể hiện trách nhiệm của DN đối với xã hội và cộng đồng.

2. Các chuẩn mực quốc tế về kế toán môi trường

Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS không dành riêng một chuẩn mực về trình bày báo cáo MT. Tuy nhiên, nhiều nội dung liên quan đến kế toán môi trường đã được quy định rải rác trong hệ thống IAS/IFRS:

IAS 37 – Dự phòng, Nợ tiềm tàng và Tài sản tiềm tàng: Chuẩn mực này hướng dẫn DN ghi nhận nghĩa vụ liên quan đến MT ngay cả khi không có nghĩa vụ pháp lý, nếu DN hành động có trách nhiệm về MT.

IAS 38 – Tài sản vô hình: Xem xét việc ghi nhận và đo lường quyền phát thải (emission rights) và thị trường tín dụng carbon (carbon credit trading). Thị trường tín dụng carbon được xem là công cụ chính để giảm phát thải CO₂.

IAS 2 – Hàng tồn kho: Quy định có liên quan đến các ngành công nghiệp ô nhiễm cao, trong đó bãi thải có thể được ghi nhận như hàng tồn kho nếu phát sinh chi phí để chúng trở thành hàng hoá có thể bán được.

IAS 8 – Chính sách kế toán, thay đổi các ước tính kế toán và sai sót: Quy định các tiêu chí lựa chọn và thay đổi chính sách kế toán, liên quan đến việc xử lý các khoản chi phí dự phòng về MT như ô nhiễm không khí, khí

* Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng

thải độc hại, hoặc mua sắm thiết bị kiểm soát ô nhiễm.

IAS 41 – Nông nghiệp: Mặc dù không trực tiếp đề cập đến MT, IAS 41 quy định kế toán các tài sản sinh học (cây trồng, vật nuôi) là ngành có ảnh hưởng đến MT, được ghi nhận theo giá trị hợp lý trừ chi phí bán.

IFRS 3 – Hợp nhất kinh doanh: Cung cấp hướng dẫn về công nợ tiềm tàng bao gồm cả trách nhiệm pháp lý liên quan đến MT tồn tại tại thời điểm hợp nhất, yêu cầu đánh giá theo giá trị hợp lý.

Sự ra đời của chuẩn mực bền vững quốc tế (ISSB): Tại COP26 (tháng 11/2021), ISSB được thành lập với mục tiêu phát triển bộ chuẩn mực bền vững toàn cầu. ISSB đã công bố IFRS S1 (Yêu cầu chung về Công bố thông tin liên quan đến Phát triển Bền vững) và IFRS S2 (Công bố thông tin liên quan đến Khí hậu). Các chuẩn mực này là thuyết minh đi kèm báo cáo tài chính, giúp xác định rủi ro và cơ hội liên quan đến bền vững và khí hậu có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của DN trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

3. Thực trạng công bố thông tin PTBV tại doanh nghiệp Việt Nam

Phát triển bền vững đã trở thành một vấn đề quan tâm hàng đầu, và việc lập báo cáo phát triển bền vững ngày càng quan trọng đối với các DN Việt Nam.

3.1. Khung pháp lý và thực trạng công bố thông tin

Tại Việt Nam, các quy định pháp lý về báo cáo bền vững (BCBV) được thực hiện theo

Thông tư 155/2015/TT-BTC và Thông tư 96/2020/TT-BTC. Các công ty niêm yết được yêu cầu cân nhắc công bố thông tin về tác động tới môi trường, quản lý nguyên vật liệu, tiêu thụ nước/năng lượng, và mức độ tuân thủ luật bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, thực trạng công bố thông tin về trách nhiệm xã hội DN (CSR), bao gồm cả khía cạnh MT, vẫn còn ở mức độ thấp, đặc biệt là thông tin về môi trường và báo cáo thị trường vốn xanh.

Nhiều công ty chỉ công bố thông tin chung chung, thiếu các chỉ tiêu đo lường cụ thể về môi trường. Mức độ công bố thông tin về TNXH có sự chênh lệch khá lớn giữa các công ty niêm yết. Đặc biệt, các tiêu chí về môi trường còn thấp, cho thấy nhiều công ty chưa chú trọng đúng mức đến các nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

3.2. Những thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam

Việc triển khai các chuẩn mực kế toán môi trường/bền vững đặt ra nhiều thách thức:

Thiếu tính nhất quán và khung pháp lý đồng bộ: Việt Nam thiếu tính nhất quán và đồng bộ trong các tiêu chuẩn báo cáo ESG, khiến DN gặp khó khăn trong việc tuân thủ và thực hiện các yêu cầu báo cáo.

Chi phí và nguồn lực: Chi phí thực hiện các biện pháp ESG, như cải thiện công nghệ thân thiện với môi trường, là rào cản đáng kể đối với nhiều DN, đặc biệt là DN nhỏ và vừa (SMEs), do hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân lực.

Năng lực và nhận thức nhân sự: Kế toán viên cần có khả năng đánh giá và báo cáo các thông tin phi tài chính gồm MT và xã hội một cách hiệu quả, nhưng Việt Nam đang thiếu hụt nguồn nhân lực có kỹ năng và hiểu biết sâu về IFRS/ESG.

Đo lường và tính minh bạch: Việc đo lường và báo cáo về phát thải carbon còn gặp khó khăn do thiếu công cụ và hệ thống theo dõi. Độ tin cậy của các thông tin phi tài chính là không cao vì chưa được các tổ chức đảm bảo.

4. Một số khuyến nghị cho doanh nghiệp Việt Nam

Để tăng cường áp dụng các chuẩn mực quốc tế về kế toán môi trường và hướng tới phát triển bền vững, các DN Việt Nam cần thực hiện các khuyến nghị sau:

4.1. Tăng cường minh bạch và áp dụng chuẩn mực bền vững

Chủ động áp dụng IFRS S1 và IFRS S2: DN cần nghiên cứu và chuẩn bị triển khai IFRS S1 và IFRS S2 để đảm bảo tính minh bạch và độ chính xác của dữ liệu MT, đồng thời tạo điều kiện so sánh thông tin trên thị trường vốn quốc tế.

Sử dụng các khuôn khổ báo cáo quốc tế: Các công ty niêm yết nên cân nhắc trình bày báo cáo phát triển bền vững bằng song ngữ và áp dụng các chuẩn mực công bố và báo cáo được thừa nhận toàn cầu như GRI và SASB.

4.2. Triển khai kế toán xanh (Green Accounting – GA)

Tích hợp kế toán xanh: DN nên áp dụng Kế toán xanh để nâng cao lợi nhuận thông qua

các biện pháp chăm sóc môi trường và tối ưu hóa quy trình hoạt động. Kế toán xanh giúp quản lý chi phí, phân bổ nguồn lực theo hướng công nghệ bền vững, đặc biệt quan trọng đối với ngành dược phẩm liên quan đến vấn đề chất thải.

Giảm chi phí vận hành: Xem xét và tối ưu hóa mức tiêu thụ năng lượng, giảm thiểu lãng phí nguyên liệu và tối ưu hóa quy trình sản xuất để giảm chi phí vận hành.

Xây dựng hệ thống báo cáo môi trường nội bộ: Thiết lập hệ thống theo dõi các chi phí và lợi ích liên quan đến môi trường để đưa ra quyết định chính xác hơn.

4.3. Huy động tài chính xanh và đầu tư công nghệ

Tìm kiếm nguồn vốn xanh: DN cần tìm kiếm các nguồn vốn cho các dự án bền vững, tham gia các quỹ đầu tư xanh, và tận dụng các chương trình hỗ trợ tài chính từ chính phủ.

Phát hành trái phiếu xanh: Các công ty niêm yết cần đẩy mạnh huy động vốn từ trái phiếu xanh để tăng cường nguồn lực cho các dự án xanh và thân thiện với môi trường. Trái phiếu xanh là giải pháp quan trọng trong định hướng phát triển bền vững của quốc gia.

Đầu tư vào đổi mới xanh: DN cần tăng cường nghiên cứu để phát triển công nghệ xanh và tìm giải pháp thân thiện với môi trường, giảm thiểu carbon.

4.4. Nâng cao năng lực nhân sự và nhận thức

Đào tạo nhân lực: Nhà quản lý cần đầu tư phát triển đội ngũ nhân lực kế toán chất

lượng cao, đào tạo bài bản để thích nghi kịp thời với những thay đổi và hội nhập từ các chính sách kế toán, bao gồm cả kiến thức về ESG/BCBV.

Nâng cao nhận thức của lãnh đạo: Lãnh đạo DN cần có hiểu biết đúng đắn về tầm quan trọng và lợi ích của việc chuyển đổi sang các tiêu chuẩn bền vững. Việc nâng cao nhận thức này là tiền đề để triển khai lộ trình chuyển đổi một cách khoa học và bài bản.

5. Kết luận

Việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về kế toán môi trường/bền vững là một bước đi quan trọng và cần thiết để DN Việt Nam nâng cao tính minh bạch, khả năng cạnh tranh, và tiếp cận nguồn vốn quốc tế. Mặc dù hệ thống IAS/IFRS hiện tại chỉ cung cấp các hướng dẫn rải rác về MT, sự ra đời của ISSB với IFRS S1 và IFRS S2 sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hơn việc công bố thông tin bền vững có chất lượng cao. Để tận dụng cơ hội này, Chính phủ cần hoàn thiện khung pháp lý về ESG/BCBV, đồng thời, các DN cần chủ động đầu tư vào công nghệ xanh, áp dụng kế toán xanh, và nâng cao năng lực nhân sự để đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường toàn cầu. Việc hợp tác chặt chẽ giữa các bên liên quan sẽ là chìa khóa để thúc đẩy phát triển tài chính xanh và bền vững tại Việt Nam. ■

N.T.T.H

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Tài chính (2015). *Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài*

chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

2. Bộ Tài chính (2020). *Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 về việc phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam.*

3. Bộ Tài chính (2020). *Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.*

4. Global Reporting Initiative (2021). *GRI Sustainability Reporting Standards 2021*. Amsterdam, Netherlands: Global Reporting Initiative.

5. IASB (2016). *IFRS 2016 Blue book*. IFRS Foundation Publications Department.

6. IASB (2016). *IFRS 2016 Red book*. IFRS Foundation Publications Department.

7. IFRS Foundation (2018). *Who uses IFRS Standards – Analysis of the IFRS jurisdiction profiles*. Truy cập tại: www.ifrs.org

8. ISSB (2023). *IFRS S1*. Truy cập tại: <https://www.ifrs.org/issued-standards-navigator/ifrs-s1-general-requirements/>

9. ISSB (2023). *IFRS S2*. Truy cập tại: <https://www.ifrs.org/issued-standards-navigator/ifrs-s2-climate-related-disclosures/>

10. Phạm Thị Thu Hoài (2024). Tác động của Tài chính xanh đến doanh nghiệp. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia về Kế toán & Kiểm toán năm 2024 (VCAA 2024)*, tr. 33.

11. Phan Thị Đỗ Quyên, Trần Thị Thanh Thảo (2024). Báo cáo phát triển bền vững: Thực trạng và giải pháp cho các doanh nghiệp Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia về Kế toán & Kiểm toán năm 2024 (VCAA 2024)*, tr. 557.

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ĐÀO TẠO GẮN KẾT CÁC DOANH NGHIỆP THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU, NHIỆM VỤ TRONG TÌNH HÌNH MỚI

□ PHẠM THỊ LỆ THANH *

Tóm tắt: Thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước việc tăng cường đào tạo gắn kết các doanh nghiệp theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam đang dần trở thành một xu hướng tất yếu, góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá. Trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc đòi hỏi phải tiếp tục có sự đổi mới toàn diện công tác này nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, bảo đảm người học có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín để sẵn sàng thích ứng ngay với yêu cầu của thực tiễn.

Từ khoá: Đào tạo gắn kết các doanh nghiệp/ định hướng

* Học viện CSND

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế thế giới và Việt Nam đang chứng kiến những chuyển đổi sâu sắc, mạnh mẽ. Công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, internet vạn vật và nhiều công nghệ tiên tiến khác đang định hình lại mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, từ sản xuất, dịch vụ đến quản lý đến tiêu dùng. Thực trạng trên đã đặt ra những yêu cầu mới, ngày càng cao hơn đối với nguồn nhân lực, đòi hỏi người lao động không chỉ có kiến thức chuyên môn sâu rộng mà còn phải có các kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, khả năng thích ứng nhanh chóng, tư duy đổi mới sáng tạo, khả năng học tập suốt đời.

Thị trường lao động đang không ngừng biến động, với sự xuất hiện của nhiều ngành nghề mới; một số ngành nghề truyền thống cũng đang dần có sự thay đổi để thích ứng với nhu cầu của đời sống xã hội. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), đang đẩy mạnh tìm kiếm những nhân sự trình độ cao, có khả năng thích ứng nhanh, có khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn, đóng góp trực tiếp vào hiệu quả quá trình sản xuất,

kinh doanh. Mặc dù, thực trạng đào tạo tại Việt Nam đã có nhiều bước cải thiện đáng kể, nhưng vẫn còn khoảng cách lớn giữa lý thuyết và thực tiễn, giữa năng lực của sinh viên sau tốt nghiệp với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp. Tình trạng sinh viên sau khi ra trường thiếu kỹ năng thực hành, phải đào tạo lại vẫn còn phổ biến, gây lãng phí nguồn lực cho cả người học, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp.

Vì vậy, việc tăng cường đào tạo gắn kết với doanh nghiệp theo định hướng ứng dụng không còn là một sự lựa chọn mà đã trở thành một xu thế mang tính tất yếu khách quan. Đây là vấn đề mang tính sống còn đối với sự phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nước ta. Mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp sẽ tạo ra một chu trình khép kín, nơi lý thuyết được kiểm chứng và phát triển trong môi trường thực tiễn, đồng thời doanh nghiệp có thể tham gia vào quá trình đào tạo để định hình nên nguồn nhân lực phù hợp nhất với nhu cầu của thực tiễn. Đây là “chìa khóa” để nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, bảo đảm người học có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín để hội nhập đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới của dân tộc.



1. Cơ sở lý luận tăng cường gắn kết đào tạo với doanh nghiệp theo định hướng ứng dụng

Đào tạo theo định hướng ứng dụng là một phương thức đào tạo hiện đại, trong đó chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập được thiết kế nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để có thể áp dụng trực tiếp vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong môi trường làm việc. Trong đó, đặc điểm của việc đào tạo theo định hướng ứng dụng là: (1) *Tập trung vào chuẩn đầu ra*: xác định rõ những gì người học có thể làm được sau khi tốt nghiệp, dựa trên nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động. (2) *Tính thực tiễn cao*: tăng cường các hoạt động thực hành, thực tập, dự án thực tế, mô phỏng môi trường làm việc. (3) *Sự tham gia của doanh*

nh nghiệp: doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng chương trình đào tạo, giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả quá trình học tập của người học. (4) *Phát triển kỹ năng mềm và thái độ nghề nghiệp*: chú trọng rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm trong quá trình công tác.

Hiện nay, việc gắn kết đào tạo với doanh nghiệp theo định hướng ứng dụng được xây dựng trên cơ sở của nhiều lý thuyết giáo dục hiện đại, đặc biệt là các lý thuyết nhấn mạnh vai trò của kinh nghiệm thực tiễn và học tập dựa trên vấn đề, như:

- *Lý thuyết học tập trải nghiệm (Experiential Learning Theory) của David Kolb*. Lý thuyết này cho rằng: học tập là

một quá trình mà kiến thức được tạo ra thông qua sự chuyển đổi của kinh nghiệm. Học tập hiệu quả nhất khi người học được tham gia trực tiếp vào các hoạt động thực tế, suy ngẫm về kinh nghiệm đó, khái quát hóa thành kiến thức và áp dụng vào các tình huống mới. Gắn kết với doanh nghiệp chính là tạo môi trường lý tưởng cho sinh viên có điều kiện trải nghiệm thực tiễn, từ đó hình thành, củng cố kiến thức, kỹ năng cần thiết.

- *Lý thuyết học tập dựa trên vấn đề (Problem-Based Learning - PBL)*. Lý thuyết này tập trung vào việc đặt người học vào các tình huống có vấn đề thực tế, khuyến khích họ tự tìm kiếm thông tin, phân tích, tổng hợp, đề xuất giải pháp. Các vấn đề từ doanh nghiệp là nguồn tài liệu phong phú để triển khai lý thuyết này, giúp sinh viên phát triển tư duy phản biện, kỹ năng

phát biện, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm – Đây là những kỹ năng mà thị trường lao động đang rất cần.

- *Lý thuyết về vốn con người (Human Capital Theory)*. Lý thuyết này coi giáo dục là một khoản đầu tư vào con người, làm tăng năng suất lao động và thu nhập trong tương lai. Khi giáo dục gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp sẽ tạo ra nguồn vốn con người có giá trị cao hơn, đáp ứng trực tiếp yêu cầu của thị trường, từ đó tối ưu hóa hiệu quả đầu tư vào giáo dục.

- *Giáo dục kỹ năng thực hành và kỹ năng mềm*. Các lý thuyết này nhấn mạnh rằng: bên cạnh kiến thức chuyên môn, người học cần được trang bị đầy đủ các kỹ năng thực hành (vận hành máy móc, sử dụng phần mềm chuyên dụng) và kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo, giải quyết xung đột, thích ứng với thay đổi). Doanh nghiệp là môi trường tốt nhất để sinh viên có điều kiện rèn luyện, phát triển những kỹ năng này.

2. Cơ sở thực tiễn tăng cường gắn kết đào tạo với doanh nghiệp theo định hướng ứng dụng

- *Yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh, tình hình mới*

Thị trường lao động Việt Nam đang chịu tác động mạnh mẽ từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Các doanh nghiệp, đặc

biệt là trong các lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất thông minh, dịch vụ số, đang có nhu cầu lớn về nguồn nhân lực có: (1) *Kiến thức chuyên môn sâu, cập nhật*: khả năng nắm bắt công nghệ mới, quy trình sản xuất hiện đại. (2) *Kỹ năng thực hành thành thạo*: vận hành máy móc, sử dụng phần mềm, thực hiện các quy trình công nghệ phức tạp. (3) *Kỹ năng số*: thành thạo các công cụ kỹ thuật số, phân tích dữ liệu, an toàn thông tin. (4) *Kỹ năng mềm vượt trội*: giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm, tư duy phản biện, phát hiện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, thích ứng với môi trường đa văn hóa. (5) *Thái độ chuyên nghiệp*: tinh thần trách nhiệm, kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, chủ động học hỏi và tinh thần cầu thị. Nhiều doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư vào nhân sự có tiềm năng nhưng thiếu kỹ năng thực tế, tuy nhiên họ thường ưu tiên hơn đối với những ứng viên có thể bắt tay vào công việc ngay, nhằm giảm thiểu chi phí, thời gian đào tạo lại.

- Thực trạng mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp tại Việt Nam

Thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, mối quan hệ giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đã có những bước tiến đáng kể, như: nhiều trường đại học, cao đẳng đã chủ động ký kết các biên bản ghi nhớ (MOU), hợp tác với hàng trăm doanh nghiệp để đưa sinh viên đi thực tập, kiến tập; một số chương trình đào tạo đã mời đại diện doanh nghiệp

tham gia góp ý, xây dựng chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần; các ngày hội việc làm, hội chợ tuyển dụng được tổ chức thường xuyên tại các trường nhằm tạo cầu nối giữa sinh viên và doanh nghiệp; một số doanh nghiệp lớn đã đầu tư hệ thống các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu tại các trường đại học, hoặc tài trợ học bổng cho sinh viên; mô hình đào tạo kép (*doanh nghiệp, nhà trường cùng đào tạo*) đã được triển khai ở một số trường nghề, bước đầu mang lại hiệu quả tích cực.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được là cơ bản, mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân và doanh nghiệp tại Việt Nam đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, như: (1) *Thiếu tính bền vững và chiều sâu*: đa số các hợp tác còn mang tính hình thức, chủ yếu dừng lại ở việc tiếp nhận sinh viên thực tập mà chưa đi vào chiều sâu. (2) *Khoảng cách về nhận thức*: hai bên chưa thực sự coi nhau là đối tác chiến lược, toàn diện. Nhà trường đôi khi còn nặng về lý thuyết, chưa chủ động cập nhật công nghệ mới; doanh nghiệp còn e ngại đầu tư vào đào tạo, hoặc chỉ quan tâm đến lợi ích ngắn hạn. (3) *Thiếu cơ chế phối hợp đồng bộ*: chưa có một khung pháp lý, cơ chế chính sách rõ ràng, đủ mạnh để khuyến khích, ràng buộc trách nhiệm của cả hai bên. (4) *Năng lực của giảng viên*: nhiều giảng viên thiếu kinh nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, dẫn đến việc truyền đạt kiến thức còn mang

nặng lý thuyết, ít có sự liên hệ, vận dụng với thực tiễn. (5) *Cơ sở vật chất*: Một số cơ sở đào tạo còn thiếu trang thiết bị hiện đại, không đồng bộ với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. (6) *Thiếu thông tin và sự kết nối*: hai bên chưa có kênh trao đổi thông tin hiệu quả để nắm bắt nhu cầu nhân lực, yêu cầu công nghệ, hoặc các chương trình hợp tác tiềm năng.

3. Giải pháp tăng cường đào tạo gắn kết với doanh nghiệp theo định hướng ứng dụng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới

Trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước sẽ tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp và khó lường, thời cơ, thuận lợi và khó khăn thách thức đan xen. Để đưa đất nước ta phát triển nhanh, bền vững trong kỷ nguyên mới của dân tộc, thực hiện thắng lợi các định hướng chiến lược để phát triển nền kinh tế Việt Nam, việc tăng cường đào tạo gắn kết với doanh nghiệp theo định hướng ứng dụng đòi hỏi các chủ thể cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

*** Đối với các cơ sở đào tạo:**

- *Chủ động tiếp cận, xây dựng mối quan hệ chiến lược với doanh nghiệp*. Nhà trường cần thay đổi tư duy từ “chờ đợi” sang “chủ động”. Trong đó, cần nghiên cứu thành lập các nhóm công tác chuyên trách, cử cán bộ đi khảo sát, tìm hiểu nhu cầu của doanh nghiệp, chủ động đề xuất các hình thức hợp tác phù hợp. Thiết lập, củng cố, tăng cường các mối quan hệ đối tác chiến lược,

trọng điểm, lâu dài, toàn diện với các doanh nghiệp.

- *Thành lập các cơ quan chuyên trách về quan hệ với doanh nghiệp*. Đơn vị này cần có đủ thẩm quyền, nguồn lực và đội ngũ nhân sự có năng lực, uy tín để làm “cầu nối” hiệu quả giữa nhà trường và doanh nghiệp, từ khâu xây dựng chương trình, tổ chức thực tập, đến tuyển dụng và nghiên cứu khoa học.

- *Đa dạng hóa nguồn tài chính cho hoạt động gắn kết*: Bên cạnh ngân sách nhà nước, nhà trường cần tích cực, chủ động tìm kiếm các nguồn tài trợ từ doanh nghiệp, các dự án quốc tế, hoặc các quỹ phát triển giáo dục để đầu tư cho cơ sở vật chất, chương trình đào tạo và các hoạt động hợp tác.

- *Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá*. Trong đó, cần chuyển từ phương pháp truyền thụ kiến thức “thụ động” sang phương pháp “chủ động”, lấy người học làm trung tâm, tăng cường tương tác, học tập dựa trên dự án, tình huống thực tế. Quá trình đánh giá sinh viên cần đa dạng hóa, không chỉ dựa vào lý thuyết mà còn chú trọng đánh giá kỹ năng thực hành, khả năng phát hiện, giải quyết vấn đề.

- *Nâng cao năng lực ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho sinh viên*. Tổ chức các khóa học bổ trợ, câu lạc bộ, hoạt động ngoại khóa để sinh viên có điều kiện rèn luyện khả năng ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, thích ứng với môi trường làm việc quốc tế.

*** Đối với các doanh nghiệp**

- *Nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao*. Các doanh nghiệp cần xem việc tham gia vào quá trình đào tạo là một khoản đầu tư chiến lược, lâu dài, là trách nhiệm chung đối với xã hội và là cách tốt nhất để bảo đảm nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu của mình.

- *Chủ động tham gia vào quá trình xây dựng chương trình, đào tạo và tuyển dụng*. Các doanh nghiệp nên cử đại diện tham gia vào các hội đồng tư vấn, góp ý xây dựng chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, cử cán bộ tham gia báo cáo thực tế, hướng dẫn sinh viên thực tập tốt nghiệp.

- *Cung cấp môi trường thực tập chất lượng*. Các doanh nghiệp cần tạo điều kiện bảo cho sinh viên thực tập được giao nhiệm vụ cụ thể, có cán bộ hướng dẫn và được tiếp cận với công nghệ, quy trình sản xuất thực tế, tránh tình trạng thực tập chỉ mang tính hình thức.

- *Đầu tư vào cơ sở đào tạo và nghiên cứu*. Các doanh nghiệp lớn có thể nghiên cứu, đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo, phòng thí nghiệm hiện đại ngay tại trường, hoặc tài trợ thiết bị, học bổng, các dự án nghiên cứu chung.

*** Đối với Nhà nước**

- *Hoàn thiện khung pháp lý, chính sách khuyến khích*. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, nghị định, thông tư hướng dẫn cụ thể về

cơ chế hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp. Xây dựng các chính sách khuyến khích, ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng cho các doanh nghiệp khi tham gia đào tạo.

- *Tạo môi trường thuận lợi cho sự hợp tác.* Xây dựng công thông tin đi từ quốc gia về nhu cầu nhân lực, các mô hình hợp tác chiến lược, hiệu quả; tổ chức các diễn đàn, hội nghị cấp quốc gia để kết nối nhà trường và doanh nghiệp.

- *Đầu tư ngân sách cho các chương trình gắn kết.* Quan tâm, bố trí nguồn ngân sách nhà nước để hỗ trợ các cơ sở đào tạo đầu tư cơ sở vật chất, phát triển chương trình, hoặc hỗ trợ chi phí cho các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp.

- *Đẩy mạnh công tác dự báo chiến lược về nhu cầu nhân lực.* Nâng cao năng lực phân tích, dự báo chiến lược về nhu cầu nhân lực theo ngành, lĩnh vực, trình độ, địa bàn để các cơ sở đào tạo có định hướng rõ ràng, tránh tình trạng đào tạo thừa hoặc thiếu.

4. Kết luận

Việc tăng cường đào tạo gắn kết với doanh nghiệp theo định hướng ứng dụng là một xu thế mang tính tất yếu khách quan; là giải pháp chiến lược để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Mỗi quan hệ hợp tác chặt chẽ, khoa học giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp không chỉ mang lại lợi ích cho người học có kiến thức, kỹ



năng thực tiễn, cơ hội việc làm tốt hơn, mà còn cho cả nhà trường để cập nhật chương trình, nâng cao uy tín, thu hút sinh viên và cho doanh nghiệp có nguồn nhân lực chất lượng cao, giảm chi phí đào tạo lại, tăng năng suất và sức cạnh tranh. Chỉ khi nhà trường và doanh nghiệp thực sự trở thành đối tác chiến lược, cùng nhau xây dựng và phát triển, mới có thể tạo ra một hệ sinh thái giáo dục - lao động mang tính bền vững, đáp ứng hiệu quả yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. ■

P.T.L.T

Tài liệu tham khảo

1. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 2239/QĐ-TTg, ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
2. Viết Phương (2021), *Gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp*, truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/gan-ket-chat-che-giua-co-so-giao-duc-nghe-nghiep-va-doanh-nghiep.html>.

3. Nguyễn Thị Hải Yến (2022), *Hoàn thiện cơ chế thúc đẩy doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề*, truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/hoan-thien-co-che-thuc-day-doanh-nghiep-tham-gia-dao-tao-nghe.htm>

4. Thanh Trà (2024), *Tăng gắn kết với doanh nghiệp, nâng hiệu quả đào tạo nghề*, Chính sách và cuộc sống, ngày 02/12/2024, Truy cập tại <https://chinh sach cuoc song.vnanet.vn/tang-gan-ket-voi-doanh-nghiep-nang-hieu-qua-dao-tao-nghe/51910.html>.

5. Nguyễn Đức Thịnh (2024), *Đẩy mạnh hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo nghề hiện nay*, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số ngày 24/10/2024, Truy cập tại <https://kinhtevadubao.vn/day-manh-hop-tac-giua-doanh-nghiep-voi-cac-co-so-dao-tao-nghe-hien-nay-30127.html>.

6. Mộc An (2025), *5 định hướng chiến lược để phát triển nền kinh tế Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, truy cập tại <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/5-dinh-huong-chien-luoc-de-kinh-te-viet-nam-vuon-minh-trong-ky-nguyen-moi-20250122115512137.htm>

THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM VIỆT NAM HIỆN NAY - THỰC TRẠNG, MẶT TRÁI VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ NGƯỜI TIÊU DÙNG

□ ThS. VŨ THỊ HƯƠNG GIANG *

Tóm tắt: Hoạt động bảo hiểm về bản chất là một công cụ nhân văn giúp chia sẻ rủi ro. Tuy nhiên, trong thực tế tại Việt Nam những năm gần đây, thị trường này đã bộc lộ không ít “góc khuất” khiến nhiều người dân rơi vào cảnh “tiền mất tật mang”. Bài viết này cho cái nhìn cơ bản về mặt trái của thị trường bảo hiểm Việt Nam và những “bí kíp” giúp người tiêu dùng bảo vệ quyền lợi của chính mình.

Từ khóa: Bảo hiểm; Thực trạng; Mặt trái; Tiêu cực; Giải pháp.

Bảo hiểm là một bộ phận thiết yếu trong hệ thống tài chính của mọi quốc gia, giúp phân tán rủi ro, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp khi gặp sự cố không lường trước trong cuộc sống như tai nạn, bệnh tật, thiên tai hay rủi ro tài chính. Ở Việt Nam, thị trường bảo hiểm đã phát triển mạnh mẽ trong hai thập kỷ qua, đặc biệt là mảng bảo hiểm nhân thọ và kênh bán bảo hiểm qua ngân hàng (bancassurance). Tuy nhiên, bên cạnh sự tăng trưởng và những hiệu quả xã hội và an sinh, hoạt động này cũng tiềm ẩn và bộc lộ nhiều mặt trái, tiêu cực, dẫn đến tranh cãi, các vụ tố cáo và mất niềm tin của người mua. Bài viết này trình bày một cách toàn diện từ thực trạng thị trường, vấn đề tiêu cực nổi bật, đến cách thức người dân và cơ quan quản lý có thể phòng tránh

1. Thực trạng hoạt động bảo hiểm tại Việt Nam

Về quy mô và tăng trưởng:

Trong những năm gần đây, thị trường bảo hiểm Việt Nam ghi nhận tăng trưởng tích cực với cả bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, thu hút nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia. Sự phát triển này tạo ra các giải pháp tài chính đa dạng, từ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tài sản tới các sản phẩm liên kết đầu tư.

Tuy nhiên, sự tăng trưởng không đồng đều giữa các phân khúc, đặc biệt là khi kênh ban-

cassurance - bán bảo hiểm thông qua hệ thống ngân hàng - trở thành một phần chủ đạo của doanh thu bán bảo hiểm, chiếm tỷ trọng lớn trong doanh số của nhiều doanh nghiệp.

Vai trò của bancassurance: Bancassurance là một kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm rất phổ biến ở Việt Nam, giúp mở rộng phạm vi tiếp cận khách hàng. Ngân hàng hợp tác với công ty bảo hiểm để chào bán sản phẩm ngay tại thời điểm khách hàng đến làm việc. Sự phát triển này mang lại lợi ích nhất định như tiếp cận khách hàng nhanh, thuận tiện nhưng cũng dẫn tới nhiều bất

cập (sẽ trình bày ở phần sau).

Tăng trưởng nhưng chứng lại do niềm tin giảm sút:

Báo cáo gần đây ghi nhận thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam trải qua mức tăng trưởng chậm hơn trong năm 2023 so với trước đó, phần nào phản ánh sự thận trọng của khách hàng sau các tranh cãi liên quan tới bán sản phẩm và niềm tin vào thị trường.

2. Mặt trái và tiêu cực trong hoạt động bảo hiểm hiện nay

Dù mang lại nhiều lợi ích cho xã hội và người dân, hoạt động bảo hiểm ở Việt Nam đang đối mặt với những mặt trái

* Học viện CSND



tiêu cực đáng kể, gây thiệt hại cho quyền lợi chính đáng của khách hàng.

Thứ nhất, khủng hoảng Bancassurance (Bán bảo hiểm qua ngân hàng) hay Bán sai mục đích và lừa dối khách hàng hay “Ép” mua bảo hiểm qua ngân hàng (Bancassurance)

Đây là mặt trái nhức nhối nhất trong giai đoạn 2023-2025. Sự bất tay giữa ngân hàng và công ty bảo hiểm đã biến công cụ bảo vệ rủi ro thành “áp lực tài chính” đối với người dân, gây bức xúc nhất thời gian qua. Nhiều ngân hàng đưa việc mua bảo hiểm thành điều kiện “ngầm” để được giải ngân khoản vay hoặc được hưởng lãi suất ưu đãi.

Khách hàng rơi vào 2 trạng thái: *Ép mua bảo hiểm để giải ngân*: Khách hàng đi vay vốn (mua nhà, mua xe...) bị buộc phải mua kèm một hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với mức phí

thường bằng 1-2% giá trị khoản vay. Người dân trong thế yếu phải bấm bụng mua một sản phẩm mà họ không thực sự hiểu hoặc không có nhu cầu; *Đánh tráo khái niệm*: Nhân viên ngân hàng tư vấn lập lờ rằng bảo hiểm là một dạng “tiết kiệm lãi suất cao” hoặc “sản phẩm đầu tư linh hoạt”, khiến khách hàng nhầm tưởng tiền gửi tiết kiệm của họ đang được hưởng lãi cao mà không biết đó là phí bảo hiểm (nghĩa là khiến khách hàng hiểu sai về tính chất của sản phẩm và cam kết tài chính phải chịu). Theo các báo cáo, thậm chí có trường hợp khách hàng bị bắt buộc mua bảo hiểm để được phê duyệt vay vốn, tạo ra sự lôi kéo không tự nguyện khi đóng phí bảo hiểm.

Thứ hai, đạo đức và trình độ của đội ngũ tư vấn viên (Đại lý)

Áp lực về chỉ số KPI (Key Performance Indicator) được

hiểu là Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc) và mức hoa hồng năm đầu tiên cực cao (có thể lên tới 40-50% phí đóng năm đầu) đã dẫn đến các hành vi trục lợi, như:

- *Tư vấn sai sự lệch, thiếu minh bạch*: Báo cáo của Bộ Tài chính cho thấy trong quá trình thanh tra, nhiều nhân viên tư vấn và nhân viên ngân hàng thiếu tư vấn đầy đủ, không hướng dẫn khách hàng hiểu rõ về quyền lợi, tư vấn thông tin một chiều, chỉ tập trung vào lợi ích trước mắt mà bỏ qua rủi ro và các điều khoản loại trừ. Một số công ty bị phát hiện không tuân thủ quy trình bán hàng theo pháp luật, như: không tư vấn trực tiếp, không giải thích đầy đủ, sử dụng mã nhân viên tư vấn để “điền hồ sơ” thay khách hàng.

Hoặc nNgười bán giới thiệu sản phẩm vượt quá trình độ chuyên môn, không đủ kiến

thức để giải thích các quyền lợi và hạn chế thực sự của sản phẩm. Điều này gây hậu quả là khách hàng bị kỳ vọng quá cao hoặc hiểu sai về tính an toàn và lợi ích dài hạn.

- *Kê khai không hồ sơ sức khỏe*: Để hợp đồng được duyệt nhanh nhằm lấy hoa hồng, đại lý tự ý tích vào ô “Khỏe mạnh”/ “Bình thường” dù khách hàng có tiền sử bệnh. Khi rủi ro xảy ra, công ty bảo hiểm dựa vào đây để từ chối bồi thường vì lý do “Khách hàng không trung thực”.

- *Đại lý “mò côi” hay tình trạng “đem con bỏ chợ”*: Sau khi ký hợp đồng và nhận hoa hồng, nhiều đại lý nghĩ việc hoặc không còn hỗ trợ khách hàng trong việc đóng phí tái tục, thay đổi thông tin hay làm thủ tục bồi thường, khiến khách hàng bơ vơ.

Thứ ba, cấu trúc hợp đồng phức tạp - “Ma trận” thuật ngữ hay “bẫy” thuật ngữ

Hợp đồng bảo hiểm thường dài từ 80 đến 200 trang với ngôn ngữ luật pháp và kỹ thuật chuyên môn về y khoa và tài chính. Khách hàng thông thường rất khó để hiểu hết về các vấn đề:

- *Quyền lợi ảo*: Minh họa lãi suất lên tới 7-8%/năm nhưng thực chất đó là lãi suất trên giá trị hoàn lại chứ không phải trên tổng số tiền đóng vào.

- *Điều khoản loại trừ*: Những trường hợp bệnh lý hoặc tai nạn mà bảo hiểm không chi trả thường nằm ở các mục nhỏ, khó tìm.

- *Phí bảo hiểm rủi ro/Giá*

trị hoàn lại: Khách hàng không được giải thích rõ rằng một phần lớn số tiền đóng vào những năm đầu bị khấu trừ sạch cho phí quản lý và phí rủi ro, dẫn đến việc sau 2-3 năm, giá trị tài khoản vẫn bằng 0.

Thứ tư, rủi ro tài chính do nghĩa vụ đóng phí dài hạn

Một số sản phẩm bảo hiểm, đặc biệt là bảo hiểm nhân thọ, yêu cầu người tham gia đóng phí trong thời gian dài (10–20 năm hoặc hơn). Khi thu nhập thay đổi, mất việc làm hoặc gặp khó khăn kinh tế, người dân có thể không đủ khả năng tiếp tục đóng phí, dẫn đến hủy hợp đồng và chịu thiệt hại tài chính.

Trong nhiều trường hợp, số tiền nhận lại khi hủy hợp đồng sớm thấp hơn nhiều so với số phí đã đóng, gây tâm lý bức xúc và cảm giác “bị mất tiền”.

Thứ năm, tranh chấp và khiếu nại về chi trả bảo hiểm

Thực tiễn cho thấy số vụ tranh chấp giữa khách hàng và doanh nghiệp bảo hiểm liên quan đến việc từ chối chi trả hoặc chi trả không đầy đủ vẫn còn xảy ra. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc người tham gia không nắm rõ các điều khoản loại trừ, kê khai thông tin chưa chính xác hoặc hiểu sai phạm vi bảo hiểm.

Những tranh chấp này không chỉ gây thiệt hại cho người dân mà còn làm giảm uy tín của thị trường bảo hiểm nói chung.

Thứ sáu, xuất hiện bảo hiểm giả, đa cấp biến tướng

Một số tổ chức, cá nhân lợi dụng lòng tin của người dân để

bán bảo hiểm không hợp pháp, hoặc trá hình dưới dạng kinh doanh đa cấp, gây thiệt hại nghiêm trọng về tài chính.

3. Nguyên nhân dẫn đến tiêu cực trong hoạt động bảo hiểm

Những mặt trái, tiêu cực trong thị trường bảo hiểm của Việt Nam hiện nay chủ yếu do một số nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, hạn chế về nhận thức của người tiêu dùng về lĩnh vực bảo hiểm nói chung, trong đó nhất là về kiến thức pháp luật bảo hiểm và kiến thức hợp đồng, hợp đồng bảo hiểm.

Hai là, áp lực doanh số và kênh bancassurance: Doanh số là một thước đo quan trọng, dẫn đến áp lực bán hàng mạnh mẽ từ phía doanh nghiệp và ngân hàng đối với nhân viên tư vấn. Điều này đôi khi thúc đẩy các hành vi sai lệch thậm chí cố ý, bất chấp trong tư vấn để đạt chỉ tiêu.

Bancassurance, với lợi nhuận cao và tốc độ mở rộng nhanh, đã phát triển nhưng cũng là “điểm nóng” tiềm ẩn hành vi ép buộc hoặc bán không minh bạch.

Ba là, thiếu kiến thức và đạo đức nghề tư vấn: Đa phần nhân viên tư vấn chỉ mới được đào tạo cơ bản, nhiều người không có kiến thức tài chính - pháp lý sâu để giải thích các điều khoản phức tạp, dẫn tới thông tin bị truyền tải sai lệch. Ngoài ra, việc thiếu các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và kiểm soát nội bộ khiến tình trạng tư vấn thiếu minh bạch diễn ra dễ dàng hơn.

Bốn là, quy định và giám sát chưa đủ mạnh: Mặc dù pháp luật bảo hiểm (Luật Kinh doanh bảo hiểm) đã ban hành, thực thi vẫn còn lỗ hổng. Hệ thống pháp luật và cơ quan quản lý đã có một số biện pháp giám sát và xử phạt, mức xử phạt đôi khi không đủ sức răn đe và việc tuân thủ pháp luật chưa đồng đều. Bộ Tài chính đang hoàn thiện các quy định mới để xử lý nghiêm hành vi cố tình tư vấn sai.

Bên cạnh đó, năng lực giám sát của cơ quan quản lý hạn chế, các vi phạm ít bị xử phạt mạnh, người làm sai không bị minh bạch công khai.

Năm là, thiếu tổ chức hỗ trợ người tiêu dùng bảo hiểm: hiện nay trên thị trường chưa có kênh trung lập, uy tín để hỗ trợ hòa giải hoặc tư vấn khiếu kiện.

4. Giải pháp phòng tránh rủi ro, bảo vệ quyền lợi khách hàng

Để giảm thiểu các rủi ro và tiêu cực trong hoạt động bảo hiểm, cả cơ quan quản lý, doanh nghiệp và khách hàng đều cần chủ động thực hiện những giải pháp thiết thực.

4.1. Giải pháp về nâng cao kiến thức và ý thức khách hàng

- Khách hàng nên tự trang bị kiến thức pháp luật, quy trình cơ bản về lĩnh vực bảo hiểm: *Hiểu rõ mục tiêu mua bảo hiểm:* phân biệt bảo hiểm với sản phẩm tiết kiệm hoặc đầu tư; *Đọc kỹ hợp đồng trước khi ký,* đặc biệt các điều khoản loại trừ; *Không vội ký ngay khi tư vấn chưa rõ ràng,* yêu cầu tư vấn chi tiết bằng văn bản. Việc hiểu

biết giúp khách hàng giảm thiểu nguy cơ bị lừa dối hoặc mua sản phẩm không phù hợp. Việc coi bảo hiểm là công cụ phòng ngừa rủi ro, không phải kênh làm giàu nhanh, sẽ giúp hạn chế kỳ vọng sai lệch.

- Khách hàng cần *so sánh sản phẩm và hỏi ý kiến độc lập* trước khi quyết định: so sánh giữa nhiều nhà bảo hiểm khác nhau, không chỉ nghe một nguồn tư vấn; tìm ý kiến độc lập từ chuyên gia tài chính hoặc người có kinh nghiệm trước khi quyết định. Điều này giúp đánh giá ưu - nhược điểm và lựa chọn giải pháp phù hợp nhất với nhu cầu thực tế của bản thân.

.- Khách hàng nên *chọn lựa nhà bảo hiểm và sản phẩm uy tín:* ưu tiên các công ty có thương hiệu lâu năm và đánh giá mạng lưới dịch vụ chi trả rõ ràng; tránh ký hợp đồng thông qua các đối tượng môi giới tư nhân không thuộc hệ thống chính thức.

- Khách hàng *yêu cầu minh bạch trong tư vấn:* Khách hàng có quyền yêu cầu: tài liệu mô tả sản phẩm bằng văn bản; giải thích rõ các khoản phí, quyền lợi và điều khoản loại trừ; phiên bản hợp đồng hoàn chỉnh để xem xét trước khi ký (cung cấp đầy đủ bản hợp đồng, phần phụ lục và giải thích trực tiếp điều khoản loại trừ); không thanh toán phí trước khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp đồng, hoàn toàn đọc hiểu hợp đồng.

Bất kỳ nhân viên tư vấn nào không đáp ứng được yêu cầu này nên xem lại tính phù hợp của sản phẩm.

- *Bảo mật thông tin cá nhân:* Doanh nghiệp bảo hiểm phải tuân thủ quy định về bảo mật thông tin cá nhân của khách hàng theo Luật An toàn thông tin mạng 2015. Thông tin của khách hàng không được phép tiết lộ, bán hoặc sử dụng cho mục đích khác ngoài bảo hiểm khi chưa có sự đồng ý của khách hàng.

- Khách hàng nên *ghi lại quá trình giao dịch:* Ghi âm, ghi hình hoặc lưu email, Zalo - chứng cứ khi xảy ra tranh chấp; nhân chứng đi cùng khi ký hợp đồng hoặc đóng phí.

- *Cơ chế giải quyết khiếu nại:* Khách hàng có quyền khiếu nại và yêu cầu bồi thường trong trường hợp xảy ra vi phạm quyền lợi bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải có cơ chế giải quyết khiếu nại rõ ràng, minh bạch và nhanh chóng để đảm bảo quyền lợi của khách hàng. Nếu khách hàng bị ép mua bảo hiểm hoặc bị bán sản phẩm sai bản chất, có thể gửi khiếu nại tới cơ quan quản lý bảo hiểm hoặc Bộ Tài chính, cung cấp chứng từ để xem xét xử lý. Điều này giúp tăng cường giám sát thị trường.

Để tự bảo vệ mình trong một thị trường đầy rẫy thông tin nhiễu loạn, khách hàng cần thực hiện quy trình kiểm soát 4 bước:

Bước 1: Nguyên tắc “Bút sa gà chết” và 21 ngày dùng thử

Khách hàng cần biết rằng theo Luật Kinh doanh bảo hiểm, họ có 21 ngày tự do xem xét. Trong thời gian này, hãy yêu cầu tư vấn viên cung cấp bản

giấy và đọc kỹ phần Điều khoản loại trừ. Nếu cảm thấy không phù hợp, hãy làm đơn hủy hợp đồng ngay lập tức để nhận lại 100% phí. Đừng để đại lý trì hoãn qua mốc 21 ngày này.

Bước 2: Kê khai sức khỏe trung thực tuyệt đối

Không tin vào lời đại lý rằng “bệnh nhẹ không cần khai”. Mọi thông tin về khám chữa bệnh của bạn đều được lưu vết trên hệ thống y tế công. Công ty bảo hiểm sẽ thẩm định lại khi bạn yêu cầu bồi thường (lúc này họ mới làm chặt). Thà bị tăng phí hoặc loại trừ bệnh đó ngay từ đầu, còn hơn đóng phí 10 năm rồi bị từ chối toàn bộ hợp đồng vì lý do che giấu thông tin.

Bước 3: Phân tích bảng minh họa dòng tiền

Hãy yêu cầu tư vấn viên giải thích cột “Giá trị hoàn lại” thay vì nhìn vào cột “Quyền lợi tử vong”. Sử dụng công thức toán học đơn giản để kiểm tra tính khả thi của hợp đồng: $\text{Giá trị tài khoản} = (\text{Phí đóng} - \text{Phí ban đầu} - \text{Phí bảo hiểm rủi ro}) + \text{Lãi suất}$. Lưu ý rằng những năm đầu, Phí ban đầu có thể chiếm tới 80-90% số tiền bạn đóng.

Bước 4: Kiểm tra mã số đại lý và đơn vị bảo hiểm

Yêu cầu đại lý cho xem thẻ ngành và mã số hoạt động. Gọi trực tiếp lên tổng đài (Hotline) của công ty bảo hiểm để xác nhận số hợp đồng và số tiền đã đóng, tuyệt đối không đưa tiền mặt cho đại lý mà không có phiếu thu hợp lệ của công ty.

4.2. Giải pháp về tăng cường giám sát và quản lý

Mặc dù hiện nay đã có một số văn bản pháp luật về lĩnh vực bảo hiểm như Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, Luật An toàn thông tin mạng 2015, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2022, song các cơ quan quản lý cần tiếp tục tăng cường và siết chặt quy định về trình độ, đạo đức và chứng chỉ của tư vấn viên, đặc biệt trong kênh bancassurance.

Các cơ quan quản lý như Bộ Tài chính và Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia có vai trò giám sát chặt chẽ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm cả việc xử lý khiếu nại và bảo vệ quyền lợi của khách hàng. Các cơ quan này có thể can thiệp khi có tranh chấp hoặc vi phạm quyền lợi bảo hiểm xảy ra.

4.3. Giải pháp về quy hoạch chính sách và xử phạt

Nhà nước cần hoàn thiện quy định về hoa hồng; giới hạn phần hoa hồng tối đa để tránh bán chéo. Tăng cường thanh tra, phạt vi phạm; công khai danh sách doanh nghiệp bị xử phạt. Tăng mức xử phạt đối với hành vi cung cấp thông tin sai lệch hoặc bán ép. Công khai các vi phạm lớn để cảnh báo cộng đồng và tạo tính minh bạch.

4.4. Xây dựng các mô hình hỗ trợ cộng đồng

Thành lập tổ chức độc lập “Diễn đàn khách hàng bảo hiểm” nơi người dân chia sẻ trải nghiệm, cảnh báo sản phẩm lừa đảo. Đưa thông tin minh bạch vào báo chí, xã hội.

Hoạt động mua bán bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội, song những mặt trái hiện nay cho thấy cần có sự tỉnh táo và hiểu biết từ phía người dân. Việc nâng cao nhận thức, lựa chọn sản phẩm phù hợp và tăng cường minh bạch trong tư vấn là những giải pháp thiết thực nhằm hạn chế rủi ro, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tham gia bảo hiểm.

Chỉ khi người dân trở thành người tiêu dùng thông thái, thị trường bảo hiểm mới có thể phát triển bền vững, đúng với mục tiêu nhân văn và giá trị xã hội vốn có của nó. ■

V.T.H.G

Tài liệu tham khảo:

1. <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-thi-truong-bao-hiem-nhan-tho-tai-viet-nam-va-mot-so-de-xuat-giai-phap-107616.htm>
2. <https://kinhtevadubao.vn/co-hoi-thach-thuc-va-trien-vong-tang-truong-cua-nganh-bao-hiem-28979.html>
3. <https://luatpvlgroup.com/ca-c-bien-phap-bao-ve-quyen-loi-cua-khach-hang-khi-tham-gia-bao-hiem-nhan-tho-la-gi/>
4. <https://lsvn.vn/cong-ty-bao-hiem-tac-trach-khach-hang-ganh-chiu-thiet-hai-nang-ne-1706862938-a140728.html>
5. <https://cafef.vn/khach-hang-can-lam-gi-de-bao-ve-quyen-loi-cua-minh-khi-tham-gia-bao-hiem-nhan-tho-188230502165831912.chn>
6. <https://phaplyvatruyen-thong.vn/tin-tuc/p5-c20-n2932-nguyen-tac-bao-ve-quyen-loi-nguoi-tham-gia-bao-hiem-trong-kinh-doanh-bao-hiem-duoc-the-hien-trong-luat-kinh-doanh-bao-hiem-nam-2022-va-thuc-te-hien-nay.html>

CÔNG TÁC BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG CHO LỨA TUỔI HỌC SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THEO CHỨC NĂNG CỦA LỰC LƯỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN

□ Thượng tá, PGS. ĐÀO THUỶ DƯƠNG *

□ TRIỆU ĐỨC KHÁNH**

Tóm tắt: Trên cơ sở khái quát đặc điểm tình hình có liên quan; phân tích đánh giá thực trạng, bài viết đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho lứa tuổi học sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo chức năng của lực lượng Công an nhân dân trong thời gian tới.

Từ khóa: Điện Biên; Công an nhân dân; học sinh; trật tự, an toàn giao thông.

1. Khái quát đặc điểm tình hình có liên quan

Điện Biên là tỉnh miền núi, biên giới phía Tây Bắc, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng đối với khu vực Tây Bắc của Tổ quốc nói riêng và của cả nước nói chung. Toàn tỉnh có 6 tuyến quốc lộ dài 745,43 km (gồm: Tuyến Quốc lộ 6; tuyến Quốc lộ

279, 279B, 279C; tuyến Quốc lộ 12, tuyến Quốc lộ 4H); 22 tuyến đường tỉnh với chiều dài 653,9 km; 110 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 1.172,4 km; 783 tuyến đường xã dài 2.848,2 km; 259 tuyến đường đô thị dài 217,8 km; 04 tuyến đường tuần tra biên giới dài 74,2 km và 3.906,71 km đường giao thông nông thôn khác. Nhiều tuyến đường giao thông huyết mạch kết nối từ tỉnh đến huyện, từ huyện đến xã đã được quan tâm đầu tư, cải tạo, nâng cấp, qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân và góp phần đắc lực trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự (ANTT) trên địa bàn.

Những năm qua, với sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị, nhất là lực lượng Công an, ngành Giáo dục và đào tạo đã quyết liệt thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (TTATGT) cho lứa tuổi học sinh, trọng tâm là công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về an toàn giao thông, qua đó đã tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và ý thức tự giác chấp hành các quy định về TTATGT, hình thành văn hóa ứng xử khi tham gia giao thông an toàn, văn minh cho các em học sinh và phụ

huynh, góp phần duy trì ổn định tình hình TTATGT trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, một số em học sinh do thiếu sự quan tâm, giáo dục, giám sát của gia đình và nhà trường, nhận thức pháp luật còn hạn chế, tâm lý thích thể hiện, muốn chứng tỏ bản thân nên tình trạng vi phạm về TTATGT còn phổ biến, trong đó nổi lên một số lỗi như: không đội mũ bảo hiểm, điều khiển phương tiện khi không đủ điều kiện, đi xe dàn hàng ngang, lạng lách, đánh võng, chạy quá tốc độ,...; cá biệt còn tình trạng các nhóm học sinh điều khiển xe bốc đầu, nẹt pô, rú ga, tụ tập gây rối trật tự công cộng, không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển phương tiện giao thông, có lời lẽ, hành vi thách thức lực lượng chức năng, vượt điểm chốt chặn, tiềm ẩn nguy cơ gây tai nạn giao thông, gây mất ANTT trên địa bàn tỉnh. Chỉ tính từ ngày 21/12/2023 đến ngày 21/12/2024, TNGT liên quan đến lứa tuổi học sinh (từ 6 đến 18 tuổi) trên địa bàn tỉnh xảy ra 29 vụ chiếm 29% tổng số vụ TNGT, làm chết 07 em (chiếm 23,33%), bị thương 39 em (chiếm 36,44%); so với liên kết 2023 tăng 15 vụ, tăng 04 người chết, tăng 26 người bị thương.

* Phó Trưởng phòng Quản lý NCKH, Học viện CSND

** Học viên Học viện CSND

2. Thực trạng bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho lứa tuổi học sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo chức năng của lực lượng Công an nhân dân

Thời gian qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Bộ Công an, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị và toàn dân, công tác bảo đảm TTATGT cho lứa tuổi học sinh trên địa bàn đã mang lại nhiều kết quả tích cực, được xác định là một nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên, được quan tâm triển khai thực hiện quyết liệt; lực lượng Công an toàn tỉnh đã chủ động, kịp thời phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương, các nhà trường đã nỗ lực, khắc phục khó khăn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, góp phần duy trì ổn định tình hình TTATGT, phòng ngừa, kiềm chế TNGT, không để xảy ra đua xe trái phép và TNGT đặc biệt nghiêm trọng, bảo đảm an toàn cho lứa tuổi học sinh trên địa bàn tỉnh. Có thể khái quát một số kết quả nổi bật như sau:

Một là, thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo đảm TTATGT cho lứa tuổi học sinh trong tình hình mới (Chỉ thị số 31) và chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công an, Công an tỉnh đã chủ động tham mưu UBND tỉnh xây dựng và ban hành Kế hoạch số 967/KH-UBND ngày 08/3/2024 về triển khai thực hiện Chỉ thị số 31; chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm TTATGT, thiết lập trật tự, kỷ

cương trong chấp hành pháp luật về giao thông cho lứa tuổi học sinh; xây dựng ý thức tự giác, ứng xử văn minh khi tham gia giao thông cho lứa tuổi học sinh; quyết tâm ngăn chặn, giảm thiểu TNGT, hạn chế đến mức thấp nhất các vụ TNGT đối với lứa tuổi học sinh, phòng chống ùn tắc giao thông tại khu vực trường học trên địa bàn. Đồng thời, đã ban hành Kế hoạch số 626/KH-CAT-PC08 ngày 28/02/2024 về thực hiện Chỉ thị số 31 để triển khai đến Công an các đơn vị, địa phương trong tỉnh.

Hai là, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về TTATGT cho lứa tuổi học sinh được lực lượng Công an xác định là một trong những công tác trọng tâm. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục kiến thức, kỹ năng tham gia giao thông an toàn được thực hiện với nội dung, hình thức phong phú, đa dạng như: đăng tải các bài viết trên các trang mạng xã hội, Cổng/Trang thông tin điện tử của các đơn vị, báo cáo trực tiếp tại các chương trình ngoại khóa, chương trình học, tuyên truyền tại khu vực cổng trường cho phụ huynh học sinh, tuyên truyền qua tờ rơi, băng rôn, áp phích.... trong đó tập trung tuyên truyền Luật Giao thông đường bộ, Luật Giao thông đường thủy, Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt và các văn bản có liên quan; hướng dẫn học sinh và phụ huynh các kỹ năng tham gia giao thông an toàn như: đi bộ, sang đường, điều khiển xe mô tô, xe gắn máy,

xe đạp điện, xe đạp; kỹ năng xử lý tình huống khi điều khiển phương tiện, cảnh báo những hành vi là nguyên nhân trực tiếp gây tai nạn giao thông (TNGT), hậu quả của những vụ TNGT để răn đe, giáo dục. Công an tỉnh đã phối hợp xây dựng 10 phòng sự về công tác bảo đảm TTATGT; phối hợp tổ chức tuyên truyền trực tiếp Luật Giao thông đường bộ tại 18 Hội nghị, 11 cơ quan, 652 trường học, 211 cụm dân cư với tổng số 387.408 người tham gia; phát 770 mũ bảo hiểm, 300 chiếc áo, 200 đôi giày, 60 cặp sách, 1.500 cuốn sách giáo dục kỹ năng sống, an toàn giao thông cho các cháu học sinh nhân ngày khai giảng năm học mới; tổ chức ký cam kết chấp hành các quy định về an toàn giao thông tại 502 trường học cho 342.301 học sinh, giáo viên; đăng 498 bài viết trên trang fan-page An toàn giao thông Điện Biên thu hút 52.444 lượt người theo dõi, 1.386 lượt tương tác, 141 lượt chia sẻ bài viết; tuyên truyền lưu động gắn với ca tuần tra kiểm soát (TTKS) 6.238 lượt; nhắc nhở 92.607 lượt người chấp hành Luật Giao thông đường bộ, nhắc nhở, ký cam kết 10.710 lượt người không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, phát 64.415 tờ rơi, tài liệu tuyên truyền Luật Giao thông đường bộ.

Đồng thời, tham mưu với Ban An toàn giao thông tỉnh chỉ đạo Ban An toàn giao thông các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Nhé, thành phố Điện Biên Phủ (trước đây), Tỉnh Đoàn và Công an tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo đảm TTATGT

cho lứa tuổi học sinh tại 14 trường THPT và 03 trường tiểu học trên địa bàn các huyện với 10.284 giáo viên và học sinh tham gia; trao tặng 745 mũ bảo hiểm, 1.800 cuốn sách “Kỹ năng an toàn giao thông đường bộ cho lứa tuổi học sinh”. Cùng với đó, Công an tỉnh đã chỉ đạo Công an cấp xã tích cực tuyên truyền, vận động tới các gia đình có con em trong lứa tuổi học sinh, đề nghị gia đình ký cam kết quản lý con em không để vi phạm luật giao thông, quản lý chặt chẽ phương tiện của gia đình, không giao xe cho học sinh khi chưa đủ tuổi điều khiển phương tiện.

Thực hiện Kế hoạch số 4114/KH-UBND ngày 20/09/2023 của UBND tỉnh về xây dựng và phát động phong trào “Toàn dân tham gia phát hiện, cung cấp các thông tin phản ánh các hành vi vi phạm TTATGT”; Công an tỉnh đã phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân về phương pháp nhận biết các hành vi vi phạm về TTATGT, tập trung vào các hành vi là nguyên nhân chính dẫn đến ùn tắc, tai nạn giao thông, là tác nhân gây hư hại hạ tầng giao thông, ô nhiễm môi trường được dư luận xã hội quan tâm, vận động quần chúng Nhân dân chủ động, tích cực cung cấp các thông tin, tài liệu phản ánh về các hành vi vi phạm TTATGT cho lực lượng chức năng qua trang fanpage “An toàn giao thông Điện Biên”, tài khoản Zalo “Phòng CSGT Công an tỉnh Điện Biên”, ứng dụng “Điện Biên Smart” và số điện thoại đường dây nóng của lực lượng CSGT.

Bên cạnh đó, thực hiện Kế

hoạch số 3398/KHPH-CAT-SGDĐT ngày 21/12/2022 về phối hợp giữa Công an tỉnh với Sở Giáo dục và Đào tạo tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về TTATGT trong các cơ sở giáo dục giai đoạn 2022 - 2025; Công an tỉnh và Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục duy trì, nhân rộng các mô hình “Cổng trường an toàn giao thông” tại khu vực trường học. Trong năm 2024 đã xây dựng mới 31 mô hình “Cổng trường an toàn giao thông”; tiếp tục duy trì 218 mô hình “Cổng trường An toàn giao thông (01 trường Cao đẳng, 18 trường THPT, 65 trường THCS, 80 trường tiểu học, 54 trường mầm non).

Ba là, Công an tỉnh đã tập trung chỉ đạo các lực lượng chức năng, nòng cốt là lực lượng CSGT tăng cường tuần tra, kiểm soát, trong đó thực hiện đồng bộ các biện pháp tổ chức lực lượng trực tiếp tuần tra, kiểm soát công khai kết hợp với hóa trang trên tuyến giao thông đường bộ, kiểm soát thông qua hệ thống camera giám sát trên các tuyến giao thông để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về TTATGT của lứa tuổi học sinh, trong đó tập trung vào các hành vi: điều khiển xe không có giấy phép lái xe; không đội mũ bảo hiểm; chở quá số người quy định; không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông; chạy dàn hàng ngang; đi ngược chiều của đường một chiều; bấm còi, rú ga; điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh; sử dụng chân chống hoặc vật khác quẹt xuống đường khi xe đang chạy; lách lách, đánh võng; tụ tập gây rối trật tự công cộng, đua xe trái

phép... Từ ngày 21/12/2023 đến ngày 21/12/2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã phát hiện, xử lý 31.076 trường hợp vi phạm, phạt tiền 21.815.000.000 đồng; phát hiện, xử lý 1.215 trường hợp học sinh vi phạm TTATGT, phạt tiền 373.577.000 đồng, tạm giữ 630 phương tiện các loại; so với liên kế lập biên bản tăng 519 trường hợp, phạt tiền tăng 158.827.000 đồng.

Công an tỉnh đã thực hiện nghiêm túc việc gửi thông báo về nhà trường đối với các trường hợp học sinh vi phạm để có hình thức xử lý và biện pháp giáo dục phù hợp; khi phát hiện trường hợp học sinh vi phạm, lực lượng CSGT đã trực tiếp xác minh các thông tin về nhân thân, nơi cư trú, học tập để gửi thông báo về gia đình, nhà trường phối hợp giáo dục, nhắc nhở con em. Trong năm 2024 đã tiến hành gửi thông báo 1.017 trường hợp học sinh vi phạm TTATGT về các trường học trên địa bàn.

Ngoài ra, Công an tỉnh đã chủ động phân công lực lượng phân luồng, điều tiết giao thông tại khu vực cổng các trường học, nhất là vào các giờ học sinh đến lớp và tan học; tập trung hướng dẫn phụ huynh, học sinh dừng, đỗ xe an toàn, đúng quy định; kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm TTATGT để nhắc nhở, xử lý; đồng thời đã kiến nghị với nhà trường bố trí địa điểm và phân luồng học sinh ra về hợp lý để phụ huynh vào trường đưa, đón học sinh không lấn chiếm lòng đường, vỉa hè gây ùn tắc giao thông; phục vụ nhu cầu đi lại an toàn, thông suốt, bảo đảm tuyệt đối an toàn cho các em học sinh, phụ huynh khi trên các tuyến

đường đến trường và khu vực cổng trường. Từ ngày 21/12/2023 đến ngày 21/12/2024, Công an tỉnh đã xử lý 390 trường hợp giao xe cho người không đủ điều kiện điều khiển; đồng thời đã trực tiếp nhắc nhở, yêu cầu phụ huynh, người giám hộ cam kết không tái phạm, nâng cao trách nhiệm trong quản lý, giáo dục con em khi tham gia giao thông.

Bốn là, Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải đã chủ động phối hợp khảo sát xác định các điểm bất hợp lý về tổ chức giao thông đường bộ, những điểm đen, tiềm ẩn về TNGT trên các tuyến đường có trường học để kiến nghị chính quyền, cơ quan có thẩm quyền khắc phục, bổ sung kịp thời các hệ thống biển báo hiệu, vạch sơn, kẻ đường, cọc tiêu và rào chắn, lắp đặt dải phân cách; khắc phục các khiếm khuyết về công trình đường bộ gây mất an toàn giao thông như: độ siêu cao, tình trạng mặt đường, tầm nhìn, điểm mở dải phân cách, bán kính đường cong, các điểm đầu nối từ đường nhánh vào đường chính; hệ thống chiếu sáng... Đồng thời đã chỉ đạo lực lượng chức năng thường xuyên nhắc nhở, yêu cầu các đơn vị thi công các dự án, công trình trên các tuyến đường có trường học phải thực hiện đúng phương án tổ chức thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn (sắp xếp, tập kết vật liệu xây dựng đúng nơi quy định, bố trí cọc tiêu, biển cảnh báo, rào chắn, căng dây phản quang tại vị trí các hố ga, rãnh thoát nước, bố trí người hướng dẫn điều tiết giao thông...), không gây ùn tắc, cản trở giao thông, bảo đảm tuyệt đối

an toàn cho phụ huynh, học sinh trên tuyến đường đến trường. Hiện trên địa bàn không có điểm đen trên các tuyến đường có trường học.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc, cụ thể: Việc phối hợp giữa nhà trường, gia đình và các tổ chức xã hội để quản lý, giáo dục học sinh chấp hành pháp luật về TTATGT còn chưa được quan tâm nhiều, dẫn đến tình trạng học sinh vi phạm pháp luật về giao thông vẫn diễn ra phổ biến. Các nội dung tuyên truyền, giáo dục pháp luật về TTATGT trong nhà trường đa số chỉ được thực hiện dưới dạng lý thuyết, chưa kết hợp hướng dẫn thực hành các kỹ năng xử lý tình huống thực tế, việc thực hiện còn hình thức, chưa đi sâu vào việc nâng cao nhận thức, kỹ năng tham gia giao thông an toàn cho học sinh. Tổ chức giao thông tại khu vực cổng trường còn nhiều bất cập, nhất là các trường nằm trên các tuyến đường trục chính đô thị, đường quốc lộ, nơi có mật độ phương tiện nhiều; một số cơ sở giáo dục chưa bố trí được điểm dành cho phụ huynh, dừng, đỗ phương tiện đón con em, dẫn đến tình trạng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè gây mất TTATGT tại khu vực trường học.

3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho lứa tuổi học sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo chức năng của lực lượng Công an nhân dân

Trong những năm tới, dự báo tình hình TTATGT liên quan đến lứa tuổi học sinh tiếp tục đặt

ra nhiều khó khăn, thách thức cho lực lượng chức năng, phương tiện tham gia giao thông của lứa tuổi học sinh nhất là xe máy điện, xe đạp điện, xe mô tô, xe gắn máy sẽ tiếp tục gia tăng mạnh mẽ; các trường hợp học sinh chưa đủ tuổi điều khiển phương tiện diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ gây phức tạp tình hình TTATGT, gây TNGT; ý thức của đại bộ phận học sinh từng bước được nâng lên song chưa thực sự tự giác, tình trạng vi phạm các quy tắc giao thông vẫn diễn ra, nhất là khi không có lực lượng chức năng. Cùng với đó, trước sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội (Facebook, Zalo, Tiktok...) một số trường hợp ở lứa tuổi học sinh sẽ lợi dụng thực hiện các hành vi chạy xe lạng lách, đánh võng, phóng nhanh, vượt ẩu, đua xe trái phép, bóc đầu, nẹt pô, rú ga tại các tuyến đường giao thông và địa điểm công cộng trên địa bàn để tổ chức chụp ảnh, quay hình lại quá trình vi phạm đăng tải lên mạng xã hội để tăng sự chú ý, thu hút tương tác, gây ảnh hưởng đến tình hình ANTT, TTATGT. Bên cạnh đó, tình trạng coi thường kỷ cương pháp luật, cản trở, chống người thi hành công vụ vẫn còn có thể xảy ra. Trước thực trạng trên, để Cần tập trung thực hiện có hiệu quả một số nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

Một là, tiếp tục tham mưu với UBND tỉnh tăng cường chỉ đạo các sở, ngành, đoàn thể, địa phương thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 967/KH-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh về triển khai thực

hiện Chỉ thị số 31; huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị tích cực tham gia bảo đảm TTATGT, nhất là công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về an toàn giao thông cho lứa tuổi học sinh; tiếp tục triển khai, nhân rộng mô hình “Cổng trường an toàn giao thông”, mô hình Tổ tự quản đảm bảo TTATGT trên địa bàn.

Hai là, tiếp tục thực hiện tốt Kế hoạch phối hợp số 3998/KHPH-CAT-SGDĐT ngày 21/12/2022 giữa Công an tỉnh với Sở Giáo dục và Đào tạo về tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật TTATGT trong các cơ sở giáo dục giai đoạn 2022 - 2025. Phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về TTATGT, trong đó tập trung tuyên truyền cho đối tượng học sinh, sinh viên và người điều khiển phương tiện trong lứa tuổi học sinh về xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm: Chờ quá số người quy định, không đội mũ bảo hiểm, không có giấy phép lái xe, chưa đủ tuổi điều khiển phương tiện không chấp hành hiệu lệnh của người kiểm soát giao thông, lạng lách, đánh võng.... cũng như chấp hành việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm TTATGT của lực lượng CSGT. Tiếp tục duy trì công tác tuyên truyền trực tiếp tại các trường học, cơ sở giáo dục bằng nhiều hình thức: Chiếu phim phóng sự, video clip, tờ rơi tuyên truyền; vận động ký cam kết chấp hành pháp luật về TTATGT đối với học sinh, sinh viên; không giao xe cho người

không đủ điều kiện đối với phụ huynh, chủ phương tiện.

Ba là, tăng cường lực lượng phương tiện tổ chức lực lượng tuần tra kiểm soát công khai kết hợp hóa trang trên tuyến giao thông, sử dụng hệ thống camera giám sát để kịp thời phát hiện, ngăn chặn xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về nồng độ cồn, ma túy, chờ quá số người quy định, không đội mũ bảo hiểm, không có giấy phép lái xe, chưa đủ tuổi điều khiển phương tiện không chấp hành hiệu lệnh của người kiểm soát giao thông, lạng lách, đánh võng.... Phối hợp với Công an các xã, phường, Cơ quan Cảnh sát điều tra điều tra xác minh, xử lý nghiêm các đối tượng tụ tập gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ. Bố trí lực lượng duy trì thường xuyên công tác phân luồng, điều tiết giao thông tại khu vực trường học, đặc biệt là vào các khung giờ cao điểm; tập trung nhắc nhở phụ huynh, học sinh chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về an toàn giao thông; hướng dẫn dừng, đỗ xe đúng nơi quy định, không gây cản trở và ách tắc giao thông.

Bốn là, thường xuyên rà soát, tổ chức đánh giá, khảo sát xác định các “điểm đen” về tai nạn giao thông, các công trình có kết cấu hạ tầng giao thông không đảm bảo an toàn... có học sinh, sinh viên thường xuyên qua lại, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông để trao đổi, kiến nghị cơ quan chức năng có giải pháp khắc phục kịp thời.

Năm là, tăng cường phối hợp với các nhà trường, cơ sở giáo dục, Công an các xã,

phường kiểm tra, rà soát các điểm trông giữ xe của nhà trường và xung quanh khu vực trường cho học sinh, sinh viên chưa đủ điều kiện điều khiển phương tiện gửi xe, lập danh sách để xử lý theo quy định, đồng thời đề nghị phụ huynh, chủ phương tiện cam kết không cho con, em điều khiển phương tiện đến trường, tham gia giao thông trên đường đối với những trường hợp chưa đủ điều kiện. Phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng chức năng - nhà trường - gia đình trong việc quản lý và giáo dục học sinh nghiêm chỉnh chấp hành quy định pháp luật về TTATGT, trong đó chú trọng công tác trao đổi thông tin về vi phạm TTATGT của học sinh để nâng cao hiệu quả quản lý, giáo dục đối với các trường hợp học sinh vi phạm.■

Đ.T.D - T.Đ.K

Tài liệu tham khảo:

1. Công an tỉnh Điện Biên (2025), *Báo cáo sơ kết 01 năm thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo đảm TTATGT cho lứa tuổi học sinh trong tình hình mới*, Điện Biên.

2. Công an tỉnh Điện Biên (2024), *Kế hoạch số 626/KH-CAT-PC08 ngày 28/02/2024 về thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo đảm TTATGT cho lứa tuổi học sinh trong tình hình mới*, Điện Biên.

BẢO VỆ BẢN CHẤT CÁCH MẠNG VÀ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG TRƯỚC NGUY CƠ LỢI DỤNG CÁC VỤ VIỆC, ĐIỂM NÓNG KÍCH ĐỘNG “CÁCH MẠNG MÀU” TẠI VIỆT NAM

□ MAI THỊ LUYẾN *

“Cách mạng màu” hay còn gọi “cách mạng nhung”, “cách mạng đường phố”... là những thuật ngữ chỉ các cuộc bạo loạn phi vũ trang, bạo lực chính trị có tính chất nhằm lật đổ chính quyền nhà nước đương nhiệm, đồng thời lập ra bộ máy cầm quyền mới của lực lượng đối lập được các thế lực phản động hậu thuẫn. Trên thế giới, “cách mạng màu” đã diễn ra ở các nước, vùng lãnh thổ như: Philippine (năm 1983), Tiệp Khắc (năm 1989), Nam Tư (năm 2000), Libăng (năm 2005), Iran (năm 2009), các nước Bắc Phi - Trung Đông gồm: Libi, Xyri, Angiêri, Yêmen, Maroc, Gioócđani, Arậpxêút, Ôman, Irắc (2010), Ai Cập (năm 2011), Nga (năm 2012), Hồng Kông (năm 2014)... Gần đây, trên các phương tiện truyền thông, mạng xã hội xuất hiện nhiều hình ảnh về cuộc xung đột vũ trang ở Myanmar và cuộc biểu tình, bạo loạn tại Bangladesh, Thái Lan, Campuchia, Ấn Độ... Điển hình là cuộc “Cách mạng hoa hồng” năm 2003 buộc Tổng thống Gruzia Eduard - Shevardnadze phải từ chức để nhường ghế cho Mikheil Saakashvili - một

chính khách được đào tạo rất bài bản ở Mỹ. Cuộc “Cách mạng nhung” dẫn tới bạo loạn chính trị ở Venezuela năm 2012 với toan tính ngăn chặn Tổng thống Hugo Chavez tái đắc cử nhưng bất thành. Tại Ukraine, cuộc “Cách mạng cam” lần thứ nhất năm 2004, lần thứ hai cuối năm 2013 đầu năm 2014 và lần thứ 3 tháng 10/2019, đặt Ukraine đang đứng trước nguy cơ đổ vỡ vì xung đột vũ trang kéo dài, chính trị bất ổn như hiện nay.

Thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước theo mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, văn minh” đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa quan trọng, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Đại hội XIII của Đảng có nội dung nhấn mạnh: “Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng. Phải thực sự đổi mới tư duy, mở tầm viễn kiến, nắm lấy quy luật và hợp lòng dân”. Cụ thể, tăng cường công tác nghiên cứu, phát triển lý luận

góp phần “kiến tạo nền móng” dẫn đường cho sự phát triển thực tiễn, nâng cao niềm tin của nhân dân vào sự tất thắng của sự nghiệp đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tuy vậy, bên cạnh những thành tích đạt được, công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng gặp không ít khó khăn, trở ngại, trong đó có nguyên nhân từ hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trên nhiều phương diện. Đặc biệt, những năm gần đây, các thế lực thù địch đã và đang chống phá cách mạng nước ta với nhiều hình thức, mức độ ngày càng tinh vi, phức tạp hơn. Nguy hiểm và thâm độc nhất là tấn công vào nền tảng tư tưởng, cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước ta; đồng thời phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chế độ xã hội chủ nghĩa và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam...

Những tác động to lớn từ bên ngoài và bên trong đã thúc đẩy quá trình thực hiện “Cách mạng màu” ở Việt Nam của các thế lực thù địch, đó là: Cạnh tranh, đối đầu giữa các nước lớn; xung đột quân sự giữa Nga - Ucraina; diễn biến phức tạp

* Học viện CSND

Báo chí với nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng

Vũ khí sắc bén
trên mặt trận tư tưởng của Đảng

Trước hết, tập trung, củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở, đảm bảo thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; chú trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ, tăng cường, củng cố về lập trường, tư tưởng chính trị cho cán bộ, đảng viên, trí thức, nhân dân để kiên định con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; không cho bất kỳ thế lực, tổ chức hay quốc gia nào can thiệp vào công việc nội bộ. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân, hạnh phúc của Nhân dân do chính người dân cảm nhận chính là câu trả lời thuyết phục nhất cho sự tăng

cường niềm tin của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, chống lại mọi luận điệu sai trái. Xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh chính là kết quả sinh động nhất đánh bại mọi âm mưu thâm độc của “cách mạng màu”.

Hai là, cần phải nhận diện đầy đủ và sâu sắc, kiên quyết đấu tranh phòng, chống các biểu hiện thúc đẩy “cách mạng màu” ở Việt Nam. Trong đó, nâng cao khả năng nhận diện của mỗi cán bộ, đảng viên và người dân về chủ thể, phương thức, bản chất, mục đích, nguy cơ và hệ quả của “cách mạng màu”. Cụ thể hơn là chủ động nắm bắt, phát hiện kịp thời những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “cách mạng màu” để chống phá cách mạng nước ta. Trong đó, cần thiết phải nhận diện và đưa ra âm mưu “cách mạng màu” từ những đặc điểm, ngôn từ, cách diễn đạt, nguồn địa chỉ thông tin, video, so sánh kiểm chứng đúng, sai, thật, giả trên các trang mạng khác nhau, xác định đường liên kết tên miền của Việt Nam hay nước ngoài... giúp cho cán bộ, đảng viên và nhân dân đánh giá chính xác được vấn đề, nhất là mạng xã hội mà các thế lực thù địch dùng làm phương tiện triển khai “cách mạng màu”. Giải pháp đặt ra là phải giáo dục rộng rãi trong hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân nhận thức sâu sắc âm mưu, thủ đoạn thông qua cái gọi là “cách mạng

sắc màu” của các thế lực thù địch, phản động. Thông qua các kênh thông tin đại chúng để nâng cao cảnh giác cách mạng cho các tầng lớp nhân dân, chú trọng chất lượng thông tin và truyền thông xã hội giúp cho người dân hiểu rõ, nhận diện đúng bản chất, nguy cơ và thủ đoạn của “cách mạng màu”. Quản lý phát huy hiệu quả vai trò của báo chí và các bình chủng thông tin, tuyên truyền góp phần thông tin nhanh nhạy, chính xác, đầy đủ đến nhân dân và định hướng đúng dư luận, tích cực trong đấu tranh tư tưởng, lý luận hiện nay. Đồng thời, cần nghiêm khắc đấu tranh phê phán những biểu hiện mơ hồ, mất cảnh giác trong một bộ phận nhân dân, học sinh, sinh viên trước âm mưu, thủ đoạn thâm hiểm của “cách mạng màu”... Tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh một cách sáng tạo, sâu rộng, thiết thực trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân theo hướng gợi mở những giá trị vận dụng, phát triển sáng tạo hiện nay.

Ba là, cùng với việc nâng cao nhận thức về âm mưu, thủ đoạn của “cách mạng màu” là việc trang bị cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân thẩm thấu sâu sắc nền tảng tư tưởng của Đảng; tin tưởng, kiên định, giữ vững con đường cách mạng và thành tựu đổi mới, hội nhập, phát triển của đất nước ta. Trong đó, phải thường xuyên nắm bắt và bồi dưỡng công tác tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên và

nhân dân. Đây là vấn đề có ý nghĩa căn cơ lâu dài, mang tầm chiến lược trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trước mọi nguy cơ gây tổn thất cho cách mạng. Cụ thể, tiếp tục quán triệt, triển khai, thực hiện hiệu quả các Nghị quyết Trung ương; tiếp tục lan tỏa việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thường xuyên và thiết thực; thúc đẩy việc rèn luyện đạo đức, bản lĩnh, “tự soi” và “tự sửa” hằng ngày của mỗi cán bộ, đảng viên, bền bỉ rèn luyện hằng ngày trong công việc cũng như trong cuộc sống... Cùng với đó, tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu, học tập lý luận chính trị; đồng thời, chủ động, tích cực phê phán quan điểm lệch lạc, đấu tranh chống lại những luận điệu sai trái và thù địch. Đây cũng là biện pháp ngăn ngừa đối với những biểu hiện xa rời lý tưởng cách mạng của cán bộ, đảng viên, của thế hệ trẻ; đồng thời qua đó góp phần nâng cao bản lĩnh chính trị và trách nhiệm với Đảng, với đất nước. Cùng với việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu, học tập lý luận chính trị, cần chú trọng công tác tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận sáng tạo, đáp ứng đúng quy luật phát triển của dân tộc và thời đại. Trọng tâm, tăng cường tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh một cách sáng tạo, sâu rộng, thiết thực trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân theo hướng gợi mở những giá trị vận dụng, phát triển sáng tạo hiện nay.

Bốn là, thực hiện đồng bộ giải pháp thường xuyên là ổn định và an sinh xã hội, nâng cao đời sống và trình độ dân trí, gắn liền với đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và chế độ. Điều này trở thành “liều thuốc” hữu hiệu và căn cơ trong việc chống lại mọi âm mưu và thách thức “cách mạng màu” ở Việt Nam. Trong đó, chú trọng hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, quan tâm thúc đẩy ba động lực tăng trưởng phát triển là đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng... Việc bảo đảm an sinh xã hội, sinh kế cho người dân, thúc đẩy sản xuất, giải quyết thất nghiệp sẽ kiểm soát nguy cơ tiềm ẩn về bất ổn xã hội và những thách thức an ninh phi truyền thống, phòng ngừa được kích động tâm lý xã hội gây mất an ninh, trật tự xã hội, qua đó góp phần chống lại âm mưu “cách mạng màu”.

Năm là, tiếp tục đổi mới công tác cán bộ gắn với việc xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta xác định công tác cán bộ là nhiệm vụ “then chốt của vấn đề then chốt”; cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng. Vì vậy, ý thức được những nguy cơ và thách thức lớn đối với Đảng cầm quyền là tình trạng suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, tham nhũng, tiêu cực trong hệ thống

chính trị, Đảng ta đã đặt ra yêu cầu phải thường xuyên đổi mới công tác cán bộ theo quy trình chặt chẽ, có đánh giá tín nhiệm; chú trọng đạo đức và năng lực lãnh đạo, quản lý; khuyến khích cán bộ dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Vì vậy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ, xây dựng, quy hoạch đội ngũ cán bộ, kết hợp nhiều hình thức và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng thông qua thực tiễn công tác, học tập, rèn luyện... của đội ngũ cán bộ, đảng viên; đánh giá cán bộ, sử dụng những cán bộ đủ tiêu chuẩn với việc kiên quyết đưa ra khỏi cương vị lãnh đạo, quản lý những cán bộ không đáp ứng về phẩm chất và năng lực ở những nơi trì trệ, yếu kém, mất đoàn kết kéo dài.

Sáu là, cùng với việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị để Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở, đảm bảo thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, cần phải không ngừng chú trọng xây dựng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại (có lực lượng tiến thẳng lên hiện đại), xây dựng vững mạnh lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, lực lượng an ninh nhân dân ở cơ sở. Đây vừa là lực lượng trực tiếp, vừa là một bộ phận của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, do Đảng

lãnh đạo, là công cụ chủ yếu bảo vệ Đảng, chính quyền, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Vị trí, vai trò của quốc phòng, an ninh, Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là nòng cốt”. Trong thời gian qua, chúng ta “Tiếp tục giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang”. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” và phương hướng, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc mà Đại hội XII của Đảng xác định. Đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; nỗ lực ngăn chặn những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; ứng phó có hiệu quả với các tình huống, các mối đe dọa an ninh phi truyền thống, kiềm chế sự gia tăng tội phạm..., góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao tiềm lực, uy tín, vị thế quốc tế của đất nước.■

M.T.L

XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC LÀM NỀN TẢNG CHO THỂ TRẬT AN NINH NHÂN DÂN, PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN TRÊN LĨNH VỰC BẢO VỆ AN NINH - TRẬT TỰ TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

□ ThS. NGUYỄN XUÂN SÁNG *

Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc luôn có vị trí, vai trò ý nghĩa quan trọng nhằm huy động cả hệ thống chính trị và toàn dân bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Đảng ta xác định, từ Đại hội XIV trở đi, đất nước ta sẽ chính thức bước vào kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Theo đó, kỷ nguyên mới đòi hỏi phải tạo chuyển biến căn bản về nhận thức, hành động của toàn Đảng, toàn xã hội trong việc giữ gìn, nuôi dưỡng, sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực của đất nước. Đặc biệt, kỷ nguyên mới đòi hỏi phải phát huy cao nhất tinh thần, ý chí, sức mạnh của Nhân dân - Chủ thể đóng vai trò trung tâm của sự nghiệp kiến tạo kỷ nguyên mới.

Qua gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, Đảng, Nhà nước ta đã giành được những thắng lợi to lớn, đưa nước ta thoát khỏi đói, nghèo và trở thành nước phát triển trong khu vực. Đích đến của kỷ nguyên vươn mình là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh sánh vai với các cường quốc năm châu. Ưu tiên hàng đầu trong kỷ nguyên mới là thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao; khơi dậy mạnh mẽ hào khí dân tộc, tinh thần tự

chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Thấu suốt quan điểm của Đảng “lấy dân làm gốc” trong sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, thành công của Đảng ta là đã tổ chức và phát huy lực lượng cách mạng vô tận của Nhân dân, lãnh đạo Nhân dân phấn đấu dưới lá cờ tất thắng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhân dân là chủ thể của lịch sử, là lực lượng của cách mạng, do đó, trong mọi giai đoạn, Đảng ta luôn chú trọng phát huy vai trò của quần chúng Nhân dân và xem đây là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng

lợi của dân tộc. Vì vậy, trước yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc và giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh trật tự phục vụ đắc lực cho công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta đã ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết nhằm phát huy hiệu quả vai trò của các tầng lớp Nhân dân trong công tác giữ gìn an ninh, trật tự, cụ thể như: Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới”; Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày

* Học viện CSND

03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới”; Chỉ thị số 46-CT/TW, ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong tình hình mới; Nghị quyết số 51-NQ/TW, ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia... là những định hướng quan trọng giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, là cơ sở để tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Trải qua hơn 72 năm hình thành và phát triển, Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc qua từng thời kỳ, tùy vào những điều kiện hoàn cảnh lịch sử nhất định đã tồn tại với nhiều nội dung, hình thức và tên gọi khác nhau. Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nổ ra, toàn dân đã tích cực tham gia cuộc vận động “ba không”: ở Việt Bắc và vùng tự do là không biết, không nghe, không thấy; ở vùng địch chiếm là không làm việc cho địch, không bán lương thực cho địch, không chỉ đường cho địch. Ở Nam bộ là phong trào “ngũ gia liên bảo”, “tự quản bảo vệ an ninh”, “trật tự thôn, xóm”.

Năm 1958, để thực hiện kế hoạch khôi phục, phát triển kinh



tế xã hội ở miền Bắc, đã phát động quần chúng thực hiện phong trào “ba phòng” (phòng gian, phòng hỏa, phòng tai nạn). Những năm đầu thập kỷ 60, rút kinh nghiệm cuộc vận động “ba phòng”, Bộ Công an chỉ đạo tổng kết cuộc vận động và nâng cuộc vận động lên thành phong trào “bảo vệ trị an” ở trong các xã, phường và cơ quan xí nghiệp. Đầu năm 1965, để đấu tranh chống cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đối với miền Bắc nước ta, Đảng đã có chỉ thị đẩy mạnh phong trào “bảo vệ trị an” từng bước xây dựng xã, khối phố vững mạnh về chính trị và trật tự an ninh.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Đảng đã hợp nhất phong trào “bảo vệ trị an” và cuộc vận động “bảo mật, phòng gian, xây dựng cơ quan, xí nghiệp an toàn” thành một phong trào có tên gọi là “Phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc” trong phạm vi cả nước. Từ đó, “Phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc” đã thường xuyên bám sát nhiệm vụ chính trị của Đảng,

yêu cầu của công tác phòng ngừa đấu tranh bảo vệ an ninh trật tự trong từng thời gian, gắn với địa bàn, lĩnh vực để đưa ra những nội dung mới làm cho phong trào luôn ở thế cách mạng tiến công, phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ngày 22/9/2005, tại kỳ họp thứ 8 (khóa XI) Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Công an nhân dân. Trong đó, tại điều 11 ghi rõ: Ngày 19 tháng 8 hàng năm là ngày truyền thống của Công an nhân dân và là ngày hội “toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”. Để thống nhất theo quy định của luật Công an nhân dân, ngày 02/5/2007, tại công văn số 756 BCA/X11, Bộ trưởng Bộ Công an đã quyết định thống nhất tên gọi là “Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”.

Dưới sự tham mưu hướng dẫn của lực lượng Công an các cấp, trong những năm qua phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đã phát triển lan

rộng trong toàn xã hội và trở thành một phong trào cách mạng, phong trào thi đua yêu nước. Với trách nhiệm và việc làm cụ thể, lực lượng Công an nhân dân đã thể hiện tinh thần “Vì nhân dân phục vụ” được cấp ủy, chính quyền và nhân dân ghi nhận, đánh giá cao. Quá trình tổ chức thực hiện, rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, phải xác định công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật gắn với các hoạt động nhân đạo, từ thiện hướng về cơ sở, chung sức xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo có ý nghĩa rất quan trọng trong đổi mới nội dung, hình thức phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, công tác dân vận, xây dựng lực lượng Công an gần dân, sát dân, chia sẻ khó khăn, tương thân, tương ái theo phương châm “lúc dân cần Công an có, lúc dân khó có Công an”; phải nắm tình hình tâm tư, dư luận và phản ánh của Nhân dân sau khi tổ chức buổi tuyên truyền, giáo dục pháp luật để rút kinh nghiệm cho việc tổ chức tiếp theo.

Hai là, phải điều tra nghiên cứu địa bàn, đánh giá tình hình an ninh trật tự: tôn giáo, dân tộc, khiếu kiện, tội phạm hình sự, ma túy, kinh tế, môi trường, đảm bảo an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy; trình độ dân trí, ý thức chấp hành pháp luật; đời sống vật chất tinh thần, hộ nghèo, gia đình chính sách... trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch triển khai phù hợp. Các hoạt động hỗ trợ, tặng quà,

giúp đỡ Nhân dân phải phù hợp với nhu cầu, phong tục tập quán và yêu cầu phát triển kinh tế, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc...

Ba là, thực hiện tốt công tác phối hợp trong phát động phong trào, huy động sự vào cuộc của các sở, ban, ngành; bố trí cán bộ tâm huyết, trách nhiệm và có trình độ, kiến thức chuyên sâu phục vụ công tác; nghiên cứu, bố trí kinh phí và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ phát động phong trào một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí.

Bốn là, lựa chọn hình thức phù hợp với từng đối tượng: gia đình chính sách, hộ nghèo, học sinh nghèo vượt khó, đối tượng đã chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương, gia đình có người nghiện ma túy có hoàn cảnh khó khăn để họ tái hòa nhập cộng đồng, trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội và cộng đồng.

Đến nay, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong toàn quốc đều xây dựng và duy trì hoạt động của một hệ thống các mô hình tự quản, tự bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và trong các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục. Theo thống kê cả nước có 4.700 mô hình trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc với tên gọi khác nhau. Nhiều mô hình được triển khai thực hiện ở hầu hết các địa phương trong cả nước, như: “Liên kết xây dựng vùng giáp ranh an toàn về an ninh, trật tự”, “Khu dân cư, xã,

phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường an toàn về an ninh, trật tự”; Ban, Tổ Bảo vệ dân phố, Đội Dân phòng, Tổ hòa giải; Tổ, nhóm liên gia tự quản về an ninh, trật tự, “Camera phòng, chống tội phạm”. Nhiều mô hình được triển khai thực hiện ở hầu hết các địa phương trong cả nước, như: “Liên kết xây dựng vùng giáp ranh an toàn về an ninh, trật tự”, “Khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường an toàn về an ninh, trật tự”; Ban, Tổ Bảo vệ dân phố, Đội Dân phòng, Tổ hòa giải; Dòng họ, tộc họ tự quản về an ninh, trật tự; Tổ, nhóm liên gia tự quản về an ninh, trật tự, “Camera phòng, chống tội phạm”.

Lực lượng Công an đã tổ chức nhiều hoạt động, phát động sâu rộng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; huy động được các ngành, các cấp và toàn dân tham gia vào sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng củng cố nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân và “thể trận lòng dân” vững chắc.

Trong kỷ nguyên mới với những mục tiêu lịch sử đòi hỏi khách quan phải phát huy đến mức cao nhất tinh thần, ý chí, sức mạnh của Nhân dân - chủ thể đóng vai trò trung tâm của sự nghiệp kiến tạo kỷ nguyên mới; hơn bao giờ hết, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cần phải thay đổi

về tư duy chỉ đạo, phương thức hành động, cách thức tổ chức nhằm chuyển hóa thực hiện cho được các chủ trương, quyết sách, ý chí của Đảng thành nhận thức, thành cảm hứng hành động, sáng tạo của toàn dân, của mỗi người Việt Nam trong bảo đảm an ninh trật tự, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, làm nền tảng cho nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân; phải xuất phát từ nhiệm vụ củng cố, bồi đắp niềm tin của Nhân dân trong bảo vệ an ninh Tổ quốc theo nguyên lý: có niềm tin của Nhân dân là có tất cả; mất niềm tin của Nhân dân là mất tất cả.

Trước những đòi hỏi khách quan, nhiệm vụ xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc làm nền tảng cho nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân trong kỷ nguyên mới nhằm phát huy sức mạnh của Nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lực lượng Công an nhân dân cần thực hiện các giải pháp sau:

Một là, lực lượng Công an nhân dân thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp tuyên truyền, vận động, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của Nhân dân về các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, về công tác dân tộc, công tác tôn giáo, công tác bảo đảm an ninh trật tự, giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc, về vị trí, vai trò, tác dụng của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc góp phần xây dựng “thể

trận lòng dân” trong nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân; từ đó nâng cao tinh thần cảnh giác của Nhân dân đối với âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch, phản động, xác định trách nhiệm Nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Hai là, lực lượng Công an nhân dân tiếp tục tham mưu, đề xuất với Đảng, Chính phủ tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, nhằm tạo hành lang pháp lý, nâng cao chất lượng hiệu quả biện pháp vận động quần chúng bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; nghiên cứu đề xuất các hình thức, biện pháp phối hợp xây dựng và phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên không gian mạng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình hiện nay.

Ba là, lực lượng Công an nhân dân tập trung phổ biến các quy định của pháp luật về an ninh mạng với các hình thức đa dạng phong phú; triệt để khai thác, ứng dụng những thành tựu phát triển khoa học, công nghệ vào sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự. Đồng thời, phối hợp nghiên cứu, xây dựng, củng cố cơ chế, chính sách, biện pháp phối hợp giữa lực lượng Công an với Quân đội, Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan, ban, ngành trong thực hiện biện pháp vận động quần chúng bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; bảo đảm

cơ sở pháp lý về bảo vệ người dân khi tham gia bảo vệ an ninh trật tự và tham gia đấu tranh, phòng chống các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật.

Bốn là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của các cấp ủy Đảng trong Công an nhân dân; nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với công tác vận động quần chúng tham gia bảo vệ an ninh trật tự, xây dựng, củng cố thể trận lòng dân, thể trận an ninh nhân dân; phát huy tối đa quyền làm chủ của Nhân dân, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối, toàn diện về mọi mặt của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng nói chung, trong tổ chức vận động quần chúng bảo vệ an ninh trật tự nói riêng. Tổ chức vận động quần chúng là một công tác lớn của Đảng và Nhà nước.

Trong kỷ nguyên mới, nhiệm vụ công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc làm nền tảng cho nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân là vô cùng quan trọng. Đây là vấn đề cơ bản để bảo đảm hệ thống chính trị đủ sức thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo, tổ chức xây dựng thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận quốc phòng toàn dân vững chắc, là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và sự nghiệp cách mạng của Nhân dân ta. ■

N.X.S

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CÔNG TÁC ĐẤU TRANH VỚI TỘI PHẠM VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN LĨNH VỰC BẢO VỆ RỪNG THEO CHỨC NĂNG CỦA LỰC LƯỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN

□ ThS. BÙI THỊ CẨM NINH *

Theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ tài nguyên rừng, “rừng” được định nghĩa chính thức tại khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và được hoàn thiện, thay thế bởi Luật Lâm nghiệp năm 2017. Theo đó, khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định: “Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác, diện tích liên vùng từ 0.3 ha trở lên, độ tàn che từ 0.1 trở lên”.

Tài nguyên rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế, tài nguyên rừng có vai trò cân bằng hệ sinh thái, ổn định và điều hòa khí hậu, giúp sự sống trên trái đất được duy trì bền vững. Không những thế, tài nguyên rừng còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực an ninh quốc phòng. Vì vậy,

bảo vệ tài nguyên rừng là trách nhiệm chung của toàn xã hội, toàn Đảng, toàn dân nhằm bảo vệ tài nguyên rừng đang bị tàn phá, hủy hoại nghiêm trọng, trong đó lực lượng Công an nhân dân có vai trò quan trọng trong công tác đấu tranh với tội phạm và các vi phạm pháp luật trên lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng. Thực tiễn nhiều năm qua cho thấy, bảo vệ tài nguyên rừng ở Việt Nam đang là vấn đề cấp bách, bởi tài nguyên rừng ngày càng bị tàn phá nghiêm trọng, đặc biệt là rừng tự nhiên.

Do sự săn bắn, mua bán động vật hoang dã bất hợp pháp, các loài vật ngày càng đặt trong tình trạng có nguy cơ tuyệt chủng, đặc biệt là các có giá trị kinh tế cao như loài tê tê, sóc đỏ, hươu vàng..., cùng với đó là sự suy giảm của các loài thực vật quý hiếm. Đứng trước nguy cơ các loài thực vật rừng, động vật rừng có thể biến mất, Điều 38 Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định, các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được lập danh mục để quản lý, bảo vệ. Chính phủ quy định Danh mục và chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng

hoang dã thuộc phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Ngoài ra, tất cả các loài động vật rừng trong khu rừng sản xuất phải được bảo vệ, bảo đảm sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của động vật rừng. Việc bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật rừng, thực vật rừng quý, hiếm, nguy cấp không có nghĩa là xem nhẹ việc bảo vệ các loài khác trong hệ sinh thái rừng.

Trách nhiệm của Bộ Công an trong công tác bảo vệ rừng được quy định tại Tiêu Mục 2 Mục I Thông tư liên tịch 144/2002/TTLT/BNNPTNT-BCA-BQP về phối hợp giữa các lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân đội trong công tác bảo vệ rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Công an - Bộ Quốc phòng cùng ban hành như sau:

Thứ nhất, về trách nhiệm của Bộ Công an trong công tác bảo vệ rừng.

Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy rừng; điều tra, xử lý theo thẩm quyền các tội phạm trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng. Chỉ đạo Công an các địa phương phối hợp với cơ quan Kiểm lâm xây dựng và

* Học viện CSND

thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, chống chặt phá rừng, ; tham gia truy quét xoá bỏ các tụ điểm chặt phá rừng, buôn bán, vận chuyển trái phép lâm sản, săn bắt trái phép động vật hoang dã.

Bộ Công an phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân các cấp có phương án xử lý kịp thời các vụ cháy rừng. Bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ về điều tra hình sự và phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm theo thoả thuận giữa 2 lực lượng.

Thứ hai, về biện pháp phối hợp giữa cơ quan Công an với các cơ quan có liên quan trong công tác bảo vệ rừng.

Về biện pháp phối hợp giữa cơ quan Công an với các cơ quan có liên quan trong công tác bảo vệ rừng được quy định tại Mục II Thông tư liên tịch 144/2002/TTLT/BNNT-BCA-BQP về phối hợp giữa các lực lượng kiểm lâm, công an, quân đội trong công tác bảo vệ rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Công an - Bộ Quốc phòng cùng ban hành như sau:

Lực lượng Công an nhân dân phối hợp với cơ quan Kiểm lâm, đơn vị Quân đội và chính quyền địa phương tiến hành các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh với mọi hành vi khai thác rừng trái phép, huỷ hoại rừng, gây cháy rừng, vận chuyển, buôn bán trái phép lâm sản, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, nuôi nhốt trái phép động

vật hoang dã. Trực tiếp chỉ huy lực lượng liên ngành ở địa phương truy quét xoá bỏ các tụ điểm khai thác rừng trái phép, buôn bán trái phép lâm sản ở vùng giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố, giữa các huyện trong tỉnh, thành phố theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; xác định nguyên nhân các vụ cháy rừng theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm, chủ rừng điều tra những cá nhân, tổ chức phá rừng, khai thác, vận chuyển, buôn bán trái phép lâm sản, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, nuôi nhốt trái phép động vật hoang dã; có biện pháp giáo dục phòng ngừa vi phạm, tham gia cùng lực lượng Kiểm lâm, Quân đội, Dân quân tự vệ tổ chức truy quét các tụ điểm chặt phá rừng, buôn bán trái phép lâm sản.

Phát hiện hoặc tiếp nhận để điều tra, xử lý các vụ phạm tội trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng; định kỳ hoặc đột xuất thông báo với cơ quan Kiểm lâm những thông tin có liên quan trực tiếp đến chức năng quản lý và bảo vệ rừng của cơ quan Kiểm lâm về tình hình tội phạm và kết quả điều tra, xử lý các vụ án.

Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ điều tra hình sự cho cán bộ Kiểm lâm làm công tác điều tra, xử lý các vụ vi phạm pháp luật về rừng.

Lực lượng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy phối hợp với lực lượng Kiểm lâm hướng dẫn việc xây dựng, thực tập phương

án phòng cháy, chữa cháy rừng, tham gia thẩm duyệt dự án, thiết kế và phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, hướng dẫn việc mua sắm, trang bị các phương tiện chuyên dùng về phòng cháy, chữa cháy rừng; kiểm tra hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng của các chủ rừng; tham gia cứu chữa các vụ cháy rừng và chỉ huy việc chữa cháy rừng.

Phát triển bền vững tài nguyên rừng được coi là một nhiệm vụ quan trọng trong chính sách lâm nghiệp của nước ta. Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định, cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân thủ quy định của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú ý và các quy định khác có liên quan. Theo đó, tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp đã quy định cụ thể, trước khi tiến hành các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện các hoạt động đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; tất cả các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng đều phải thực hiện theo quy định pháp luật và

phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Bên cạnh đó, pháp luật xử lý vi phạm về quản lý và bảo vệ động vật rừng, thực vật rừng tại Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có quy định trách nhiệm pháp lý hình sự đối với các tội phạm môi trường, trong đó, có Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm (Điều 244) với mức hình phạt cao nhất áp dụng với cá nhân từ 10 đến 15 năm tù, phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 đến 05 năm; đối với pháp nhân thương mại, mức phạt tiền cao nhất từ 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng bị đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.

Đối với các hành vi vi phạm đến tài nguyên rừng, Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó, quy định các hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Theo đó, mức phạt hành chính cũng được xác định tùy thuộc vào giá trị vi phạm và các tài nguyên rừng. Cụ thể, Nghị định này quy định xử phạt đối với vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và các vi phạm về quản lý lâm sản. Ví dụ: hành vi săn bắt, giết, nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp

luật, bị xử phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp động vật rừng thông thường trị giá dưới 10.000.000 đồng, động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm HB trị giá dưới 5.000.000 đồng (Điều 21) hay phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật, hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích dưới 01 ha rừng được giao, được thuê (Điều 18).

Những khó khăn, vướng mắc trong công tác thực thi pháp luật của lực lượng Công an nhân dân về bảo vệ tài nguyên rừng và một số đề xuất nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật trên lĩnh vực bảo vệ rừng, như sau:

Thứ nhất, mặc dù pháp luật đã đặt ra một hành lang pháp lý khá vững chắc với mục tiêu nhằm bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, tuy nhiên thực tế cho thấy, quy định pháp luật hiện hành vẫn chưa thực sự được áp dụng một cách triệt để. Trong những năm qua, hoạt động quản lý hành chính nhà nước chưa thực sự hiệu quả, vẫn còn bộc lộ một số hạn chế khi để xảy ra tình trạng mất rừng, những vi phạm làm giảm sút tài nguyên rừng thì đùn đẩy trách nhiệm... Chính vì vậy, để đưa pháp luật gần hơn với đời

sống, trước hết, cần khắc phục những mặt còn yếu kém của công tác quản lý hành chính, tăng cường công tác đào tạo cán bộ, chiến sĩ Công an trực tiếp làm nhiệm vụ đấu tranh phòng chống tội phạm và những vi phạm về bảo vệ tài nguyên rừng, tập huấn, nâng cao năng lực cho những chủ thể bảo vệ, quản lý rừng.

Thứ hai, Luật Lâm nghiệp năm 2017 qua hơn 05 năm triển khai, áp dụng đã thể hiện rõ hiệu quả trong việc bảo vệ tài nguyên rừng. Tuy nhiên, bên cạnh đó, một số quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 còn có sự chồng chéo với các chuyên ngành luật khác như: Tại khoản 5 Điều 137 Luật Đất đai năm 2013 quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho tổ chức kinh tế thuê đất rừng đặc dụng, trong khi đó, tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp năm 2017 không quy định cho tổ chức kinh tế được thuê rừng đặc dụng mà chỉ được ký hợp đồng thuê môi trường rừng đặc dụng với Ban quản lý để thực hiện xây dựng du lịch sinh thái... Điều này đặt ra yêu cầu cần phải thống nhất các quy định bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, tránh sự chồng chéo giữa các văn bản luật nhằm hoàn thiện, xây dựng hệ thống pháp luật khả thi, giảm thiểu tình trạng lợi dụng các dự án phát triển kinh tế để thông qua đó, hợp pháp hóa việc phá rừng, bảo vệ phát triển rừng nói chung và bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng nói riêng. Để khắc phục điều này, hiện nay, tại Điều 186 Luật Đất đai năm 2024 (có hiệu lực ngày

01/8/2024) đã bỏ đi thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định cho tổ chức kinh tế thuê đất rừng đặc dụng thuộc khu vực được kết hợp với kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng. Với sự điều chỉnh này đã khắc phục được tình trạng chông chéo giữa Luật Lâm nghiệp năm 2017 với Luật Đất đai hiện hành, thể hiện sự tiến bộ trong kỹ thuật luật pháp và sự hoàn thiện của pháp luật Việt Nam.

Thứ ba, một trong những nguyên nhân làm suy giảm tài nguyên rừng là việc người dân ở các khu vực có rừng hoạt động chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản quá mức. Điều này xuất phát từ đời sống kinh tế của người dân chưa thực sự được bảo đảm, do đó, cần nghiên cứu xây dựng, ban hành các quy định hướng dẫn nhằm giải quyết, bảo đảm kế sinh nhai cho cư dân sống gần rừng. Bên cạnh đó, cần khuyến khích người dân tham gia quản lý, bảo vệ rừng trên cơ sở chia sẻ công bằng lợi ích giữa Nhà nước và dân cư sinh sống tại khu vực này.

Thứ tư, công tác đấu tranh với tội phạm về khai thác rừng, xâm hại rừng của các lực lượng chức năng còn gặp nhiều khó khăn. Bởi địa điểm xảy ra các vụ việc là tại những khu vực rừng núi hiểm trở; diện tích bị xâm hại nằm rải rác đòi hỏi tập trung nhiều lực lượng và phương tiện để khám nghiệm hiện trường, do vậy thường mất rất nhiều thời gian và công sức. Đa số các đối tượng vi phạm

pháp luật về rừng và bảo vệ rừng đều là người dân tộc thiểu số, nhận thức về pháp luật còn hạn chế. Một số vụ án có sự tham gia của rất nhiều đối tượng nên việc lấy lời khai gặp khó khăn, dẫn đến trong việc xác định tính chất mức độ và phân loại để xử lý đối tượng phức tạp. Các đối tượng tội phạm về rừng ngày càng trở nên manh động, liều lĩnh, nhiều đối tượng sẵn sàng chống trả bằng vũ khí nóng nếu bị phát hiện, bắt giữ. Nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh có hiệu quả đối với loại tội phạm này, góp phần cùng với địa phương làm tốt công tác bảo vệ rừng trên địa bàn, lực lượng Công an cần tăng cường lực lượng bám sát cơ sở để tuyên truyền vận động người dân không thực hiện các hoạt động tiếp tay cho lâm tặc, phát hiện các đối tượng có dấu hiệu vi phạm. Các vụ việc vi phạm cần phải nhanh chóng điều tra, làm rõ để xử lý nghiêm túc pháp luật, nhằm răn đe, cảnh tỉnh những đối tượng thực hiện hành vi vi phạm.

Thứ năm, một trong những cơ chế mà Luật Lâm nghiệp năm 2017 đặt ra để bảo vệ rừng tự nhiên là việc quy định đóng cửa rừng tự nhiên, theo đó, đây là việc dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trong một thời gian nhất định bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các trường hợp đóng cửa rừng tự nhiên được quy định tại Điều 30 của Luật này. Xét thấy, pháp luật đặt ra quy định đóng cửa rừng tự nhiên chỉ mang tính tương đối, tức là,

trong một số các trường hợp khác vẫn có thể mở cửa rừng tự nhiên để khai thác gỗ, điều này vẫn tạo ra “lỗ hổng” để các chủ thể khác có điều kiện khai thác tài nguyên rừng tự nhiên. Vì vậy, cần vĩnh viễn đóng cửa rừng tự nhiên, không cho khai thác tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên gỗ rừng. Để thực hiện phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu xã hội thì cần bảo vệ, phát triển và khai thác rừng trồng một cách hợp lý thay vì khai thác tài nguyên rừng tự nhiên. Nhìn chung, trải qua hơn 05 năm triển khai thi hành, Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã thực hiện hiệu quả sứ mệnh của mình, đưa ra các cơ chế cụ thể để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, hạn chế sự khai thác tài nguyên quá mức, ngăn chặn, giảm thiểu các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đạt được thì vẫn còn tồn tại những vấn đề hạn chế nhất định trong khâu quản lý lâm nghiệp, sự chông chéo trong quy định pháp luật dẫn đến khó áp dụng pháp luật vào thực tiễn, gây khó khăn cho cơ quan áp dụng pháp luật và ảnh hưởng đến công tác bảo vệ tài nguyên rừng.

Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu, đánh giá và đưa ra các giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả trong việc bảo vệ tài nguyên rừng trên cơ sở đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững là điều quan trọng, cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. ■

B.T.C.N

PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG CHÁY VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

□ ThS. TRẦN ANH HẢI *

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Công an Trung ương và lãnh đạo Bộ Công an, lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đã tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt nhiều giải pháp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, góp phần quan trọng bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên trước tình hình cháy nổ vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp, với nhiều vụ việc xảy ra gây thiệt hại nghiêm trọng cả về tính mạng và tài sản. Trong năm 2025, toàn quốc xảy ra 3.060 vụ cháy, làm chết 90 người, bị thương 93 người; thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 786,78 tỉ đồng và 251,35 ha rừng. Xảy ra 28 vụ nổ làm chết 19 người, bị thương 36 người. Lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đã trực tiếp tham gia 1.349 vụ cứu nạn cứu hộ.

Cùng với nhiều nỗ lực của chính quyền các cấp, các ban ngành đoàn thể tại địa phương,

phong trào toàn dân tham gia phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tiếp tục được đẩy mạnh, phát huy hiệu quả phương châm “bốn tại chỗ”. Toàn quốc đã xây dựng và duy trì hơn 56 nghìn Tổ liên gia an toàn phòng cháy chữa cháy, hơn 61 nghìn Điểm chữa cháy công cộng; trên 91% hộ gia đình đã trang bị bình chữa cháy xách tay; hàng triệu lượt người dân được tuyên truyền, tập huấn kỹ năng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

Từ năm 2025, Bộ Công an tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 47-CT/TW của Ban Bí thư, xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ. Bộ Công an đã tham mưu Chính phủ ban hành 2 Nghị định; ban hành 3 Thông tư hướng dẫn thi hành Luật phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 10:2025/BCA cùng 20 tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất. Trong đó có Thông tư số 37/2025/TT-BCA có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn,

cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân; quy định chi tiết về công tác trực sẵn sàng chữa cháy, tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; trực tiếp nhận và xử lý thông tin báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các lực lượng khác trong Công an nhân dân.

Tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy là một tội độc lập được quy định tại Điều 313, Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi bởi khoản 115, Điều 1, Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017. Các yếu tố cấu thành tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy như sau:

(1) Chủ thể: Căn cứ Điều 12, Bộ luật Hình sự 2015 được sửa đổi bởi khoản 3, Điều 1, Luật Sửa đổi Bộ luật Hình sự 2017 quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy là người từ đủ 16 tuổi trở lên. Cụ thể như sau:

- Về độ tuổi: Người phạm tội phải đủ 16 tuổi trở lên vì tội này không thuộc các tội mà tuổi chịu trách nhiệm hình sự có thể từ đủ 14 tuổi trở lên được liệt kê tại khoản 2, Điều 12, Bộ luật Hình sự 2015.

* Học viện CSND

- Về năng lực trách nhiệm hình sự: Người phạm tội phải có năng lực trách nhiệm hình sự.

(2) Khách thể: Khách thể của tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy là hành vi vi phạm xâm phạm đến trật tự an toàn công cộng, trật tự quản lý nhà nước về phòng cháy chữa cháy và tính mạng, sức khỏe, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng. Cụ thể, khách thể của tội này bao gồm:

- Trật tự an toàn công cộng: Hành vi vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy có thể gây ra nguy cơ cháy nổ, dẫn đến thiệt hại về người và tài sản, ảnh hưởng đến trật tự an toàn công cộng.

- Trật tự quản lý nhà nước về phòng cháy chữa cháy: Hành vi vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy vi phạm các quy định do Nhà nước ban hành về phòng cháy chữa cháy, gây rối loạn trật tự quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

- Tính mạng, sức khỏe, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng: Hành vi vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy có thể gây ra thiệt hại về người và tài sản, xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng. Ví dụ: Hành vi không trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định xâm phạm đến trật tự an toàn công cộng, trật tự quản lý nhà nước về phòng cháy chữa cháy và tính mạng, sức khỏe, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng.



Hành vi cố ý gây cháy hoặc làm cháy xảy ra xâm phạm đến trật tự an toàn công cộng, tính mạng, sức khỏe, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng.

(3) Mặt chủ quan: Mặt chủ quan của tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy thể hiện qua lỗi cố ý và vô ý như sau:

- Cố ý trực tiếp: Thể hiện qua hành vi vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy với nhận thức đầy đủ về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi.

- Lỗi vô ý: Thể hiện qua hành vi vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy do thiếu ý thức, thiếu quan tâm, chủ quan hoặc do không lường trước được hậu quả xảy ra.

(4) Khách quan: Mặt khách quan của tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy là hành vi vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy. Hành vi này có thể được thể hiện qua nhiều hành vi khác nhau, bao gồm:

- Không trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Sử dụng, bảo quản, quản lý phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy không đúng quy định.

- Cố ý gây cháy hoặc làm cháy xảy ra.

- Không tổ chức tập huấn, diễn tập về phòng cháy chữa cháy.

- Cản trở việc chữa cháy.

- Có hành vi khác vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy.

Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 313 của Bộ luật Hình sự về tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy.

Tại Điều 2 Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐTP nêu rõ vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy quy định tại Điều 313 của Bộ luật Hình sự bao gồm:

- Hành vi vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy theo quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy.

- Hành vi vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

Truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 313 của Bộ luật Hình sự. Người nào vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 313 của Bộ luật Hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Thực hiện một hoặc nhiều hành vi hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết 02/2024/NQ-HĐTP.

- Có thiệt hại xảy ra theo quy định tại một trong khoản 1, 2 và 3 Điều 313 của Bộ luật Hình sự.

Hành vi vi phạm phải có mối quan hệ nhân quả với thiệt hại xảy ra. Thiệt hại xảy ra phải là hậu quả tất yếu của hành vi vi phạm và ngược lại hành vi vi phạm là nguyên nhân gây ra thiệt hại.

Truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 4 Điều 313 của Bộ luật Hình sự: “Vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời” quy định tại khoản 4 Điều 313 của Bộ luật Hình sự là hành vi vi phạm hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết 02/2024/NQ-HĐTP mà thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(1) Chưa xảy ra cháy nhưng nếu không được ngăn chặn kịp thời thì chắc chắn sẽ cháy và dẫn



đến thiệt hại quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều 313 của Bộ luật Hình sự.

(2) Đã xảy ra cháy và tất yếu sẽ dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều 313 của Bộ luật Hình sự nhưng do được ngăn chặn kịp thời nên thiệt hại dưới mức quy định tại khoản 1 Điều 313 của Bộ luật Hình sự.

“Ngăn chặn kịp thời” là trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các biện pháp ngăn chặn ngay sau khi có hành vi vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy như: dập tắt đám cháy, di chuyển chất nguy hiểm về cháy ra khỏi nơi đông người, mang nguồn lửa, nguồn nhiệt ra khỏi nơi có quy định cấm... để không xảy ra cháy hoặc đã xảy ra cháy nhưng thiệt hại dưới mức quy định tại khoản 1 Điều 313 của Bộ luật Hình sự.

Truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp cụ thể:

(1) Trường hợp người phạm tội thực hiện công việc bắt buộc

phải tuân theo quy định và an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người nhưng trong quá trình thực hiện họ vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở nơi đông người xảy ra cháy và gây thiệt hại thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 313 của Bộ luật Hình sự mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 295 của Bộ luật Hình sự.

(2) Trường hợp người phạm tội thực hiện nhiều lần hành vi phạm tội, nếu mỗi lần phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với tổng số thiệt hại của các lần phạm tội, còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Mặc dù có hành lang pháp lý đầy đủ, tuy nhiên, trên thực tế,

công tác phòng ngừa tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy chưa đạt hiệu quả cao do còn một số tồn tại, hạn chế sau:

Một là, nhiều công trình xây dựng không đúng quy hoạch, giấy phép xây dựng, không bảo đảm các yêu cầu về an toàn phòng cháy chữa cháy, việc trang bị các thiết bị chưa đáp ứng đúng yêu cầu về an toàn phòng cháy chữa cháy hiện nay, hệ thống thiết bị điện, bảo trì, bảo dưỡng, hệ thống báo cháy hư hỏng, thiếu đồng bộ trong quy hoạch xây dựng nên không bảo đảm về điều kiện giao thông khoảng cách, an toàn phòng cháy chữa cháy và nguồn nước phòng cháy chữa cháy.

Hai là, việc triển khai các quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy chữa cháy còn một số khó khăn, vướng mắc. Một bộ phận chủ đầu tư, cơ sở chưa thực hiện nghiêm các quy định về phòng cháy chữa cháy. Ý thức chấp hành quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy của một bộ phận người lao động, người dân còn chưa cao.

Ba là, quy chuẩn an toàn cháy cho nhà và công trình hiện hành của Việt Nam chủ yếu được biên soạn, xây dựng dựa trên các quy chuẩn, tiêu chuẩn của nước ngoài và các tài liệu của Việt Nam, tuy đã điều chỉnh theo điều kiện quốc gia song cũng chưa thể cân nhắc được hết tất cả các yếu tố liên quan. Phạm vi áp dụng của quy chuẩn giới hạn đối với nhà có chiều cao phòng cháy chữa cháy không quá 150m. Hệ thống tiêu chuẩn

thiết kế kết cấu chịu lửa hiện nay của chúng ta chưa đầy đủ. Điều kiện tiếp cận kiến thức chuyên môn của các đơn vị, cá nhân tham gia công tác thiết kế, thi công cũng như đánh giá xét duyệt thiết kế hoặc giám sát nghiệm thu chất lượng thi công các hạng mục có yêu cầu về an toàn cháy cho nhà còn chưa đều, thiết bị cũng như các quy trình, thủ tục liên quan.

Kiến nghị, đề xuất nâng cao hiệu quả phòng ngừa tình hình tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy trong giai đoạn hiện nay:

Thứ nhất, hoàn thiện quy định của pháp luật, nhất là hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy. Trong đó tập trung vào vấn đề kỹ thuật và thiết kế bảo đảm an toàn cháy cho công trình cao tầng. Về kỹ thuật, cần bảo đảm: An toàn thoát nạn cho người; hạn chế quy mô của đám cháy; báo cháy và chữa cháy kịp thời; thuận lợi cho việc tiếp cận và các điều kiện kỹ thuật để triển khai hoạt động chuyên môn của lực lượng chữa cháy. Trong đó, vai trò của vật liệu, kết cấu và các bộ phận nhà là quan trọng, giúp hạn chế các yếu tố nguy hiểm cho tính mạng người sử dụng (khói, khí độc, nhiệt độ cao), việc duy trì các điều kiện an toàn cho hoạt động thoát nạn và giảm thiểu nguy cơ thiệt hại.

Thứ hai, lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chú trọng hoạt động tuyên truyền, tập huấn cho chủ cơ sở và người dân để bảo đảm

an toàn phòng cháy chữa cháy tại các công trình cao tầng, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy. Trong công tác phòng cháy chữa cháy phải lấy phòng ngừa là chính, trong đó, việc sử dụng biện pháp tuyên truyền, vận động là nội dung chính của phòng ngừa.

Thứ ba, kiên quyết xử lý các hành vi phạm quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy để xóa bỏ các điều kiện cần thiết hình thành nên tội phạm vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy. Việc giáo dục, tuyên truyền kiến thức pháp luật phòng cháy chữa cháy không chỉ là mở các hội nghị, tổ chức hội thi, hay tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh cơ sở mà còn thông qua những câu chuyện hàng ngày, thông qua cách xử lý trong các tình huống cháy, nổ cụ thể; qua cách trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm với nhau tại các buổi sinh hoạt dân phố. Tuy nhiên, để hoạt động này thực sự có hiệu quả, cán bộ tuyên truyền cần có sự khảo sát, nắm bắt nhu cầu tìm hiểu pháp luật, kiến thức phòng cháy chữa cháy của chủ cơ sở và người dân, từ đó chọn lọc nội dung quy định về phòng cháy chữa cháy cụ thể, sát thực, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, chú trọng việc hướng dẫn họ cách thức thực hiện những nội dung đã được tiếp cận trên thực tế; mở lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức phòng cháy chữa cháy. ■

T.A.H

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TRONG ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ TIẾP NHẬN, THỤ LÝ GIẢI QUYẾT NGUỒN TIN VỀ TỘI PHẠM VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ GIỮA CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA VÀ VIỆN KIỂM SÁT TRONG HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA VỤ ÁN VỀ GIAO THÔNG

□ ThS. ĐINH TRUNG DŨNG *

Theo thống kê của Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an, từ năm 2024 đến tháng 6/2025, toàn quốc xảy ra gần 30.000 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 9.954 người, bị thương 16.044 người. Trong đó, có 23 vụ đặc biệt nghiêm trọng xảy ra trên đường bộ, làm chết 76 người, bị thương 17 người. Đặc biệt, từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025 toàn quốc xảy ra 1.544 vụ, làm chết 834 người, bị thương 1.055 người. So với tháng 9/2025, tăng 22 vụ (chiếm tỉ lệ 1,45%); giảm 20 người chết (chiếm tỉ lệ 2,34%); tăng 69 người bị thương (chiếm tỉ lệ 7,00%).

Trong công tác đấu tranh và phòng ngừa có hiệu quả các vi phạm và tội phạm vi phạm các quy định về tham gia giao thông đường bộ, kịp thời phát hiện, khởi tố, điều tra và xử lý nghiêm đối với loại tội phạm nói chung, tội phạm vi phạm khi tham gia giao thông đường bộ nói riêng, lãnh đạo liên ngành tư pháp Trung ương đã ban hành các Thông tư, Thông tư liên tịch. Điển hình là Thông tư liên tịch số 01/2017/ TTLT-BCA-BQP-

BTC-BNN&PTNTVKSNDTC ngày 29/12/2017 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCABQP ngày 19/10/2018 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 63/2020/TT-BCA quy định về quy trình điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ của lực lượng Cảnh sát giao thông, trong đó nội dung điều chỉnh cụ thể hoạt động tổ chức tiếp nhận tin báo, xử lý ban đầu, quy định các nội dung điều tra, xác minh vụ tai nạn giao thông và điều chỉnh hoạt động phối hợp với Cơ quan điều tra và các cơ quan có thẩm quyền để bảo đảm tất cả các vụ tai nạn giao thông xảy ra phải được điều tra, giải quyết theo Hướng dẫn số 25/VKSND

ngày 21/5/2021 và Hướng dẫn số 4094/ VKSTC-V2 ngày 27/10/2022 hướng dẫn trách nhiệm và thẩm quyền phối hợp với lực lượng Cảnh sát giao thông, Cơ quan điều tra các cấp trong phân loại nguồn tin, thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết các vụ án vi phạm quy định khi tham gia giao thông đường bộ.

Theo quy định tại khoản 7, Điều 7 Thông tư số 63/2020/TT-BCA ngày 19/6/2020, của Bộ Công an quy định khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này:

Nếu phát hiện vụ tai nạn giao thông có một trong các dấu hiệu về hậu quả: có người chết tại hiện trường, chết trên đường đi cấp cứu, đang cấp cứu mà chết; có người bị thương dập, nát, đứt rời tay, chân, bị mù hai mắt, vỡ nền sọ, có từ 03 người trở lên bị thương gãy tay, chân trở lên hoặc có căn cứ thiệt hại tài sản từ 100 triệu đồng trở lên thì thực hiện như sau:

Lực lượng Cảnh sát giao thông báo cáo Trưởng Công an cấp tương đương phân công Cảnh sát điều tra tiếp nhận điều

* Học viện CSND

tra giải quyết. Trường hợp vụ tai nạn giao thông không thuộc một trong các dấu hiệu quy định tại điểm a khoản này thì phân công cán bộ Cảnh sát giao thông tiến hành điều tra, xác minh, giải quyết theo quy định của Thông tư này.

Khoản 8, Điều 7 Thông tư số 63/2020/TT-BCA Quy định: “Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày xảy ra vụ tai nạn giao thông, cán bộ Cảnh sát giao thông được phân công điều tra, xác minh phải thường xuyên kiểm tra thông tin về tình trạng tổn thương cơ thể, đánh giá sơ bộ thiệt hại về tài sản, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị chỉ đạo phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông để đảm bảo việc giải quyết theo đúng quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Như vậy, theo quy định điểm b, khoản 7 và khoản 8 Điều 7 Thông tư số 63/2020/TT-BCA nêu trên, thì vụ việc tai nạn giao thông không có dấu hiệu tội phạm thì công tác khám nghiệm hiện trường đều do cán bộ Cảnh sát giao thông tiến hành (thành phần khám nghiệm hiện trường đều không có kiểm sát viên tham gia khám nghiệm) theo Thông tư và theo thủ tục hành chính năm 2012. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều trường hợp sau thời hạn 07 ngày người bị hại chết hoặc có kết luận giám định bị tổn hại 01 người từ 61% sức khỏe trở lên hoặc 02 người trở lên mà tổng tỉ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61 % sức khỏe trở lên hoặc có kết luận định giá tài sản bị thiệt



hại từ 100 triệu đồng trở lên thì phải chuyển hồ sơ, tài liệu cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền (đối với Cơ quan điều tra cấp huyện) hoặc đối với cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (Trưởng Phòng Cảnh sát giao thông) để ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Do đó, các tài liệu điều tra, xác minh ban đầu đều không được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tại Chương VI “Chứng minh và chứng cứ” và Chương XIV “Khám nghiệm hiện trường” của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a, khoản 7 Điều 7 Thông tư 63/2020/TT-Bộ Công an. Ví dụ, tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “Trước khi tiến hành khám nghiệm hiện trường điều tra viên phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp biết về thời gian, địa điểm tiến hành khám nghiệm để cử kiểm sát viên viện kiểm sát khám nghiệm hiện trường. Kiểm sát viên phải có mặt để khám nghiệm hiện trường”. Như vậy, trong trường hợp việc tổ

chức khám nghiệm hiện trường không có điều tra viên chủ trì, kiểm sát viên kiểm sát khám nghiệm hiện trường có thể dẫn đến nhiều sai sót trong việc thu thập xác định vị trí tang vật, phương tiện, dấu vết..., liên quan đến tai nạn giao thông mà hiện trường đã bị xáo trộn, vật chứng, dấu vết không thu giữ được dẫn đến khó khăn trong công tác điều tra, xác minh và thực nghiệm điều tra sau này theo Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tại điểm k, 1 khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Quốc phòng (sau đây gọi tắt là TTLT số 02/2017) về việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung quy định khi có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng thuộc một trong các trường hợp sau

đây thì Viện kiểm sát, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Việc điều tra, thu thập chứng cứ để chứng minh đối với vụ án không đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên không có giá trị chứng minh trong vụ án hình sự. Biên bản về hoạt động điều tra, thu thập, nhận được tài liệu liên quan đến vụ án mà không chuyển cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 88 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Từ một số khó khăn, vướng mắc trong việc tiếp nhận, thụ lý, phân loại xử lý nguồn tin về tội phạm ban đầu không đúng dẫn đến tình trạng việc điều tra, thu thập chứng cứ để chứng minh đối với vụ án hình sự không đúng trình tự, thủ tục, vi phạm nghiêm trọng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Liên ngành Trung ương cần sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể giải quyết những khó khăn, vướng mắc nêu trên, để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nhận thức thống nhất trong việc phối hợp tiếp nhận, thụ lý, phân loại, giải quyết nguồn tin về tội phạm đối với vụ, việc tai nạn giao thông đường bộ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Đối với các vụ việc xảy ra trên tuyến giao thông do lực lượng Cảnh sát giao thông khám nghiệm hiện trường theo trình tự thủ tục hành chính, sau đó diễn biến phức tạp (có người bị tử vong hoặc tài sản thiệt hại giá trị rất lớn) chuyển giải quyết theo tố tụng hình sự, các đơn vị cảnh sát giao thông đã kịp thời chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát



cùng cấp để nghiên cứu phân loại. Đồng thời, nhanh chóng thu thập các tài liệu chứng cứ theo tố tụng hình sự, trung cầu giám định để làm rõ nguyên nhân xảy ra vụ tai nạn giao thông và xác định lỗi của các bên tham gia giao thông. Quá trình giải quyết nếu có khó khăn, vướng mắc thì báo cáo lãnh đạo các cơ quan đã kịp thời giải quyết, tháo gỡ, đảm bảo việc kiểm tra, xác minh, khởi tố, điều tra loại án này được kịp thời, đúng pháp luật. Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát các cấp trong giai đoạn khởi tố, điều tra các vụ án vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ vẫn còn tồn tại một số hạn chế chủ yếu sau đây:

Một là, hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi và tiến hành xác minh ban đầu trong một số vụ vi phạm về tham gia giao thông gây hậu quả nghiêm trọng vẫn có nhiều thiếu sót, vi phạm, chưa có sự phối hợp chặt chẽ

giữa Điều tra viên và Kiểm sát viên khi khám nghiệm. Quá trình khám nghiệm, Điều tra viên chưa tuân thủ đúng trình tự phát hiện, thu thập dấu vết vật chứng tại hiện trường, dấu vết trên các phương tiện giao thông dẫn đến các chứng cứ vật chất quan trọng chứng minh lỗi của các bên tham gia giao thông bị mất, hư hỏng hoặc không thu thập kịp thời. Đối với Kiểm sát viên khi kiểm sát việc khám nghiệm còn hời hợt, không nắm chắc diễn biến sự việc để phối hợp với Điều tra viên đề ra các yêu cầu cần thu thập chứng cứ, dấu vết liên quan đến vụ tai nạn. Việc khám nghiệm mới chỉ dừng lại ở việc khai thác những dấu vết cơ bản và phổ biến như: Dấu vết cày xước, dấu vết lớp phương tiện, dấu vết trên phương tiện và người bị nạn... Có trường hợp chưa quan tâm đúng mức đến các dấu vết truy nguyên. Một số tai nạn giao thông, sau khi khám nghiệm hiện trường không tiến hành khám dấu vết trên các phương tiện liên quan đã tạm giữ

phương tiện về trụ sở Cơ quan công an. Do để ngoài trời và Điều tra viên không tuân thủ đúng quy định về việc bảo quản dấu vết, không khám dấu vết nên dẫn đến nhiều dấu vết vật chứng bị mất và thất lạc vì thời tiết. Kiểm sát viên không kiểm sát chặt chẽ, không đồn đốc và phối hợp với Điều tra viên khắc phục vi phạm.

Hai là, hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ chưa được khẩn trương, kịp thời, đầy đủ và toàn diện nên một số trường hợp Điều tra viên không kịp thời lấy sinh cung người bị tai nạn. Một số vụ tai nạn giao thông có nhân chứng, người biết việc ở địa phương khác đi qua hiện trường chứng kiến và cung cấp thông tin nhưng Điều tra viên và Kiểm sát viên không kịp thời phối hợp để lấy lời khai, dẫn đến việc họ bỏ đi nơi khác khiến nguồn chứng cứ là lời khai của họ không thu thập được.

Ba là, công tác trưng cầu giám định không được khẩn trương kịp thời, việc thu thập vật chứng, dấu vết liên quan đến vụ tai nạn cung cấp cho cơ quan giám định không đầy đủ hoặc nội dung trưng cầu giám định không rõ, dẫn đến kết quả giám định không chính xác hoặc không đầy đủ, bị kéo dài. Điều này khiến cho việc kết luận lỗi trong vụ tai nạn để xử lý gặp nhiều khó khăn, gây khiếu kiện phức tạp.

Trong thời gian tới, để giải quyết những khó khăn, vướng mắc nêu trên, góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu

quả công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong trong khởi tố, điều tra các vụ án vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau đây:

Một là, công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong trong khởi tố, điều tra các vụ án hình sự nói chung và vụ án vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ cần được đặt đúng tầm, phải quy định chặt chẽ cụ thể để hai cơ quan cùng thực hiện một cách đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, khắc phục tối đa những vấn đề thiếu sót trong công tác phối hợp trong thời gian qua. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế để bảo đảm phát huy hiệu quả mối quan hệ phối hợp, triển khai các nhiệm vụ để bảo đảm các yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát được Cơ quan điều tra thực hiện nghiêm túc.

Hai là, cần nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để chỉ đạo, điều hành hoạt động phối hợp sâu sát hơn, kịp thời hơn. Việc chỉ đạo phải được tiến hành bằng nhiều cách thức để nắm bắt đầy đủ, cụ thể những khó khăn, vướng mắc phát sinh, từ đó có đường lối chỉ đạo kịp thời, đúng pháp luật. Nâng cao trách nhiệm của lãnh đạo hai cơ quan trong việc phân công Điều tra viên, Kiểm sát viên có kinh nghiệm, năng lực và ý thức phối hợp tốt trực tiếp giải quyết vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp.

Ba là, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát các cấp cần tích cực xây dựng các quy chế, quy định hoặc cơ chế khác để phối hợp chặt chẽ trong quá trình giải quyết. Việc phối hợp phải mang tính thường xuyên, liên tục, có tính ràng buộc trách nhiệm thực hiện từ lãnh đạo cho đến Kiểm sát viên, Điều tra viên. Tiếp tục thực hiện tốt chế độ giao ban định kỳ, tăng cường công tác tổng kết, rút kinh nghiệm; kịp thời bàn bạc, thống nhất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ, đẩy nhanh tiến độ giải quyết các vụ án; thực hiện kế hoạch kiểm tra liên ngành việc thực hiện quy chế phối hợp tại các đơn vị còn nhiều sai phạm, thiếu sót trong quá trình điều tra.

Bốn là, các cơ quan có thẩm quyền cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện những quy định của pháp luật còn đang bất cập vướng mắc. Việc sửa đổi, bổ sung cần tập trung vào nâng cao chất lượng hệ thống quy phạm liên ngành điều chỉnh mối quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát. Bên cạnh đó, cần rà soát để kịp thời khắc phục, ban hành hướng dẫn về tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ, hướng dẫn áp dụng định chỉ miễn trách nhiệm hình sự nhằm tạo thuận lợi, bảo đảm tính thống nhất, công bằng trong áp dụng thực tiễn góp phần kiểm chế, giảm tải sự gia tăng các vụ việc tai nạn giao thông trên cả nước.■

Đ.T.D

NGUYÊN TẮC TỘI PHẠM KÉP VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ DẪN ĐỘ TỘI PHẠM

□ PGS.TS. NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG *

□ ThS. VŨ VĂN ĐẠI **

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tội phạm xuyên quốc gia đang nổi lên như một thách thức nghiêm trọng đối với an ninh, trật tự và sự phát triển bền vững của các quốc gia. Đặc biệt, các loại tội phạm có tổ chức, khủng bố, mua bán trái phép chất ma túy, rửa tiền, tội phạm công nghệ cao... với tính chất phức tạp, quy mô xuyên biên giới đã và đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Trong số các cơ chế hợp tác đó, dẫn độ tội phạm là một trong những công cụ quan trọng nhằm bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, tránh tình trạng các đối tượng lợi dụng khác biệt pháp luật giữa các quốc gia để trốn tránh trách nhiệm. Một trong những nguyên tắc cơ bản của dẫn độ tội phạm là nguyên tắc tội phạm kép (double criminality). Nguyên tắc này yêu cầu hành vi phạm tội bị yêu cầu dẫn độ phải đồng thời

được coi là tội phạm theo pháp luật của cả nước yêu cầu dẫn độ và nước được yêu cầu dẫn độ. Đây là điều kiện pháp lý nhằm bảo đảm sự công bằng, bình đẳng, tôn trọng chủ quyền quốc gia trong quan hệ quốc tế, đồng thời hạn chế việc lạm dụng quyền yêu cầu dẫn độ.

Pháp luật Việt Nam đã có những quy định về nguyên tắc tội phạm kép, tuy nhiên, quá trình thực tiễn áp dụng vẫn còn tồn tại một số khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là trong việc xác định “tính chất tội phạm kép” đối với những loại hành vi phạm tội mới, chưa được nội luật hóa đầy đủ; sự khác biệt trong quy định hình sự giữa Việt Nam và các quốc gia khác; cũng như việc cân bằng giữa bảo vệ chủ quyền, quyền con người và nghĩa vụ hợp tác quốc tế. Trước tình hình đó, việc nghiên cứu một cách toàn diện cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn áp dụng nguyên tắc tội phạm kép, đồng thời đề xuất phương hướng hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam về dẫn độ tội phạm, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, góp phần nâng cao hiệu quả hợp tác tư pháp quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội

phạm, phù hợp với xu thế hội nhập hiện nay.

Dẫn độ tội phạm là một chế định pháp lý quan trọng trong lĩnh vực hợp tác tư pháp quốc tế, thể hiện sự phối hợp giữa các quốc gia nhằm bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội không phụ thuộc vào biên giới quốc gia. Về bản chất, dẫn độ là việc một quốc gia chuyển giao người đang ở trên lãnh thổ của mình cho quốc gia khác theo yêu cầu để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật. Cơ chế này không chỉ nhằm ngăn chặn tình trạng tội phạm lợi dụng lãnh thổ nước ngoài làm nơi ẩn náu, mà còn thể hiện tinh thần hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm và bảo đảm công lý. Dẫn độ có thể được thực hiện trên cơ sở điều ước quốc tế mà các quốc gia là thành viên hoặc dựa trên nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ song phương khi không có điều ước.

Trong số các nguyên tắc chi phối hoạt động dẫn độ, nguyên tắc tội phạm kép giữ vị trí trung tâm và mang tính bắt buộc trong đa số các hiệp định dẫn độ cũng như trong pháp luật quốc gia.

* Khoa Luật, Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy

** Phòng Chính trị, Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy

Theo nguyên tắc này, một yêu cầu dẫn độ chỉ có thể được chấp nhận khi hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ thực hiện bị coi là tội phạm theo quy định pháp luật của cả quốc gia yêu cầu và quốc gia được yêu cầu. Nói cách khác, yếu tố “tội phạm kép” đòi hỏi sự tương thích pháp lý giữa hai hệ thống pháp luật, bảo đảm rằng việc dẫn độ không trở thành công cụ áp đặt chuẩn mực pháp lý của một quốc gia lên quốc gia khác. Nguyên tắc này xuất phát từ sự tôn trọng chủ quyền quốc gia, nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ quốc tế, đồng thời góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân bị yêu cầu dẫn độ. Về nội dung, nguyên tắc tội phạm kép được thể hiện ở hai phương diện. *Thứ nhất*, hành vi phạm tội phải được coi là tội phạm ở cả hai quốc gia, dù việc định danh tội danh hoặc cấu thành cụ thể có thể khác nhau. *Thứ hai*, hành vi đó phải đạt ngưỡng hình phạt nhất định theo quy định của pháp luật, thường được xác định thông qua mức hình phạt tối thiểu theo điều ước quốc tế hoặc quy định pháp luật quốc gia. Thực tiễn quốc tế cho thấy, nhiều hiệp định dẫn độ quy định chỉ áp dụng nguyên tắc này đối với các tội phạm có mức hình phạt từ một năm trở lên hoặc bản án đã tuyên còn lại ít nhất sáu tháng chấp hành. Điều đó nhằm loại trừ những hành vi ít nghiêm trọng, không đủ cơ sở để thực hiện một thủ tục hợp tác tư pháp phức tạp như dẫn độ.

Cơ sở pháp lý của nguyên tắc tội phạm kép được ghi nhận trong nhiều văn kiện pháp lý

quốc tế quan trọng. Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000 (Công ước Palermo) quy định nguyên tắc này như điều kiện tiên quyết để các quốc gia thành viên xem xét dẫn độ. Tương tự, Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng năm 2003 cũng khẳng định nguyên tắc tội phạm kép trong việc xử lý yêu cầu dẫn độ liên quan đến hành vi tham nhũng. Ngoài ra, hầu hết các hiệp định song phương về dẫn độ mà các quốc gia ký kết đều dành một điều khoản quy định cụ thể về nguyên tắc này, coi đó là căn cứ pháp lý quan trọng để chấp nhận hay từ chối yêu cầu dẫn độ. Nguyên tắc này bảo đảm tính minh bạch, công bằng và hợp pháp trong hoạt động dẫn độ, ngăn chặn việc lạm dụng cơ chế dẫn độ cho các mục đích không phù hợp với luật pháp quốc tế. Về mặt chính trị - xã hội, nguyên tắc này giúp củng cố lòng tin giữa các quốc gia trong quan hệ hợp tác, đồng thời bảo vệ quyền con người, nhất là quyền được xét xử công bằng và quyền không bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì hành vi không bị coi là tội phạm theo pháp luật quốc gia.

Pháp luật Việt Nam đã có những quy định cụ thể về nguyên tắc tội phạm kép trong hoạt động dẫn độ, trước hết được thể hiện trong Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 - văn bản pháp lý cơ bản điều chỉnh toàn diện hoạt động hợp tác tư pháp quốc tế, trong đó có dẫn độ tội phạm. Khoản 1, Điều 33 của Luật này quy định: “Người có thể bị dẫn độ là người có hành vi

phạm tội mà Bộ luật hình sự Việt Nam và pháp luật hình sự của nước yêu cầu quy định hình phạt tù có thời hạn từ một năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình hoặc đã bị Tòa án của nước yêu cầu xử phạt tù mà thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại ít nhất sáu tháng”. Như vậy, chỉ dẫn độ đối với người thực hiện hành vi phạm tội mà theo pháp luật của cả Việt Nam và nước yêu cầu dẫn độ đều bị coi là tội phạm và hành vi đó thuộc trường hợp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Quy định này phản ánh trực tiếp nội dung của nguyên tắc tội phạm kép, nhấn mạnh điều kiện cần thiết về sự tương thích pháp lý giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia yêu cầu dẫn độ; đồng thời thể hiện hệ thống pháp luật Việt Nam vừa đảm bảo nguyên tắc tội phạm kép, vừa đặt ra ngưỡng hình phạt phù hợp với thông lệ quốc tế.

Ngoài Luật Tương trợ tư pháp, Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025; Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021 và năm 2025 cũng gián tiếp quy định cơ sở để áp dụng nguyên tắc tội phạm kép. Bộ luật Hình sự với vai trò là văn bản xác định tội phạm và hình phạt đã tạo nền tảng pháp lý cho việc xác định hành vi nào được coi là tội phạm tại Việt Nam. Khi xem xét một yêu cầu dẫn độ, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải đối chiếu hành vi đó với quy định trong Bộ luật Hình sự để xác định tính chất tội phạm kép. Bộ luật Tố tụng hình sự, mặc dù không quy

định trực tiếp về dẫn độ, nhưng lại là cơ sở để bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong việc tiếp nhận, thụ lý và xử lý các yêu cầu có yếu tố nước ngoài, trong đó bao gồm cả việc đánh giá hành vi có cấu thành tội phạm theo pháp luật Việt Nam hay không.

Thực tiễn pháp luật Việt Nam cũng ghi nhận nguyên tắc tội phạm kép trong các hiệp định song phương về dẫn độ mà Việt Nam đã ký kết với nhiều quốc gia, như Hàn Quốc (2003), Ấn Độ (2013), Trung Quốc (2015)... Các hiệp định này đều có điều khoản quy định rõ ràng rằng việc dẫn độ chỉ được thực hiện nếu hành vi bị yêu cầu dẫn độ cấu thành tội phạm theo pháp luật của cả hai bên ký kết. Điểm đáng chú ý là một số hiệp định cho phép áp dụng linh hoạt hơn, theo đó hành vi có thể không trùng khớp về tên gọi tội danh nhưng nếu có bản chất và tính chất nguy hiểm cho xã hội tương tự thì vẫn được coi là đáp ứng yêu cầu của nguyên tắc tội phạm kép. Cách tiếp cận này thể hiện sự hài hòa giữa pháp luật quốc gia với thông lệ quốc tế, đồng thời tăng cường tính khả thi trong thực tiễn áp dụng.

Bên cạnh khung pháp lý, việc tổ chức thực hiện các quy định về nguyên tắc tội phạm kép ở Việt Nam chủ yếu do các cơ quan tiến hành tố tụng và Bộ Công an phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao đảm nhiệm. Trong những năm qua, Việt Nam đã tiếp nhận và xử lý nhiều yêu cầu dẫn độ từ các quốc gia, trong đó phần lớn các trường hợp đều dựa trên việc áp dụng nguyên tắc tội phạm kép.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng bộc lộ những khó khăn, vướng mắc nhất định:

Thứ nhất, sự khác biệt trong quy định pháp luật hình sự giữa Việt Nam và các quốc gia đối tác dẫn đến khó khăn trong việc xác định hành vi có đáp ứng điều kiện tội phạm kép hay không

Có những hành vi đã được quốc tế hóa và coi là tội phạm phổ biến trong nhiều hệ thống pháp luật, song tại Việt Nam chưa được nội luật hóa đầy đủ hoặc chưa có tội danh tương ứng. Ví dụ điển hình là một số hành vi phạm tội trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, hay tội phạm liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố. Việc chưa có sự tương thích này làm hạn chế khả năng chấp nhận yêu cầu dẫn độ, ảnh hưởng đến hiệu quả hợp tác quốc tế.

Thứ hai, sự khác biệt về mức độ hình phạt được quy định trong pháp luật hình sự của các quốc gia

Như đã phân tích, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định điều kiện dẫn độ dựa trên ngưỡng hình phạt tối thiểu. Tuy nhiên, sự khác biệt trong việc quy định khung hình phạt giữa Việt Nam và các nước đôi khi dẫn đến tình trạng hành vi bị coi là tội phạm nghiêm trọng ở quốc gia yêu cầu nhưng tại Việt Nam chỉ bị xử lý hành chính hoặc chỉ cấu thành tội phạm ở mức độ ít nghiêm trọng. Tình trạng này đặt ra câu hỏi về sự công bằng trong xử lý và có thể trở thành căn cứ để Việt Nam từ chối dẫn độ, qua đó làm giảm tính khả thi của hợp tác quốc tế về hình sự.

Thứ ba, vướng mắc liên quan đến nguyên tắc bảo vệ công dân

Pháp luật Việt Nam quy định không dẫn độ công dân của mình, mà thay vào đó thực hiện truy cứu trách nhiệm hình sự trong nước nếu hành vi của công dân đó đồng thời cấu thành tội phạm theo pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, hành vi phạm tội được quy định rõ trong pháp luật nước ngoài nhưng lại chưa được hình sự hóa tại Việt Nam. Khi đó, cơ chế “truy tố thay thế” gặp khó khăn trong áp dụng, dẫn đến nguy cơ bỏ lọt tội phạm hoặc ảnh hưởng đến uy tín quốc tế của Việt Nam trong hợp tác tư pháp.

Thứ tư, thiếu hướng dẫn cụ thể và thống nhất về cách thức xác định tính chất “tội phạm kép” trong từng vụ việc cụ thể

Các cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam khi tiếp nhận yêu cầu dẫn độ thường phải đối chiếu thủ công giữa hành vi được mô tả trong hồ sơ yêu cầu và quy định của Bộ luật Hình sự. Cách tiếp cận này đôi khi mang tính chất hình thức, chưa đủ linh hoạt để xử lý những tình huống mà hành vi tuy không trùng khớp hoàn toàn về mặt cấu thành tội phạm nhưng lại có tính chất, hậu quả nguy hiểm cho xã hội tương đương. Điều này dẫn đến sự thiếu nhất quán trong quá trình giải quyết, ảnh hưởng đến tính hiệu quả và dự đoán được của pháp luật.

Thứ năm, vấn đề quyền con người trong hoạt động dẫn độ

Nguyên tắc tội phạm kép về bản chất nhằm bảo vệ cá nhân

không bị dẫn độ cho những hành vi không bị coi là tội phạm tại quốc gia mình. Tuy nhiên, trong thực tiễn, một số yêu cầu dẫn độ có thể liên quan đến các hành vi nhạy cảm về chính trị, tôn giáo hoặc nhân quyền. Nếu không có hướng dẫn chặt chẽ, việc áp dụng nguyên tắc tội phạm kép trong các trường hợp này có thể bị hiểu sai hoặc lạm dụng, làm ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam trong việc tuân thủ các cam kết quốc tế về quyền con người.

Từ những phân tích về cơ sở lý luận, thực trạng pháp luật và các vấn đề đặt ra trong thực tiễn áp dụng, có thể thấy rằng việc hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam về nguyên tắc tội phạm kép trong dẫn độ là yêu cầu khách quan nhằm đáp ứng đòi hỏi của hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, đồng thời bảo đảm lợi ích quốc gia và quyền con người. Việc hoàn thiện cần được thực hiện trên một số phương hướng cơ bản sau đây:

Một là, cần sửa đổi, bổ sung Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 theo hướng quy định rõ ràng và chi tiết hơn về nguyên tắc tội phạm kép

Luật hiện hành mới chỉ dừng lại ở quy định khái quát, chưa có cơ chế giải thích hay tiêu chí cụ thể để xác định thế nào là “hành vi bị coi là tội phạm ở cả hai quốc gia”. Trong thực tiễn, sự khác biệt trong định danh tội danh hoặc cấu thành tội phạm giữa các hệ thống pháp luật rất phổ biến, đặc biệt với các loại tội phạm mới. Vì vậy, pháp

luật cần bổ sung cơ chế công nhận tính “tương tự về bản chất” của hành vi phạm tội, nghĩa là không nhất thiết phải trùng khớp về tên gọi hay cấu thành tội danh, mà chỉ cần có sự tương đồng về tính chất nguy hiểm cho xã hội và mục tiêu bảo vệ pháp luật. Đây là cách tiếp cận mà nhiều hiệp định song phương Việt Nam đã ký kết áp dụng, và cần được nâng lên thành quy định chung có tính nguyên tắc. Cách làm này vừa tạo sự linh hoạt cho cơ quan có thẩm quyền khi thụ lý yêu cầu dẫn độ, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, giảm thiểu nguy cơ từ chối dẫn độ do những khác biệt mang tính hình thức.

Hai là, cần tiếp tục nội luật hóa đầy đủ các tội phạm mới theo các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Thực tiễn cho thấy, một số hành vi như: tội phạm mạng, rửa tiền, tài trợ khủng bố, tội phạm môi trường xuyên biên giới... đã được quốc tế hóa và trở thành chuẩn mực chung trong pháp luật nhiều nước, nhưng ở Việt Nam vẫn chưa có quy định tương xứng hoặc còn mang tính khái quát. Việc chậm trễ trong nội luật hóa dẫn đến khó khăn trong việc xác định yếu tố tội phạm kép khi tiếp nhận yêu cầu dẫn độ. Do đó, Bộ luật Hình sự cần được rà soát, bổ sung các quy định về các loại tội phạm phi truyền thống, đồng thời làm rõ dấu hiệu pháp lý để dễ dàng so sánh với quy định của các quốc gia khác. Điều này không chỉ phục vụ trực tiếp cho hoạt động dẫn độ mà còn góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật

hình sự Việt Nam theo hướng hiện đại và hội nhập.

Ba là, cần mở rộng việc ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế về dẫn độ, cả ở cấp song phương và đa phương

Cho đến nay, số lượng hiệp định dẫn độ mà Việt Nam ký kết còn hạn chế, trong khi nhu cầu hợp tác ngày càng tăng cao, đặc biệt với các quốc gia có nhiều quan hệ kinh tế, thương mại và di cư với Việt Nam. Việc tham gia các công ước quốc tế đa phương, chẳng hạn như Công ước châu Âu về dẫn độ (1957) hoặc các hiệp định khu vực, nếu có điều kiện thích hợp sẽ giúp Việt Nam mở rộng mạng lưới hợp tác và có thêm cơ sở pháp lý thuận lợi trong việc áp dụng nguyên tắc tội phạm kép. Bên cạnh đó, việc ký kết thêm các hiệp định song phương với những quốc gia có nhiều công dân Việt Nam sinh sống hoặc có nguy cơ cao trở thành điểm đến của tội phạm bỏ trốn cũng là một hướng đi quan trọng. Đây là bước đi chiến lược nhằm tránh tình trạng phải xử lý dựa trên nguyên tắc có đi có lại, vốn thường thiếu sự ổn định và khó đảm bảo tính khả thi.

Bốn là, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, thẩm định và giải quyết yêu cầu dẫn độ, bảo đảm việc áp dụng nguyên tắc tội phạm kép được thực hiện thống nhất và minh bạch

Hiện nay, việc xác định hành vi có đủ yếu tố tội phạm kép thường phụ thuộc vào sự đánh giá riêng lẻ của từng cơ

quan chức năng, thiếu sự thống nhất trong tiêu chí áp dụng. Do đó, cần có văn bản hướng dẫn chi tiết của Tòa án nhân dân tối cao hoặc liên ngành tư pháp, quy định rõ quy trình đánh giá và các tiêu chí pháp lý cụ thể khi đối chiếu hành vi phạm tội với Bộ luật Hình sự Việt Nam. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế tham vấn liên ngành, trong đó Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ, kịp thời xử lý những yêu cầu dẫn độ phức tạp. Song song với đó, việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia xử lý các vụ việc dẫn độ, nhất là về kỹ năng so sánh pháp luật và nghiên cứu điều ước quốc tế là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.

Năm là, trong quá trình hoàn thiện pháp luật và thực thi nguyên tắc tội phạm kép, cần đặc biệt chú trọng đến yêu cầu bảo đảm quyền con người theo chuẩn mực quốc tế

Nguyên tắc tội phạm kép vốn dĩ gắn liền với việc bảo vệ cá nhân trước nguy cơ bị dẫn độ cho những hành vi không được coi là tội phạm theo pháp luật quốc gia mình. Tuy nhiên, phạm vi bảo vệ quyền con người cần được mở rộng hơn, bao gồm cả việc quy định rõ trong pháp luật rằng Việt Nam sẽ từ chối dẫn độ nếu có cơ sở xác đáng cho rằng người bị yêu cầu dẫn độ có nguy cơ bị tra tấn, bị áp dụng án tử hình hoặc không được xét xử công bằng ở quốc gia yêu cầu. Đây là thông lệ quốc tế đã được nhiều quốc

gia áp dụng và được khẳng định trong các công ước quốc tế về quyền con người. Việc ghi nhận nguyên tắc này không chỉ thể hiện cam kết của Việt Nam đối với luật nhân quyền quốc tế, mà còn góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

Nguyên tắc tội phạm kép là một trong những nguyên tắc nền tảng của hoạt động dẫn độ tội phạm, phản ánh sự dung hòa giữa nhu cầu hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm với yêu cầu bảo đảm chủ quyền quốc gia và quyền con người. Bản chất của nguyên tắc này không chỉ nằm ở việc tạo ra sự tương thích pháp lý giữa các hệ thống luật khác nhau, mà còn thể hiện sự tôn trọng chuẩn mực chung của luật pháp quốc tế, qua đó góp phần duy trì trật tự công lý toàn cầu. Việc áp dụng nguyên tắc tội phạm kép trong hoạt động dẫn độ đã chứng minh tính hữu hiệu trong việc ngăn chặn tình trạng lẫn lộn pháp luật, đồng thời khẳng định tinh thần thượng tôn pháp luật trong hợp tác quốc tế. Đối với Việt Nam, sự ghi nhận và vận dụng nguyên tắc tội phạm kép trong hệ thống pháp luật quốc gia, từ Luật Tương trợ tư pháp đến các hiệp định song phương, đã tạo dựng cơ sở pháp lý quan trọng để tham gia tích cực vào mạng lưới hợp tác tư pháp quốc tế. Thực tiễn áp dụng nguyên tắc này cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những thách thức nhất định nảy sinh từ sự khác biệt pháp luật, từ yêu cầu nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế đến những vấn đề thực

tiễn trong xử lý các yêu cầu dẫn độ. Điều này phản ánh tính phức tạp, đa chiều và gắn chặt với bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam.

Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của việc nghiên cứu nguyên tắc tội phạm kép không chỉ dừng lại ở việc hệ thống hóa lý luận và đánh giá thực trạng, mà còn ở chỗ góp phần làm rõ những giới hạn, phạm vi và giá trị của pháp luật trong quan hệ hợp tác quốc tế về hình sự. Nguyên tắc này, trong mối quan hệ hữu cơ với các nguyên tắc khác của dẫn độ, khẳng định rằng pháp luật quốc gia không tồn tại biệt lập mà gắn kết chặt chẽ với pháp luật quốc tế và chịu sự chi phối của tiến trình toàn cầu hóa. Từ góc độ học thuật, nghiên cứu nguyên tắc tội phạm kép giúp khẳng định vị trí quan trọng của nó trong cấu trúc pháp lý về dẫn độ, đồng thời mở ra những hướng tiếp cận mới trong việc đánh giá hiệu quả hợp tác quốc tế về hình sự. Từ góc độ thực tiễn, nguyên tắc này góp phần bảo đảm sự cân bằng giữa quyền lực công của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân cũng như trách nhiệm chung của cộng đồng quốc tế trong cuộc đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia. Có thể nói, nguyên tắc tội phạm kép chính là minh chứng cho sự giao thoa giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, giữa yêu cầu của hợp tác toàn cầu và lợi ích chính đáng của từng dân tộc, từ đó khẳng định vai trò tất yếu, khách quan và bền vững của nó trong đời sống pháp lý đương đại. ■

N.T.T.H - V.V.Đ

GIÁ TRỊ LỊCH SỬ VÀ THỜI ĐẠI CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG

□ ThS. NGUYỄN THỊ HOÀNG NHUNG *

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, đại đoàn kết dân tộc luôn được Người coi là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định sự thành bại của cách mạng. Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”. Đó không chỉ là một khẩu hiệu mang tính cổ vũ mà còn là sự kết tinh của trí tuệ, tình cảm, tầm nhìn lịch sử và triết lý hành động của một nhà cách mạng vĩ đại, luôn đặt lợi ích dân tộc, hạnh phúc của nhân dân và tiền đồ của đất nước lên trên hết. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa truyền thống đoàn kết lâu đời của dân tộc Việt Nam, đồng thời tiếp thu tinh hoa nhân loại, đặc biệt là chủ nghĩa Mác-Lênin. Trong suốt tiến trình cách mạng, Người đã vận dụng tư tưởng ấy để tập hợp sức mạnh toàn dân, thành lập các hình thức mặt trận dân tộc thống nhất, quy tụ mọi giai tầng, dân tộc, tôn giáo, tạo nên sức mạnh vô địch giúp cách mạng Việt Nam giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác: từ Cách

mạng Tháng Tám 1945, kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, bảo vệ biên giới Tây Nam, bảo vệ biên giới phía Bắc đến sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hòa bình.

Trong bối cảnh hiện nay, khi đất nước đang đẩy mạnh công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc càng có giá trị định hướng sâu sắc. Đại đoàn kết không chỉ là giải pháp để củng cố sức mạnh bên trong mà còn là nền tảng để mở rộng hợp tác quốc tế, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, đồng thời xây dựng xã hội đồng thuận, phát triển bền vững. Trước những thách thức mới của toàn cầu hóa, hội nhập, tác động của mặt trái kinh tế thị trường, cũng như âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, việc nhận thức đầy đủ và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc là yêu cầu cấp bách và mang tính thời sự. Xuất phát từ ý nghĩa đó, việc tập trung làm rõ cơ sở hình thành, nội dung cốt lõi, giá trị lịch sử và giá trị thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, đồng

thời phân tích ý nghĩa thực tiễn trong bối cảnh hiện nay càng có ý nghĩa quan trọng. Qua đó góp phần khẳng định giá trị trường tồn của tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như nâng cao nhận thức về việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc không phải sản phẩm ngẫu nhiên mà là sự kết tinh từ nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Đó là kết quả của sự kết hợp giữa truyền thống lịch sử dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, chủ nghĩa Mác-Lênin và sự trải nghiệm, chiêm nghiệm của Hồ Chí Minh trong quá trình hoạt động cách mạng. Có thể khái quát thành bốn cơ sở chủ yếu sau:

(1) Truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, đoàn kết của dân tộc Việt Nam

Trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã hun đúc nên truyền thống cố kết cộng đồng, đoàn kết chống giặc ngoại xâm và xây dựng xã hội. Từ lời dạy “Nhiều điều phải lấy giá gương/Người trong một nước

* Học viện CSND

phải thương nhau cùng” đến tinh thần “Hội nghị Diên Hồng”, “Bình Ngô đại cáo”, tất cả đều khẳng định sức mạnh vô địch của lòng yêu nước và sự đồng lòng dân tộc. Hồ Chí Minh sớm tiếp thu, kế thừa truyền thống ấy, coi đó là cội nguồn của sức mạnh cách mạng. Người luôn nhấn mạnh: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta”. Chính truyền thống này đã trở thành nền tảng tinh thần vững chắc để Hồ Chí Minh phát triển thành tư tưởng đại đoàn kết dân tộc trong thời đại mới.

(2) Sự ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin

Từ khi tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn theo chủ nghĩa Mác-Lênin, Hồ Chí Minh đã tiếp nhận sâu sắc quan điểm về quần chúng nhân dân, về liên minh công - nông - trí thức, về mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp. Người nhận thức rõ cách mạng muốn thành công phải dựa vào lực lượng quần chúng rộng rãi, phải phát huy sức mạnh đại đoàn kết. Chính học thuyết Mác-Lênin đã cung cấp cơ sở lý luận khoa học để Hồ Chí Minh phát triển tư tưởng đại đoàn kết dân tộc phù hợp với thực tiễn Việt Nam, trong đó lực lượng cốt lõi là liên minh công - nông - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng.

(3) Kinh nghiệm thực tiễn từ phong trào cách mạng thế giới và trong nước

Quá trình bốn ba hoạt động ở nhiều châu lục giúp Hồ Chí Minh chứng kiến thất bại của không ít phong trào cách mạng do thiếu khối đoàn kết rộng rãi,

đồng thời rút ra bài học từ những cuộc đấu tranh thành công nhờ tập hợp được sức mạnh toàn dân. Trong nước, Người cũng chứng kiến sự khủng hoảng, phân hóa của các phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX khi thiếu đường lối đúng đắn và sự đồng lòng dân tộc. Từ đó, Người khẳng định, chỉ có con đường đại đoàn kết toàn dân mới có thể đưa dân tộc thoát khỏi ách nô lệ, giành độc lập tự do.

(4) Nhân tố chủ quan từ tư duy, phẩm chất và nhân cách Hồ Chí Minh

Ngoài những cơ sở khách quan, một yếu tố đặc biệt quan trọng là phẩm chất nhân văn, lòng yêu thương con người, khả năng thấu hiểu tâm tư, nguyện vọng quần chúng của Hồ Chí Minh. Người luôn có tầm nhìn khoan dung, rộng mở, sẵn sàng tập hợp mọi lực lượng, không phân biệt giai cấp, dân tộc, tôn giáo, miễn là cùng chung mục tiêu độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc. Đây là nét đặc sắc riêng biệt làm nên giá trị nhân văn sâu sắc của tư tưởng đại đoàn kết dân tộc Hồ Chí Minh.

Về nội dung cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc, có thể khẳng định, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc là một hệ quan điểm toàn diện và sâu sắc, vừa mang tính chiến lược, vừa mang tính phương pháp, tổ chức và phong cách lãnh đạo. Trước hết, Người nhấn mạnh đại đoàn kết dân tộc là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh quyết định của cách mạng. Theo Hồ Chí

Minh, cách mạng muốn thành công phải dựa vào sức mạnh của nhân dân, lấy lòng yêu nước và lợi ích dân tộc làm điểm gặp gỡ chung để quy tụ mọi lực lượng yêu nước, tiến bộ. Đối với Người, “đại đoàn kết” không phải là khẩu hiệu nhất thời, mà là tư tưởng xuyên suốt từ khâu chuẩn bị lực lượng, giành chính quyền, kháng chiến kiến quốc đến xây dựng đất nước trong hòa bình.

Chủ thể của khối đại đoàn kết chính là nhân dân, còn hạt nhân lãnh đạo là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hồ Chí Minh luôn khẳng định nhân dân là gốc của nước, là lực lượng quyết định mọi thắng lợi. Trong khi đó, Đảng giữ vai trò nêu gương, định hướng và tổ chức, bảo đảm sự thống nhất ý chí và hành động của toàn dân. Sự lãnh đạo ấy muốn bền vững phải dựa trên cơ sở dân chủ, kỷ cương, tôn trọng và chăm lo lợi ích chính đáng của nhân dân, từ đó củng cố niềm tin - điều kiện tinh thần quan trọng nhất của khối đoàn kết. Trong cấu trúc của khối đại đoàn kết dân tộc, Hồ Chí Minh xác định liên minh công - nông - trí thức là nền tảng vững chắc. Đây là lực lượng nòng cốt cả về chính trị, kinh tế và trí tuệ của cách mạng. Trên cơ sở đó, Người chủ trương mở rộng đoàn kết với các giai tầng xã hội khác như doanh nhân, nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ, chức sắc tôn giáo, đồng bào các dân tộc thiểu số và người Việt Nam ở nước ngoài, miễn là họ cùng chung mục tiêu vì độc lập, tự do và hạnh phúc của dân tộc.

Phạm vi và đối tượng đoàn kết trong tư tưởng Hồ Chí Minh rất rộng. Người luôn nêu cao tinh thần “thêm bạn, bớt thù”, không phân biệt giai cấp, dân tộc, tôn giáo hay quá khứ chính trị, miễn là thành tâm vì nước, vì dân. Với những người từng lầm đường lạc lối, nếu biết hối cải và cùng chung mục tiêu, đều có thể được cảm hóa và thu phục, tạo thành vòng tay lớn của dân tộc. Nguyên tắc đoàn kết mà Hồ Chí Minh đề cao là lấy điểm tương đồng, gác lại những bất đồng không cơ bản, đặt lợi ích tối cao của dân tộc làm mẫu số chung. Đoàn kết cũng phải đi đôi với kỷ luật và pháp luật, chống các biểu hiện cục bộ, bè phái, hẹp hòi hay thành kiến; đồng thời coi trọng phê bình và tự phê bình như một phương thức giữ gìn sự trong sạch, thống nhất để đoàn kết được thực chất và bền chặt. Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết dân tộc chính là Mặt trận dân tộc thống nhất. Đây là công cụ chính trị - xã hội rộng rãi, tập hợp các lực lượng khác nhau trong xã hội trên nguyên tắc hiệp thương dân chủ, hợp tác bình đẳng, đoàn kết chân thành và tôn trọng lẫn nhau. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận đóng vai trò biến tinh thần đoàn kết thành sức mạnh vật chất cụ thể, có mục tiêu, có tổ chức và có hiệu quả.

Về phương pháp vận động đoàn kết, Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng sự chân thành, kiên trì, thuyết phục, đồng thời nhấn mạnh vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên. Người chủ

trương gần dân, trọng dân, lắng nghe dân, lấy cái đẹp dẹp cái xấu, lấy tích cực đẩy lùi tiêu cực. Đoàn kết theo Người không chỉ dừng lại ở sự đồng thuận tinh thần mà còn phải gắn với việc chăm lo đời sống nhân dân, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các giai tầng xã hội. Chỉ khi quyền lợi thiết thực của nhân dân được đảm bảo thì khối đại đoàn kết mới có nền tảng bền vững.

Một điểm đặc sắc khác trong tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết hợp giữa đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế. Người luôn nhấn mạnh sự gắn bó chặt chẽ giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Đoàn kết trong nước là tiền đề để mở rộng quan hệ đoàn kết quốc tế, liên kết với các lực lượng tiến bộ trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Điều này giúp cách mạng Việt Nam vừa phát huy được nội lực dân tộc, vừa tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và hợp tác của bạn bè quốc tế.

Trong tiến trình cách mạng Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc đã chứng minh giá trị to lớn, trở thành nhân tố quyết định mọi thắng lợi. Giá trị lịch sử của tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện ở những điểm chính sau đây:

Thứ nhất, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở để tập hợp lực lượng cách mạng, dẫn đến thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Bằng việc thành lập Mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh đã quy tụ mọi tầng lớp, giai cấp, dân tộc, tôn

giáo, biến khát vọng độc lập dân tộc thành sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc. Chính sức mạnh ấy đã giúp dân tộc ta vùng lên, đập tan ách thống trị thực dân - phong kiến, giành lại chính quyền về tay nhân dân, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Thứ hai, trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc tiếp tục phát huy giá trị lịch sử to lớn. Bằng đường lối tập hợp lực lượng rộng rãi, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã xây dựng nhiều hình thức mặt trận dân tộc thống nhất như Liên Việt, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam... Các mặt trận này trở thành trung tâm quy tụ sức mạnh toàn dân, kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao, vừa phát huy sức mạnh dân tộc, vừa tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè quốc tế. Nhờ vậy, nhân dân ta đã làm nên những chiến công hiển hách như Điện Biên Phủ năm 1954, “Điện Biên Phủ trên không” năm 1972 và đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Thứ ba, giá trị lịch sử của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc còn thể hiện ở vai trò trong việc xây dựng khối liên minh dân tộc - giai cấp vững chắc. Hồ Chí Minh đã khẳng định liên minh công - nông - trí thức là nền tảng bền vững, đồng thời chủ trương mở rộng đoàn

kết với các tầng lớp khác để tạo nên sự hòa hợp xã hội. Điều này giúp cách mạng Việt Nam không chỉ huy động được sức mạnh của lực lượng đông đảo quần chúng lao động, mà còn tranh thủ được sự tham gia của trí thức, nhân sĩ yêu nước, chức sắc tôn giáo và đồng bào Việt Nam ở nước ngoài. Nhờ đó, cách mạng Việt Nam luôn giữ được sự đồng thuận chính trị - xã hội rộng rãi, tạo nên sức mạnh vô địch.

Thứ tư, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc đã tạo động lực thúc đẩy cách mạng Việt Nam vượt qua muôn vàn khó khăn, thách thức. Trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, kinh tế nghèo nàn, dân trí thấp, kẻ thù mạnh hơn nhiều lần, Hồ Chí Minh đã dùng đoàn kết để “biến yếu thành mạnh, biến ít thành nhiều, biến không thể thành có thể”. Chính tinh thần đoàn kết đã giúp dân tộc ta chiến thắng những kẻ thù xâm lược hùng mạnh, khẳng định bản lĩnh, trí tuệ và sức sống trường tồn của dân tộc Việt Nam.

Nếu trong lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc đã góp phần quyết định đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi, thì trong thời đại ngày nay, tư tưởng ấy tiếp tục tỏa sáng và có ý nghĩa định hướng sâu sắc. Trong bối cảnh đất nước đang đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, đại đoàn kết dân tộc trở thành động lực quan trọng bảo đảm sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững độc lập, chủ quyền và nâng cao

vị thế quốc tế của Việt Nam. Giá trị thời đại đó của tư tưởng Hồ Chí Minh nổi bật ở các vai trò như sau:

Thứ nhất, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc giúp củng cố khối thống nhất trong toàn xã hội, tạo nên sức mạnh nội lực để đất nước vượt qua khó khăn và thách thức. Trong quá trình đổi mới, đất nước ta phải đối mặt với những tác động phức tạp từ cơ chế thị trường, sự phân hóa giàu nghèo, các mâu thuẫn lợi ích xã hội, cùng với nguy cơ suy thoái về đạo đức, lối sống. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta luôn coi việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân là nhiệm vụ hàng đầu, gắn với thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Nhờ đó, chúng ta đã xây dựng được sự đồng thuận xã hội, duy trì ổn định chính trị - nền tảng cho phát triển bền vững.

Thứ hai, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc còn định hướng cho việc kết hợp hài hòa giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Đại đoàn kết không chỉ dừng lại ở phạm vi trong nước mà còn mở rộng ra quốc tế, trở thành cơ sở để Việt Nam tranh thủ sự ủng hộ, hợp tác của cộng đồng thế giới, đồng thời khẳng định trách nhiệm và vai trò trong các vấn đề toàn cầu. Đây cũng chính là sự vận dụng sáng tạo nguyên lý Hồ Chí Minh: “Muốn người ta giúp cho, thì trước hết mình phải tự giúp lấy mình”, nghĩa là phải phát huy tối đa nội lực dân

tộc để có cơ sở vững chắc hội nhập quốc tế.

Thứ ba, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Hồ Chí Minh có giá trị đặc biệt trong giải quyết các vấn đề về dân tộc, tôn giáo và văn hóa trong bối cảnh hội nhập. Với tinh thần khoan dung, hòa hợp, tôn trọng sự khác biệt, Hồ Chí Minh đã để lại những bài học quý giá cho việc xây dựng chính sách đoàn kết các dân tộc thiểu số, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Trong thời đại toàn cầu hóa, khi sự giao thoa văn hóa diễn ra mạnh mẽ, những nguyên tắc ấy càng có giá trị, giúp đất nước hội nhập mà không hòa tan, phát triển mà vẫn giữ vững bản sắc dân tộc.

Thứ tư, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc còn có sức lan tỏa thời đại khi gắn kết với phong trào hòa bình, hữu nghị và hợp tác quốc tế. Trong thế giới đầy biến động với xung đột, bất công và khủng hoảng, tinh thần đoàn kết mà Hồ Chí Minh nêu cao - “đoàn kết trong nước gắn liền với đoàn kết quốc tế” - vẫn mang giá trị phổ quát. Nó khẳng định Việt Nam không chỉ là quốc gia thụ hưởng, mà còn là thành viên có trách nhiệm, chủ động góp phần vào sự nghiệp chung của nhân loại vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, đất nước ta đang bước vào thời kỳ phát triển mới với nhiều vận hội và thách thức đan xen. Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng Công nghiệp

lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội phát triển nhưng đồng thời cũng đặt ra những nguy cơ về bất bình đẳng xã hội, xung đột lợi ích, biến động chính trị - an ninh và sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch. Trong bối cảnh đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc tiếp tục giữ nguyên giá trị và mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, là cơ sở để Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối, chính sách đúng đắn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có thể khái quát những ý nghĩa to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay như sau:

Một là, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc là kim chỉ nam cho việc xây dựng khối thống nhất toàn dân nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia - dân tộc. Trong tình hình biến Đông Timor ẩn nhiều phức tạp, các thế lực thù địch gia tăng hoạt động chống phá, việc củng cố niềm tin nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, phát huy tinh thần yêu nước, đoàn kết dân tộc là điều kiện tiên quyết để tạo nên sức mạnh tổng hợp, đủ khả năng ứng phó với mọi âm mưu, thủ đoạn xâm lược và can thiệp từ bên ngoài. Như Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh, “Để trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”, đoàn kết chính là lá chắn vững chắc bảo vệ chủ quyền Tổ quốc.

Hai là, trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc có ý nghĩa

định hướng trong việc huy động, phát huy và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực. Chỉ khi tạo được sự đồng thuận xã hội, khơi dậy tinh thần cống hiến và sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân thì công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mới đạt được thành tựu bền vững. Bài học từ tư tưởng Hồ Chí Minh về “lấy dân làm gốc” cho thấy, chính sách kinh tế - xã hội phải xuất phát từ lợi ích và nhu cầu thiết thực của nhân dân; đồng thời phải bảo đảm công bằng, tiến bộ, chú trọng an sinh xã hội và giảm thiểu phân hóa giàu nghèo. Đoàn kết dân tộc vì thế không chỉ là vấn đề chính trị, mà còn là động lực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Ba là, trong cuộc đấu tranh phòng, chống “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ và các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” từ bên trong, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc càng có ý nghĩa đặc biệt. Các thế lực thù địch thường lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân. Vận dụng lời dạy của Hồ Chí Minh về khoan dung, hòa hợp, “thêm bạn, bớt thù”, Đảng và Nhà nước cần có chính sách đúng đắn, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, từ đó làm thất bại mọi âm mưu kích động, chia rẽ. Đồng thời, việc tăng cường phê bình và tự phê bình trong nội bộ Đảng, đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu, lợi ích nhóm cũng chính là cách để củng cố niềm tin, tăng cường sự thống nhất chính trị - tinh thần của xã

hội, làm cho khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng bền vững.

Bốn là, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, tư tưởng đại đoàn kết dân tộc không chỉ định hướng sự gắn kết trong nước mà còn tạo nền tảng cho việc mở rộng quan hệ đối ngoại, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Khi sức mạnh dân tộc được củng cố bằng đoàn kết, Việt Nam có đủ bản lĩnh để hội nhập tự tin, chủ động, giữ vững độc lập tự chủ đồng thời góp phần vào hòa bình, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc là di sản tinh thần vô giá của cách mạng Việt Nam, vừa mang giá trị lịch sử to lớn, vừa có ý nghĩa thời đại sâu sắc. Trong suốt chiều dài đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước, đại đoàn kết dân tộc luôn là nhân tố quyết định mọi thắng lợi; trong giai đoạn đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay, đó tiếp tục là kim chỉ nam để củng cố khối thống nhất toàn dân, phát huy sức mạnh nội lực, kết hợp hài hòa với sức mạnh thời đại nhằm phát triển đất nước bền vững, bảo vệ vững chắc chủ quyền, đồng thời đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá. Vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc chính là con đường để Việt Nam hiện thực hóa khát vọng xây dựng một quốc gia giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, góp phần vào hòa bình, hợp tác và phát triển của nhân loại. ■

N.T.H.N

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG NHÂN DÂN GIAO NỘP VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ TẠI CÁC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THiểu SỐ CỦA CÔNG AN CẤP XÃ

□ ThS. HOÀNG ANH ĐỨC *

Trong bối cảnh tình hình an ninh, trật tự trên cả nước nói chung và tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, vấn đề quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đang đặt ra những yêu cầu cấp thiết. Truyền thống sản xuất, sinh hoạt, săn bắn của một bộ phận đồng bào gắn liền với việc sử dụng các loại vũ khí thô sơ như: súng kíp, súng săn tự chế... trong khi đó, sự phát triển của công nghệ và tình trạng mua bán, vận chuyển trái phép qua biên giới đã khiến cho tình trạng tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ ngày càng phức tạp hơn. Thực tế cho thấy, tại nhiều địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa, việc người dân cất giữ, sử dụng các loại vũ khí tự chế không chỉ vi phạm pháp luật mà còn tiềm ẩn nguy cơ cao gây mất an ninh, trật tự, ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản của chính nhân dân.

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an

toàn xã hội. Hiến pháp năm 2013, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định đầy đủ, toàn diện các biện pháp quản lý, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của các lực lượng chức năng, đặc biệt là lực lượng Công an nhân dân. Trong đó, Công an cấp xã với vị trí là lực lượng gần dân, sát dân nhất đóng vai trò trực tiếp trong việc tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Trong thời gian qua, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tại các địa bàn dân tộc thiểu số đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần nâng cao nhận thức, giảm thiểu tình trạng tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Nhiều mô hình hay, cách làm sáng tạo, gắn với vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng đã phát huy hiệu quả, trở thành điểm sáng trong phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy, công tác này còn không ít hạn chế. Một số địa phương chưa thật sự đổi mới hình thức, nội dung tuyên truyền; tài liệu chưa phù hợp với

đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào dân tộc thiểu số; trình độ, kỹ năng tuyên truyền của Công an cấp xã còn hạn chế. Đặc biệt, rào cản ngôn ngữ, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, tập quán lạc hậu và sự thiếu gắn kết giữa công tác vận động giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khiến hiệu quả chưa đồng đều giữa các địa phương. Từ những vấn đề nêu trên, việc nghiên cứu, phân tích cơ sở lý luận, đánh giá đúng thực trạng và đề xuất các giải pháp khả thi nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số là yêu cầu vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính chiến lược lâu dài.

Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trước hết được đặt trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân và khối đại đoàn kết dân tộc. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng

* Học viện CSND

định, quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo lịch sử, mọi hoạt động cách mạng đều phải dựa vào nhân dân, vì nhân dân. Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh “dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”, qua đó khẳng định công tác vận động quần chúng có vai trò quyết định trong mọi lĩnh vực, trong đó có việc giữ gìn an ninh, trật tự, bảo vệ sự bình yên của xã hội. Vận dụng những quan điểm nền tảng đó, Đảng ta luôn xác định việc quản lý, kiểm soát chặt chẽ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gắn liền với phát huy sức mạnh toàn dân, đặc biệt chú trọng công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đến năm 2030 nhấn mạnh yêu cầu nâng cao hiệu quả công tác dân vận, gắn bó mật thiết với nhân dân, trong đó có nhiệm vụ quản lý và thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Chỉ thị số 09-CT/TW, ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cũng khẳng định phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc là một trong những nền tảng quan trọng để huy động sức mạnh toàn dân trong công tác bảo đảm an ninh trật tự, bao gồm cả việc vận động nhân dân tự giác giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Từ góc độ pháp lý, Hiến pháp năm 2013 là cơ sở nền

tảng, quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đồng thời khẳng định quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc bảo vệ Tổ quốc. Trên cơ sở đó, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 được Quốc hội ban hành, tạo hành lang pháp lý quan trọng cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Luật quy định cụ thể các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ bị nghiêm cấm tàng trữ, sử dụng, đồng thời xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân trong việc chấp hành pháp luật. Một điểm nhấn quan trọng của Luật là đề cao trách nhiệm của lực lượng Công an nhân dân trong việc tổ chức thu hồi, tiếp nhận, quản lý và tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ do nhân dân giao nộp, đồng thời coi công tác tuyên truyền, vận động là biện pháp quan trọng để đạt mục tiêu đề ra.

Trên phương diện lý luận, công tác tuyên truyền, vận động được nhìn nhận như một phương pháp cơ bản của công tác dân vận. Theo lý luận về quản lý xã hội, muốn thay đổi hành vi của cá nhân và cộng đồng thì trước hết phải tác động đến nhận thức và thái độ của họ thông qua các hình thức truyền thông phù hợp. Đặc biệt, trong bối cảnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đặc thù về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, công tác tuyên truyền, vận động cần dựa trên nguyên tắc “dân biết, dân hiểu, dân làm, dân tin”, nghĩa là vừa bảo đảm tính pháp lý, vừa gắn bó

chặt chẽ với đặc điểm tâm lý, xã hội của đối tượng.

Như vậy, cơ sở lý luận và pháp lý cho công tác tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ ở vùng dân tộc thiểu số không chỉ được xây dựng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng về an ninh quốc gia và đại đoàn kết dân tộc mà còn được cụ thể hóa trong hệ thống pháp luật hiện hành. Đây chính là hành lang pháp lý và định hướng chính trị vững chắc để lực Công an cấp xã triển khai các biện pháp phù hợp, hiệu quả, góp phần bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở.

Về tình hình tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số có thể nhận thấy sự đa dạng và phức tạp về quy mô, tính chất. Ở nhiều địa phương miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, việc chế tạo và sử dụng súng kíp, súng cò, súng hơi vẫn khá phổ biến, xuất phát từ tập quán săn bắn và bảo vệ mùa màng của một bộ phận người dân. Ngoài ra, do đặc thù địa bàn biên giới, một số đối tượng còn tham gia vào hoạt động mua bán, vận chuyển trái phép vũ khí, vật liệu nổ qua đường tiểu ngạch. Điều này không chỉ gây nguy cơ mất an toàn mà còn tiềm ẩn nguy cơ hình thành các đường dây, ổ nhóm tội phạm. Thống kê của Bộ Công an trong những năm gần đây cho thấy, số lượng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ được thu hồi tại các tỉnh vùng cao luôn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số vũ khí thu hồi trên toàn quốc, phản ánh rõ nét đặc điểm của khu vực này.

Trong những năm qua, công tác tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân bảo vệ an ninh, trật tự nói chung và vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Công an cấp xã đã có nhiều chuyển biến tích cực. Nhận thức được vai trò then chốt của công tác dân vận, Công an các địa phương đã phối hợp với cấp ủy, chính quyền cơ sở, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể để tổ chức nhiều hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng. Ở nhiều xã, lực lượng Công an đã trực tiếp đến từng hộ gia đình để giải thích quy định của pháp luật, phát động phong trào giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Các buổi sinh hoạt cộng đồng, họp bản, hội nghị dân cư cũng được tận dụng như diễn đàn để truyền đạt thông tin, kết hợp với phát thanh qua loa truyền thanh cơ sở. Bên cạnh đó, một số địa phương đã sáng tạo trong cách làm, như: tổ chức các buổi giao lưu văn hóa, văn nghệ lồng ghép tuyên truyền pháp luật; sử dụng hình thức sân khấu hóa với các tiểu phẩm, kịch ngắn phản ánh hậu quả của việc sử dụng, tàng trữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trái phép. Kết quả đạt được từ công tác này là rất đáng ghi nhận. Hàng chục nghìn khẩu súng tự chế, hàng nghìn viên đạn, lựu đạn, mìn, thuốc nổ đã được nhân dân tự nguyện giao nộp trong những năm qua. Nhiều mô hình hiệu quả đã được xây dựng và nhân rộng, chẳng hạn như mô hình “Bản không có súng tự chế” ở các tỉnh Tây Bắc, “Dòng họ tự quản về an ninh trật tự” ở Tây Nguyên hay phong trào “Gia

đình không tàng trữ vũ khí, vật liệu nổ” ở khu vực Tây Nam Bộ. Đặc biệt, vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng đã được phát huy mạnh mẽ, trở thành cầu nối giữa chính quyền, lực lượng Công an với nhân dân. Sự gương mẫu của họ đã có tác động lan tỏa, thúc đẩy nhiều hộ gia đình tự giác mang vũ khí đến nộp cho cơ quan chức năng.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, song công tác tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, như: Hiệu quả tuyên truyền ở một số địa phương chưa cao, nội dung còn nặng về phổ biến văn bản pháp luật, thiếu tính thuyết phục và chưa thực sự phù hợp với đặc thù văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào. Hình thức tuyên truyền còn đơn điệu, thiếu sáng tạo, chưa tạo được sức hấp dẫn để lôi cuốn người dân tham gia. Vai trò của một số cấp ủy, chính quyền cơ sở chưa được phát huy đúng mức, chưa có sự chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên. Đội ngũ Công an cấp xã trực tiếp làm công tác vận động còn hạn chế về kỹ năng dân vận, khả năng sử dụng tiếng dân tộc cũng như kiến thức xã hội học, trong khi tài liệu, phương tiện phục vụ công tác lại chưa được cung cấp đầy đủ. Ngoài ra, ở một số nơi, phong tục tập quán, thói quen sinh hoạt gắn với việc sử dụng vũ khí tự chế vẫn còn phổ biến, cộng với điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn đã khiến cho công tác tuyên truyền gặp nhiều trở ngại, làm giảm hiệu quả chung

của phong trào giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, song có thể kể đến một số nguyên nhân chính sau đây:

Thứ nhất, xuất phát từ đặc điểm kinh tế - xã hội của các vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Đời sống người dân chủ yếu dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp tự cung tự cấp, thu nhập thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, cơ sở hạ tầng thiếu thốn. Trong bối cảnh đó, việc duy trì tập quán săn bắn, bảo vệ mùa màng bằng các loại súng tự chế trở thành một nhu cầu thiết yếu đối với một bộ phận người dân. Đây là nguyên nhân sâu xa khiến cho họ chưa thực sự nhận thấy lợi ích trực tiếp của việc giao nộp vũ khí, mà ngược lại còn lo ngại mất đi “công cụ” phục vụ mưu sinh.

Thứ hai, trình độ dân trí và nhận thức pháp luật của đồng bào còn hạn chế. Nhiều người dân chưa có điều kiện tiếp cận thông tin chính thống, không nắm rõ các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Một bộ phận còn cho rằng, việc cất giữ súng kíp, súng tự chế trong gia đình là bình thường, không gây ảnh hưởng gì, từ đó thiếu ý thức tự giác giao nộp. Sự hạn chế trong nhận thức khiến cho các biện pháp tuyên truyền pháp luật nhiều khi chỉ dừng lại ở mức hình thức, chưa thực sự chuyển hóa thành hành động cụ thể của người dân.

Thứ ba, rào cản ngôn ngữ và sự khác biệt văn hóa. Ở nhiều

địa bàn, người dân chủ yếu sử dụng tiếng dân tộc trong giao tiếp hàng ngày, khả năng hiểu và tiếp thu tiếng phổ thông còn hạn chế. Điều này khiến các hoạt động tuyên truyền bằng tiếng Việt khó phát huy hiệu quả, nhất là khi nội dung lại mang tính pháp lý khô khan, khó tiếp cận. Ngoài ra, sự khác biệt về phong tục tập quán, tâm lý cộng đồng cũng ảnh hưởng đến mức độ tiếp nhận thông tin của người dân, tạo ra khoảng cách giữa thông điệp truyền đạt và sự đồng thuận trong cộng đồng.

Thứ tư, năng lực và kỹ năng tuyên truyền, vận động của Công an cấp xã chưa đồng đều. Phần lớn cán bộ Công an cấp xã được đào tạo cơ bản về nghiệp vụ Công an nhưng lại chưa được trang bị đầy đủ các kỹ năng mềm trong công tác dân vận, kỹ năng truyền thông pháp luật, kỹ năng xử lý tình huống xã hội học. Điều này dẫn đến việc triển khai tuyên truyền còn mang tính áp đặt, thiếu tính linh hoạt và thuyết phục. Bên cạnh đó, tại một số địa phương, Công an xã còn mỏng, kiêm nhiệm nhiều công việc, nên chưa dành được thời gian, công sức thỏa đáng cho công tác này.

Thứ năm, sự phối hợp giữa các lực lượng, tổ chức xã hội và hệ thống chính trị cơ sở chưa thật sự chặt chẽ và thường xuyên. Nhiều chương trình tuyên truyền, vận động mới dừng ở mức phát động theo đợt cao điểm, chưa trở thành phong trào bền vững. Vai trò của các đoàn thể như: Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh... ở một số địa phương còn mờ nhạt, thiếu sự gắn kết với

hoạt động của Công an cấp xã. Việc khen thưởng, động viên kịp thời những cá nhân, tập thể điển hình trong phong trào giao nộp vũ khí cũng chưa được chú trọng, làm giảm sức lan tỏa và tính bền vững của phong trào.

Để khắc phục những hạn chế đã được phân tích, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp gắn trực tiếp với từng nguyên nhân, bảo đảm tính thiết thực và khả thi. Việc xây dựng giải pháp cần dựa trên nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng”, kết hợp hài hòa giữa yêu cầu pháp luật với đặc điểm kinh tế - xã hội, văn hóa của vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

Một là, gắn công tác tuyên truyền, vận động với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Khi điều kiện sống của nhân dân được nâng lên, việc duy trì tập quán săn bắn bằng súng kíp, súng tự chế sẽ không còn là nhu cầu thiết yếu. Do vậy, cần lồng ghép hoạt động tuyên truyền, vận động giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ với các chương trình giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển nông - lâm nghiệp hàng hóa. Chính quyền cơ sở cần ban hành chính sách hỗ trợ sinh kế thay thế, khuyến khích người dân tham gia các mô hình sản xuất tập trung, chăn nuôi theo hướng an toàn, bền vững. Công an cấp xã có thể tham mưu để gắn nội dung giao nộp vũ khí vào các tiêu chí thi đua của địa phương, coi đây như một điều kiện quan trọng để bình xét “gia đình văn hóa”, “thôn bản văn

hóa”. Khi thấy được lợi ích thiết thực trong đời sống và sự gắn kết với quyền lợi cộng đồng, người dân sẽ chủ động, tích cực hơn trong việc tự nguyện giao nộp vũ khí.

Hai là, tăng cường giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức của đồng bào về tác hại của việc tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Hoạt động tuyên truyền cần được tổ chức thường xuyên, liên tục chứ không chỉ tập trung vào các đợt cao điểm. Nội dung phải được đổi mới, tránh khô khan, đơn điệu, thay vào đó là đưa ra các tình huống thực tế, câu chuyện cụ thể về hậu quả tai nạn, thương tích, thậm chí là các vụ án hình sự nghiêm trọng xuất phát từ việc sử dụng vũ khí tự chế. Cần phát huy vai trò của trường học trong việc giáo dục thanh thiếu niên, bởi đây là nhóm dễ bị tác động và có thể trở thành lực lượng tích cực tham gia vận động gia đình, người thân giao nộp vũ khí. Đồng thời, vai trò của già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo cần được khai thác tối đa, bởi lời nói, hành động của họ có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến cộng đồng. Khi đồng bào nhận thức đầy đủ rằng việc giữ vũ khí trong nhà không chỉ vi phạm pháp luật mà còn đe dọa trực tiếp đến tính mạng, an toàn của chính họ thì phong trào giao nộp mới thực sự bền vững.

Ba là, đa dạng hóa ngôn ngữ và hình thức truyền thông, phù hợp với đặc thù văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác biên soạn tài liệu tuyên truyền cần được chú trọng theo hướng gần gũi, dễ

hiều, dễ nhớ, dễ vận dụng. Các tài liệu này nên có cả tiếng phổ thông và tiếng dân tộc, sử dụng nhiều hình ảnh minh họa trực quan, hạn chế câu chữ pháp lý phức tạp. Bên cạnh đó, hình thức truyền đạt cần sinh động, như: sân khấu hóa, tiểu phẩm pháp luật, trình chiếu video hay sử dụng các phương tiện trực quan tại thôn, bản. Hệ thống truyền thanh cơ sở và các chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc cần được đầu tư, nâng cao chất lượng, để tiếng nói pháp luật đến được tận từng hộ dân. Một số địa phương có thể tổ chức các hội thi tìm hiểu pháp luật bằng song ngữ, vừa tạo sân chơi bổ ích, vừa nâng cao nhận thức. Khi ngôn ngữ và hình thức truyền truyền trở nên gần gũi, dễ tiếp nhận, thông điệp vận động sẽ thấm sâu hơn vào cộng đồng.

Bốn là, nâng cao năng lực, kỹ năng truyền truyền, vận động cho Công an cấp xã. Đây là lực lượng trực tiếp, thường xuyên tiếp xúc và vận động người dân, do đó năng lực của họ có ý nghĩa quyết định. Cần mở các lớp tập huấn chuyên sâu về công tác dân vận, kỹ năng giao tiếp cộng đồng, kỹ năng xử lý tình huống tâm lý - xã hội cho cán bộ Công an xã. Đồng thời, khuyến khích việc học và sử dụng tiếng dân tộc để tạo sự gần gũi, xóa bỏ khoảng cách trong giao tiếp. Công tác quy hoạch, luân chuyển cán bộ cũng cần quan tâm đến việc bố trí những cán bộ am hiểu văn hóa, phong tục của địa phương, ưu tiên tuyển chọn con em đồng bào dân tộc thiểu số để cử đi đào tạo tập trung và bố trí công tác tại Công an xã

sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, cần trang bị thêm tài liệu, phương tiện, công cụ hỗ trợ tuyên truyền cho Công an cơ sở, giúp họ chủ động, linh hoạt trong quá trình triển khai nhiệm vụ. Khi năng lực và kỹ năng được nâng cao, Công an xã sẽ trở thành cầu nối tin cậy, hiệu quả giữa chính quyền và nhân dân.

Năm là, phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị và tăng cường sự phối hợp liên ngành trong công tác tuyên truyền, vận động. Công an cấp xã không thể thực hiện hiệu quả nếu thiếu sự đồng hành của cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể. Do đó, cần đưa nội dung thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ vào nghị quyết, chương trình hành động của địa phương, xác định rõ trách nhiệm của từng tổ chức, đoàn thể. Các tổ chức chính trị - xã hội như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh... cần xây dựng mô hình riêng, phù hợp với đặc thù hội viên của mình để tham gia phong trào vận động giao nộp vũ khí. Bên cạnh đó, cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Công an với lực lượng Biên phòng trong quản lý địa bàn, đặc biệt là khu vực biên giới. Việc khen thưởng, biểu dương kịp thời các cá nhân, tập thể điển hình cũng phải được coi trọng, bởi đây là động lực tinh thần thúc đẩy phong trào lan tỏa sâu rộng. Khi cả hệ thống chính trị cùng vào cuộc, công tác tuyên truyền, vận động sẽ có sức mạnh tổng hợp, tạo chuyển biến bền vững trong cộng đồng.

Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tại

vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Công an cấp xã mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bảo đảm an ninh trật tự, bảo vệ cuộc sống bình yên cho cộng đồng và góp phần xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Thực tiễn triển khai trong thời gian qua cho thấy, bên cạnh những kết quả tích cực, hoạt động này vẫn còn tồn tại những khó khăn, hạn chế do chịu tác động của nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa, phong tục tập quán cũng như điều kiện về con người và phương tiện thực hiện. Việc nghiên cứu hệ thống cơ sở lý luận, pháp lý, phân tích thực trạng và chỉ ra những nguyên nhân cốt lõi đã giúp làm rõ bức tranh toàn diện về công tác này, qua đó khẳng định tính tất yếu, khách quan của việc tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức và tổ chức triển khai. Qua đó cũng góp phần nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của công tác tuyên truyền, vận động không chỉ trong phạm vi lực lượng Công an cơ sở mà còn trong toàn hệ thống chính trị, đồng thời làm nổi bật yêu cầu phải kết hợp chặt chẽ giữa pháp luật, chính sách và đặc thù văn hóa - xã hội của từng vùng, từng dân tộc. Có thể khẳng định, việc nâng cao hiệu quả công tác này không chỉ góp phần giảm thiểu nguy cơ tội phạm, tai nạn và vi phạm pháp luật liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ mà còn tạo nền tảng quan trọng để xây dựng môi trường an toàn, ổn định, phục vụ cho sự phát triển bền vững của các vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay. ■

H.A.Đ

QUAN HỆ PHỐI HỢP GIỮA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG VỚI CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA TRONG ĐIỀU TRA TỘI PHẠM VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THAM GIA GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

□ Thiếu tá VŨ KHẮC TRUNG *

Tóm tắt: Tỉnh Quảng Ninh, với vị thế là một cực tăng trưởng kinh tế phía Bắc, trung tâm du lịch và đầu mối giao thông quan trọng, đang đối mặt với những thách thức lớn về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (TTATGT). Cùng với sự gia tăng của lưu lượng phương tiện và sự phát triển của hạ tầng, tình hình tai nạn giao thông có dấu hiệu tội phạm diễn biến phức tạp, đòi hỏi sự vào cuộc quyết liệt và phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng chức năng. Bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của quan hệ phối hợp giữa lực lượng Cảnh sát giao thông (CSGT) và Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSĐT) trong hoạt động điều tra tội phạm vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những khó khăn, vướng mắc, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của mối quan hệ phối hợp này, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Từ khóa: Cảnh sát giao thông; Cảnh sát điều tra; quan hệ phối hợp; tỉnh Quảng Ninh.

Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, tỉnh Quảng Ninh đã đạt được những thành tựu vượt bậc về phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông được đầu tư mạnh mẽ, đồng bộ, đặc biệt là các tuyến cao tốc huyết mạch như Hạ Long - Hải Phòng, Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, đã tạo ra động lực to lớn, kết nối các trung tâm kinh tế và thúc đẩy giao thương. Sự phát triển này tất yếu dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng của các loại phương tiện giao thông, đặt ra những thách thức ngày càng lớn đối với công tác bảo đảm TTATGT.

* Công an tỉnh Quảng Ninh

Thực tiễn cho thấy, bên cạnh các vi phạm hành chính thông thường, tình hình tai nạn giao thông có dấu hiệu tội phạm trên địa bàn tỉnh vẫn diễn biến phức tạp. Nhiều vụ tai nạn giao thông gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, làm chết nhiều người, hoặc các vụ việc mà người điều khiển phương tiện sử dụng rượu bia, chất ma túy, cố ý không cứu giúp người bị nạn, hay các nhóm thanh thiếu niên tổ chức đua xe trái phép... không chỉ gây thiệt hại to lớn về người và tài sản mà còn gây bức xúc trong dư luận, ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự (ANTT). Những hành vi này đã vượt ra ngoài phạm vi của một vụ tai nạn giao thông đơn

thuần, cấu thành các tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự. Công tác điều tra, xử lý loại tội phạm này có những đặc thù riêng biệt, đòi hỏi sự vào cuộc nhanh chóng, khoa học và phối hợp đồng bộ giữa nhiều lực lượng. Trong đó, lực lượng CSGT là đơn vị đầu tiên tiếp cận hiện trường, thực hiện các hoạt động ban đầu như cấp cứu người bị nạn, bảo vệ hiện trường, thu thập thông tin, tài liệu ban đầu. Cơ quan CSĐT là đơn vị có thẩm quyền tiến hành các hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Do đó, hiệu quả của công tác điều tra phụ thuộc rất lớn vào chất lượng của mối quan hệ phối hợp giữa hai lực lượng

này. Sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ, kịp thời sẽ quyết định đến việc có thu thập đầy đủ, khách quan chứng cứ và làm rõ được bản chất vụ án, xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, Đảng, Nhà nước và ngành Công an đã ban hành nhiều chủ trương, văn bản pháp lý quan trọng làm nền tảng. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về *“Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới”* đã đặt ra yêu cầu phải nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác của các lực lượng nghiệp vụ, trong đó có việc tăng cường sự phối hợp. Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng lực lượng và các nguyên tắc cơ bản trong phối hợp giải quyết vụ án.

Tại Công an tỉnh Quảng Ninh, trong những năm qua, công tác phối hợp giữa lực lượng CSGT và Cơ quan CSĐT đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần điều tra, xử lý thành công nhiều vụ án, giữ vững kỷ cương pháp luật. Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn, mối quan hệ này vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc nhất định. Hành lang pháp lý cho quan hệ phối hợp giữa hai lực lượng được quy định trong nhiều văn

bản, tạo thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và tạo cơ sở cho sự tương tác nghiệp vụ. Cơ sở pháp lý cao nhất là Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trong đó quy định rõ về thẩm quyền điều tra, các hoạt động khởi tố, và đặc biệt là quy trình tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm. Các điều luật này phân định rõ vai trò của Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (trong đó có CSGT khi giải quyết ban đầu các vụ tai nạn giao thông) và Cơ quan điều tra chuyên trách. Theo đó, lực lượng CSGT có trách nhiệm tiến hành các hoạt động xác minh ban đầu và khi xác định có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển ngay toàn bộ hồ sơ, tài liệu, vật chứng cho Cơ quan CSĐT có thẩm quyền; Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 tiếp tục làm rõ hệ thống, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan CSĐT các cấp. Đây là cơ sở để xác định đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp trong từng vụ án cụ thể, tùy thuộc vào tính chất, mức độ nghiêm trọng và địa bàn xảy ra vụ việc. Đối với lực lượng Công an, Quyết định số 1119/QĐ-BCA ngày 26/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an là một văn bản có ý nghĩa quan trọng, quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Cảnh sát hình sự (PC02). Đáng chú ý, tại Khoản 7, Điều 2 của Quyết định đã quy định rõ chức năng của Phòng CSHS trong việc “giúp Giám đốc, Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều

tra... chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra lực lượng Cảnh sát điều tra... Công an cấp xã... về nghiệp vụ điều tra...”. Mặc dù văn bản không trực tiếp nhắc đến lực lượng CSGT, nhưng nó thể hiện rõ vai trò chỉ đạo ngành dọc về nghiệp vụ điều tra của lực lượng CSHS đối với các lực lượng khác ở cơ sở khi có các hoạt động tố tụng ban đầu. Điều này tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc cho sự phối hợp mang tính chỉ huy, hướng dẫn nghiệp vụ từ phía Cơ quan CSĐT đối với lực lượng CSGT trong quá trình giải quyết các vụ tai nạn giao thông có dấu hiệu tội phạm. Bên cạnh các văn bản luật, hệ thống các Thông tư, quy chế phối hợp của Bộ Công an và của Giám đốc Công an tỉnh Quảng Ninh là những văn bản cụ thể hóa các quy định của luật. Các văn bản này đưa ra các quy trình chi tiết về việc trao đổi thông tin, bàn giao hồ sơ, vật chứng, phối hợp khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi và các hoạt động điều tra khác giữa hai lực lượng, tạo thành một hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho mối quan hệ phối hợp này.

Với đặc thù là tỉnh có cả đường biên giới, biển đảo, khu công nghiệp và là trung tâm du lịch lớn, tình hình TTATGT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh luôn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Sự gia tăng nhanh chóng của phương tiện cá nhân, xe vận tải hàng hóa, xe du lịch trên các tuyến quốc lộ và cao tốc đã tạo áp lực rất lớn. Thực tiễn cho thấy, các vụ tai nạn

giao thông có dấu hiệu tội phạm thường tập trung vào các hành vi nguy hiểm như: điều khiển phương tiện sau khi sử dụng rượu bia, chất ma túy; chạy quá tốc độ quy định; không chú ý quan sát gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; và tình trạng thanh thiếu niên tụ tập đua xe trái phép. Trong giai đoạn 2020-2025, quan hệ phối hợp giữa lực lượng CSGT và Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Ninh đã đi vào nề nếp và đạt được nhiều kết quả tích cực, thể hiện trên các mặt công tác sau: **(1)** Công tác trao đổi thông tin, tiếp nhận, giải quyết tin báo được thực hiện kịp thời: Hầu hết các vụ tai nạn giao thông có dấu hiệu tội phạm sau khi được lực lượng CSGT phát hiện đều được thông báo nhanh chóng cho Cơ quan CSĐT có thẩm quyền thông qua hệ thống trực ban, điện thoại và văn bản. Việc trao đổi thông tin ban đầu giúp Cơ quan CSĐT nắm bắt được tình hình, kịp thời chỉ đạo và phân công lực lượng đến hiện trường. **(2)** Công tác khám nghiệm, bảo vệ hiện trường được thực hiện tương đối chặt chẽ: Lực lượng CSGT, với vai trò là người có mặt đầu tiên, đã làm tốt công tác bảo vệ hiện trường ban đầu, ngăn chặn sự xáo trộn, thu thập các dấu vết nóng. Trong các vụ án phức tạp, hai lực lượng đã tổ chức khám nghiệm hiện trường hỗn hợp, phát huy được thế mạnh của mỗi bên: CSGT có kinh nghiệm trong việc đo đạc, vẽ sơ đồ, xác định các yếu tố liên quan đến giao thông; Cơ quan



CSĐT có chuyên môn sâu về khám nghiệm tử thi, thu thập các dấu vết hình sự. **(3)** Công tác bàn giao hồ sơ, đối tượng, vật chứng được thực hiện đúng quy định: Sau khi hoàn tất các hoạt động điều tra ban đầu, lực lượng CSGT đã tiến hành lập hồ sơ, lấy lời khai ban đầu và bàn giao cho Cơ quan CSĐT thụ lý theo thẩm quyền. Việc bàn giao cơ bản đảm bảo đúng quy trình, thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho giai đoạn điều tra tiếp theo. **(4)** Phối hợp hiệu quả trong các đợt cao điểm và đấu tranh chuyên án: Hai lực lượng đã phối hợp hiệu quả trong các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đặc biệt là các chuyên án đấu tranh với tệ nạn đua xe trái phép, các đường dây trộm cắp, cướp giật tài sản hoạt động trên các tuyến giao thông. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn công tác phối hợp vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc cần khắc phục:

Một là. Về nhận thức và cơ

chế: Một bộ phận CBCS của cả hai lực lượng đôi khi vẫn còn tư tưởng “việc của đơn vị nào, đơn vị đó làm”, chưa thực sự chủ động, coi trọng công tác phối hợp. Quy chế phối hợp tuy đã có nhưng đôi khi còn mang tính chung chung, chưa cụ thể hóa trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị trong các tình huống cụ thể, dẫn đến lúng túng khi triển khai.

Hai là. Về công tác tại hiện trường: Việc phân định ranh giới giữa một vụ tai nạn giao thông đơn thuần và một vụ án hình sự đôi khi chưa kịp thời và chính xác ngay từ đầu. Một số trường hợp, lực lượng CSGT do tập trung vào việc giải tỏa ùn tắc đã vô tình làm xáo trộn, ảnh hưởng đến các dấu vết quan trọng. Ngược lại, có những trường hợp, việc chờ đợi Cơ quan CSĐT đến hiện trường quá lâu cũng gây ùn tắc giao thông nghiêm trọng, gây bức xúc trong nhân dân.

Ba là. Về công tác thu thập, bàn giao chứng cứ: Chất lượng

công tác thu thập thông tin, tài liệu, vật chứng ban đầu của lực lượng CSGT đôi khi chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của công tác điều tra hình sự. Việc lấy lời khai ban đầu còn mang tính hành chính, chưa đi sâu khai thác các yếu tố lỗi, động cơ. Việc thu thập và bảo quản các chứng cứ vi thể, chứng cứ điện tử (dữ liệu từ camera hành trình, hộp đen...) còn gặp nhiều khó khăn do thiếu kỹ năng và trang thiết bị chuyên dụng.

Bốn là. Về công tác chuyên môn, nghiệp vụ: Lực lượng CSGT chưa được đào tạo chuyên sâu về các kiến thức pháp luật tố tụng hình sự và các chiến thuật điều tra. Ngược lại, một số ĐTV của Cơ quan CSĐT lại chưa am hiểu sâu về các quy tắc giao thông, đặc điểm kỹ thuật của phương tiện, gây khó khăn trong việc đánh giá, nhận định nguyên nhân vụ tai nạn.

Từ kết quả phân tích thực trạng và dự báo tình hình, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới theo tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW của Bộ Chính trị, tác giả đề xuất hệ thống các giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, Hoàn thiện hành lang pháp lý và xây dựng Quy chế phối hợp chi tiết, cụ thể. Đây là giải pháp nền tảng, tạo ra cơ sở pháp lý và cơ chế vận hành thông suốt cho mối quan hệ phối hợp. Tham mưu cho Giám đốc Công an tỉnh ban hành Quy chế phối hợp chi tiết giữa Phòng CSGT (PC08) và Cơ quan CSĐT (PC02).



Quy chế này cần được xây dựng trên cơ sở tổng kết thực tiễn, có sự tham gia góp ý của cả hai lực lượng. Nội dung quy chế cần quy định rõ: **(1)** Cơ chế trao đổi thông tin: Thiết lập đường dây nóng 24/7 giữa trực ban hai đơn vị. Quy định rõ thời gian tối đa phải thông báo tin đối với các vụ việc có dấu hiệu tội phạm. **(2)** Phân định rõ trách nhiệm tại hiện trường: Quy định cụ thể nhiệm vụ của CSGT (bảo vệ hiện trường, phân luồng giao thông, thu thập thông tin ban đầu) và nhiệm vụ của Cơ quan CSĐT (chủ trì khám nghiệm, thu thập dấu vết hình sự). Xây dựng các kịch bản phối hợp cho các loại hiện trường khác nhau (trên cao tốc, trong đô thị, ban đêm...). **(3)** Thống nhất quy trình bàn giao: Xây dựng các biểu mẫu, biên bản bàn giao thống nhất, quy định rõ các tài liệu, vật chứng cần phải có trong hồ sơ ban đầu. **(4)** Cơ chế họp giao ban, sơ kết: Quy định chế độ họp giao ban định kỳ (hàng quý) và đột xuất giữa

lãnh đạo hai đơn vị để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và rút kinh nghiệm.

Thứ hai, Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, chiến sĩ hai lực lượng. Con người là yếu tố quyết định. Năng lực của CBCS có được nâng cao thì hiệu quả phối hợp mới được cải thiện. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chung: Công an tỉnh cần định kỳ tổ chức các lớp tập huấn với giảng viên là các ĐTV, giám định viên giỏi của Cơ quan CSĐT và các cán bộ CSGT có nhiều kinh nghiệm. Nội dung tập huấn cho CSGT cần tập trung vào: kỹ năng nhận diện dấu hiệu tội phạm trong các vụ tai nạn giao thông; phương pháp bảo vệ hiện trường, thu thập, bảo quản các loại dấu vết hình sự; kỹ thuật lấy lời khai ban đầu theo yêu cầu của điều tra hình sự. Nội dung tập huấn cho ĐTV cần tập trung vào: các quy tắc giao thông đường bộ, phương pháp xác định tốc độ, phân tích cơ chế hình thành dấu vết va

chạm... Tổ chức diễn tập phối hợp giải quyết các tình huống giả định: Xây dựng các kịch bản phức tạp (như tai nạn liên hoàn trên cao tốc có người chết, vụ đua xe gây tai nạn rồi bỏ chạy...) để hai lực lượng cùng tham gia diễn tập. Qua đó, rèn luyện kỹ năng phối hợp tác chiến, sự ăn ý và khả năng chỉ huy thống nhất. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của mỗi CBCS về tầm quan trọng của công tác phối hợp.

Thứ ba, Tăng cường đầu tư trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin. Trong bối cảnh mới, khoa học công nghệ là “cánh tay nối dài” của lực lượng Công an. Trang bị cho lực lượng CSGT các bộ dụng cụ điều tra ban đầu tại hiện trường theo tiêu chuẩn của lực lượng điều tra hình sự, bao gồm máy ảnh kỹ thuật số chất lượng cao, thiết bị ghi âm, các dụng cụ thu thập và bảo quản dấu vết sinh học... Đầu tư các thiết bị kỹ thuật hiện đại dùng chung cho cả hai lực lượng, như máy quét 3D để tái tạo hiện trường, các phần mềm mô phỏng tai nạn, thiết bị phân tích dữ liệu hộp đen và camera hành trình. Xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung, nơi lực lượng CSGT có thể cập nhật thông tin, hình ảnh, sơ đồ hiện trường ban đầu một cách nhanh chóng để Cơ quan CSĐT có thể tiếp cận và nghiên cứu ngay lập tức, rút ngắn thời gian xử lý ban đầu.

Thứ tư, Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra,

hướng dẫn. Lãnh đạo Công an tỉnh, lãnh đạo Phòng CSGT và Cơ quan CSĐT phải thường xuyên quan tâm, chỉ đạo sâu sát công tác phối hợp. Cần coi đây là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, bình xét thi đua của các đơn vị. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế phối hợp. Kịp thời phát hiện những tồn tại, sai sót trong quá trình phối hợp để chấn chỉnh. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết công tác phối hợp, qua đó biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân làm tốt, đồng thời rút ra các bài học kinh nghiệm để nhân rộng.

Quan hệ phối hợp giữa lực lượng Cảnh sát giao thông và Cơ quan Cảnh sát điều tra trong điều tra tội phạm vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ là một yêu cầu tất yếu, khách quan, có vai trò quyết định đến hiệu quả của công tác đấu tranh với loại tội phạm này. Thực tiễn tại Công an tỉnh Quảng Ninh cho thấy mối quan hệ này đã đạt được nhiều kết quả tích cực, song vẫn còn những tiềm năng để nâng cao hơn nữa. Việc triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp được đề xuất, từ hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, đến tăng cường đầu tư trang thiết bị và tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, sẽ tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả công tác. Điều này không chỉ góp phần điều tra, xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

của công dân, mà còn góp phần quan trọng vào việc bảo đảm TTATGT, giữ vững ANTT, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh Quảng Ninh, hiện thực hóa mục tiêu xây dựng lực lượng Công an nhân dân chính quy, tinh nhuệ, hiện đại theo tinh thần Nghị quyết số 12 của Bộ Chính trị. ■

V.K.T

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 về “Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới”*.
2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật Hình sự*, (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Hà Nội.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự*, Hà Nội.
4. Bộ Công an (2025), *Quyết định số 1119/QĐ-BCA ngày 26/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, Hà Nội.
5. Bộ Công an (2025), *Phương án số 01/PA-BCA-C01, ngày 18/02/2025 về tổ chức công tác điều tra hình sự, đấu tranh phòng, chống tội phạm ở Công an địa phương khi không tổ chức Công an cấp huyện*, Hà Nội.
6. Công an tỉnh Quảng Ninh (2025), *Quyết định số 348/QĐ-CAT-PX01, ngày 27/02/2025 về triển khai tổ chức bộ máy Phòng Cảnh sát hình sự*, Quảng Ninh.

TỘI PHẠM TÌNH DỤC TRỰC TUYẾN SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ DEEFAKE: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÒNG NGỪA THEO CHỨC NĂNG CỦA LỰC LƯỢNG CẢNH SÁT HÌNH SỰ

□ NGUYỄN ĐỨC TÙNG *

Tóm tắt: Trên cơ sở hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công nghệ Deepfake và các phương thức, thủ đoạn tội phạm. Bài viết đánh giá thực trạng tình hình loại tội phạm này tại Việt Nam trong thời gian qua. Đặc biệt, đi sâu vào phân tích những khó khăn, vướng mắc trong công tác phòng ngừa của lực lượng Cảnh sát hình sự (CSHS) trên các phương diện pháp lý, nghiệp vụ, kỹ thuật và hợp tác quốc tế. Từ kết quả phân tích thực trạng và dự báo tình hình, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh của lực lượng Cảnh sát hình sự trong thời gian tới.

Từ khóa: Tội phạm tình dục; Deepfake; Tội phạm trực tuyến; Cảnh sát hình sự.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), với nòng cốt là trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và Internet vạn vật (IoT), đang làm thay đổi sâu sắc mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội. Bên cạnh những thành tựu vượt bậc, CMCN 4.0 cũng đặt ra những thách thức an ninh phi truyền thống vô cùng phức tạp. Một trong những thách thức nghiêm trọng nhất hiện nay là sự xuất hiện và lan rộng của công nghệ Deepfake - công nghệ sử dụng AI để tạo ra các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, video giả mạo với độ tinh vi gần như tuyệt đối. Ban đầu, Deepfake được phát triển cho các mục đích tích cực như trong ngành công nghiệp điện ảnh, giải trí. Tuy nhiên, công nghệ

này đã nhanh chóng bị các đối tượng tội phạm lợi dụng, trở thành một công cụ nguy hiểm trên không gian mạng. Đặc biệt, Deepfake đang được sử dụng phổ biến để thực hiện các hành vi phạm tội có tổ chức, xâm phạm nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và danh dự, nhân phẩm, quyền riêng tư của con người.

Trong các hình thái tội phạm sử dụng Deepfake, tội phạm tình dục trực tuyến nổi lên như một vấn đề nhức nhối, gây hoang mang dư luận. Các đối tượng sử dụng công nghệ này để cắt, ghép, tái tạo hình ảnh, video của nạn nhân (thường là phụ nữ, trẻ em, người nổi tiếng, thậm chí là các đồng nghiệp, đối thủ cạnh tranh) vào các bối cảnh, nội dung khiêu dâm, đồi trụy. Mục đích của chúng không chỉ dừng lại ở việc bôi nhọ, làm nhục mà

còn nhằm tống tiền, trả thù cá nhân, hoặc thậm chí là ép buộc nạn nhân thực hiện các yêu cầu trái pháp luật. Hậu quả của loại tội phạm này là vô cùng nặng nề. Nạn nhân phải chịu cú sốc tâm lý nghiêm trọng, bị tổn hại về danh dự, uy tín, dẫn đến trầm cảm, tự kỷ, thậm chí tự sát. Đối với xã hội, nó tạo ra một môi trường mạng độc hại, cổ xúy văn hóa đồi trụy, làm suy giảm niềm tin vào các bằng chứng số và gây mất ổn định trật tự xã hội.

Trước tình hình đó, trong những năm qua, Đảng, Nhà nước và Bộ Công an đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng, thể hiện quan điểm nhất quán về việc phải làm chủ công nghệ, chủ động phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với tội phạm công nghệ cao và tội phạm trên không gian mạng, đây là cơ sở chính trị - pháp lý

* Lớp B3C-D50, Học viện CSND

quan trọng cho lực lượng CSHS triển khai các biện pháp phòng ngừa tội phạm Deepfake. Về phía Đảng: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về *“Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”* đã nhấn mạnh yêu cầu phải *“bảo đảm an ninh mạng... chủ động phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với tội phạm công nghệ cao”*. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng cũng xác định một trong các nhiệm vụ trọng tâm là *“xây dựng nền kinh tế số, xã hội số”*, đồng thời phải *“bảo đảm an ninh mạng, an ninh con người”*. Về phía Nhà nước: Luật An ninh mạng năm 2018 đã tạo hành lang pháp lý vững chắc, nghiêm cấm các hành vi *“sử dụng không gian mạng để... xúc phạm danh dự, nhân phẩm”* (Khoản 3, Điều 16) và *“đăng tải thông tin... đòi truy, tội ác...”* (Điểm b, Khoản 1, Điều 18). Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi 2017) tuy chưa có điều luật cụ thể cho *“Deepfake”*, nhưng các hành vi liên quan có thể bị xử lý về các tội danh như: Tội làm nhục người khác (Điều 155), Tội vu khống (Điều 156), Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy (Điều 326) hoặc Tội tố tụng tiền (Điều 170). Về phía Bộ Công an: Lãnh đạo Bộ Công an đã liên tục có các Chỉ thị, Mệnh lệnh chỉ đạo toàn lực lượng, đặc biệt là Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (A05) và Cục Cảnh sát hình sự (C02), phải tăng cường phối hợp, chủ động nắm tình hình, làm tốt công tác nghiệp vụ cơ bản, kịp thời phát

hiện, cảnh báo và điều tra, xử lý nghiêm các loại tội phạm mới lợi dụng AI và công nghệ Deepfake. Quan điểm chỉ đạo là phải *“đi đầu”, “đi trước, mở đường”* trong việc làm chủ công nghệ phục vụ công tác nghiệp vụ, kết hợp chặt chẽ giữa phòng ngừa xã hội và phòng ngừa nghiệp vụ, không để tội phạm công nghệ cao lộng hành, gây bất an trong nhân dân.

Để hiểu rõ hơn về loại tội phạm này, dưới góc độ khoa học an ninh và tội phạm học, chúng ta cần làm rõ một số vấn đề liên quan đến bản chất của hình thái tội phạm mới này, như:

- *Khái niệm công nghệ Deepfake và định nghĩa tội phạm tình dục trực tuyến sử dụng công nghệ Deepfake*

(1) Công nghệ Deepfake (Deep Learning và Fake): Đây là kỹ thuật tổng hợp hình ảnh, âm thanh, video của con người dựa trên trí tuệ nhân tạo, cụ thể là sử dụng các mô hình học sâu (Deep Learning) và mạng thần kinh nhân tạo (như GAN - Generative Adversarial Networks) để tạo ra các sản phẩm giả mạo có độ chân thực cao, khiến mắt thường không thể phân biệt được.

(2) Tội phạm tình dục trực tuyến sử dụng công nghệ Deepfake: Là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý, sử dụng công nghệ Deepfake để tạo ra các sản phẩm (video, hình ảnh, âm thanh) có nội dung tình dục giả mạo của nạn nhân, nhằm mục đích xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, quyền riêng tư, hoặc

đe dọa, ép buộc nạn nhân thực hiện các yêu cầu khác (thường là chiếm đoạt tài sản).

- *Các phương thức, thủ đoạn chính*

(1) Tạo sản phẩm đòi truy để bôi nhọ, làm nhục: Đây là hình thức phổ biến nhất. Đối tượng thu thập hình ảnh, video của nạn nhân từ mạng xã hội (Facebook, Zalo, TikTok) hoặc từ các nguồn dữ liệu bị rò rỉ, sau đó sử dụng phần mềm Deepfake (hiện có nhiều công cụ miễn phí hoặc giá rẻ) để ghép khuôn mặt của nạn nhân vào các video khiêu dâm. Sản phẩm này sau đó được phát tán trong các hội nhóm kín, gửi cho bạn bè, gia đình, đồng nghiệp của nạn nhân nhằm mục đích trả thù tình, hạ uy tín hoặc đơn giản là để mua vui.

(2) Tố tụng tiền: Đây là thủ đoạn nguy hiểm hơn. Sau khi tạo ra video, hình ảnh Deepfake nhạy cảm của nạn nhân, đối tượng gửi trực tiếp cho nạn nhân và đe dọa sẽ phát tán rộng rãi nếu không nhận được một khoản tiền chuộc. Nạn nhân, vì lo sợ ảnh hưởng đến danh dự và các mối quan hệ, thường buộc phải chấp nhận yêu cầu của đối tượng.

(3) Lừa đảo, ép buộc thực hiện hành vi tình dục: Đối tượng có thể sử dụng sản phẩm Deepfake (ví dụ, tạo video giả mạo nạn nhân đang thực hiện hành vi A) để ép buộc nạn nhân phải thực hiện hành vi B (gấp gở, quan hệ tình dục thật) nếu không muốn video A bị phát tán.

- *Đặc điểm tội phạm học*

(1) Tính ẩn của tội phạm:

Rất cao. Nhiều nạn nhân vì xấu hổ, mặc cảm nên không dám trình báo cơ quan Công an.

(2) Chủ thể phạm tội: Đa dạng, từ các đối tượng có thù tức cá nhân, đối tượng tổng tiền chuyên nghiệp, đến cả những người trẻ tuổi (học sinh, sinh viên) có kiến thức về công nghệ thông tin nhưng nhận thức pháp luật lệch chuẩn.

(3) Công cụ, phương tiện: Là các phần mềm, ứng dụng AI, máy tính cấu hình cao và nguồn dữ liệu (hình ảnh, video) của nạn nhân.

(4) Tính phi biên giới: Đối tượng phạm tội, nạn nhân và nơi lưu trữ dữ liệu (máy chủ) có thể ở ba quốc gia khác nhau, gây khó khăn cho công tác điều tra.

(5) Hậu quả: Gây tổn thương tâm lý (sang chấn) cho nạn nhân nặng nề hơn các hình thức xúc phạm truyền thống, bởi tính trực quan, tốc độ lan truyền và sự tồn tại vĩnh viễn của dữ liệu trên không gian mạng.

Những năm gần đây, tội phạm tình dục sử dụng Deepfake bắt đầu xuất hiện và có xu hướng gia tăng nhanh chóng tại Việt Nam, trở thành một thách thức an ninh mạng mới. Mặc dù đây là loại tội phạm rất ẩn, số vụ trình báo chính thức còn ít so với thực tế, nhưng qua công tác nghiệp vụ và tổng hợp tin báo, tố giác, lực lượng Công an đã ghi nhận sự phức tạp của loại tội phạm này. Theo số liệu tổng hợp chưa đầy đủ từ Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (A05) và Cục Cảnh sát hình sự (C02) - Bộ

Công an, trong giai đoạn 3 năm (2022-2024), lực lượng chức năng đã tiếp nhận, xử lý hơn 1.500 vụ việc, đơn thư liên quan đến việc sử dụng hình ảnh cá nhân để cắt ghép, lồng tiếng, tạo video giả mạo nhằm bôi nhọ, tổn tiền hoặc lừa đảo. Riêng trong năm 2024, số vụ việc liên quan đến Deepfake được báo cáo tăng khoảng 45% so với cùng kỳ năm 2023, cho thấy xu hướng gia tăng đáng báo động. Trong số các vụ việc này, các vụ án mang bản chất tội phạm tình dục (bôi nhọ, tổn tiền bằng nội dung nhạy cảm) chiếm khoảng 60%. Nạn nhân chủ yếu là nữ giới, tập trung ở các đô thị lớn, có sử dụng mạng xã hội thường xuyên. Đáng chú ý, đã xuất hiện các dịch vụ “nhận chế ảnh, video Deepfake” theo yêu cầu trên các nền tảng như Telegram, Zalo, biến hành vi này từ bột phát thành có tổ chức, có yếu tố vụ lợi. Trước diễn biến của tình hình, lực lượng CSHS (C02 và PC02 Công an các địa phương) đã chủ động triển khai nhiều biện pháp công tác: Lực lượng CSHS đã chủ động phối hợp chặt chẽ với lực lượng An ninh mạng (A05, PA05) trong việc trao đổi thông tin, tiếp nhận, phân loại, xử lý tin báo tố giác tội phạm. Đã điều tra, khám phá thành công một số vụ án, bắt giữ các đối tượng sử dụng Deepfake để tổn tiền, làm nhục người khác. Điển hình như vụ án tại TP. Hồ Chí Minh (2023), đối tượng N.V.T đã sử dụng AI để tạo video nhạy cảm của đồng nghiệp cũ, sau đó tổn tiền 200 triệu đồng. Lực lượng PC02 đã phối hợp với PA05 bắt giữ đối

tượng, thu giữ nhiều dữ liệu điện tử quan trọng. Công tác phòng ngừa xã hội được chú trọng. Lực lượng CSHS đã phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí thực hiện hàng trăm tin, bài, phóng sự cảnh báo về thủ đoạn của tội phạm Deepfake, hướng dẫn người dân cách bảo vệ dữ liệu hình ảnh cá nhân.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, trên thực tế công tác này vẫn còn tồn tại những hạn chế, vướng mắc, như sau:

Thứ nhất, về hành lang pháp lý: Đây là vướng mắc lớn nhất. Như đã phân tích, BLHS 2015 chưa có tội danh cụ thể cho hành vi “tạo hoặc phát tán sản phẩm Deepfake có nội dung tình dục”. Việc áp dụng các tội danh hiện có (Điều 155, 326, 170) gặp nhiều khó khăn trong thực tiễn. Ví dụ, để xử lý Tội làm nhục người khác (Điều 155), phải chứng minh được hành vi đó “xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự”, một yếu tố định tính và khó đo đếm. Đối với Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy (Điều 326), lại vướng mắc ở chỗ đối tượng chỉ gửi riêng cho nạn nhân (để tổn tiền) mà chưa truyền bá ra công chúng. Những khoảng trống pháp lý này gây lúng túng cho Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, định tội.

Thứ hai, về công tác nghiệp vụ và kỹ thuật: Lực lượng CSHS có thể mạnh về điều tra các tội phạm truyền thống. Khi đối mặt với tội phạm công nghệ cao, nghiệp vụ CSHS bộc lộ hạn chế. Đội ngũ Điều tra viên PC02

phần lớn chưa được đào tạo chuyên sâu về điều tra số, giám định điện tử. Việc truy vết dòng tiền ảo, địa chỉ IP, tài khoản mạng xã hội... là chức năng chính của lực lượng A05, nhưng khi phối hợp điều tra, CSHS thường bị động trong khâu chứng cứ kỹ thuật.

Thứ ba, về công tác giám định: Việc giám định một sản phẩm là Deepfake vô cùng phức tạp, tốn kém, đòi hỏi thiết bị chuyên dụng và chuyên gia AI. Hiện nay, các trung tâm giám định kỹ thuật hình sự (thuộc Viện Khoa học hình sự - C09) đang trong quá trình nâng cấp để theo kịp công nghệ này, dẫn đến thời gian giám định thường bị kéo dài, ảnh hưởng đến thời hạn điều tra.

Thứ tư, về cơ chế phối hợp: Mặc dù đã có phối hợp, nhưng cơ chế giữa CSHS (PC02) và An ninh mạng (PA05) tại các địa phương chưa thực sự nhuần nhuyễn, thông suốt. Còn có tình trạng đùn đẩy trách nhiệm: PC02 cho rằng đây là tội phạm công nghệ cao (thuộc PA05), trong khi PA05 lại cho rằng bản chất vụ án là tổng tiền, làm nhục (thuộc PC02).

Thứ năm, về hợp tác quốc tế: Hầu hết các nền tảng (Facebook, Google, Telegram) và máy chủ lưu trữ dữ liệu đều đặt tại nước ngoài. Khi đối tượng xóa video hoặc sử dụng tài khoản ảo, việc yêu cầu các công ty công nghệ cung cấp dữ liệu (log, IP) đòi hỏi thủ tục tương trợ tư pháp phức tạp, mất nhiều thời gian, trong khi tội phạm diễn ra trong thời gian thực.

Tội phạm tình dục trực tuyến sử dụng công nghệ Deepfake được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng và diễn biến phức tạp hơn trong thời gian tới, dựa trên một số nguyên nhân sau: **(1)** Các công cụ, ứng dụng tạo Deepfake sẽ ngày càng trở nên dễ tiếp cận, phổ biến, giá rẻ, thậm chí được tích hợp trên điện thoại di động, khiến bất kỳ ai cũng có thể trở thành đối tượng phạm tội. **(2)** Chất lượng sản phẩm Deepfake ngày càng tinh vi, khiến việc phân biệt thật - giả bằng mắt thường là bất khả thi, gây thách thức lớn cho công tác giám định. **(3)** Đối tượng nạn nhân sẽ được mở rộng. Tội phạm không chỉ nhắm vào người nổi tiếng mà sẽ nhắm vào cán bộ, lãnh đạo, doanh nhân... để thực hiện các hành vi lừa đảo, tống tiền với quy mô lớn hơn, hoặc các mục đích chính trị (hạ uy tín). **(4)** Tội phạm sẽ mang tính tổ chức, xuyên quốc gia, hình thành các đường dây chuyên sản xuất và mua bán các sản phẩm Deepfake theo yêu cầu. Từ kết quả phân tích thực trạng và dự báo tình hình tội phạm tình dục trực tuyến sử dụng công nghệ Deepfake. Dưới góc độ nghiên cứu, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới, theo tôi lực lượng Cảnh sát hình sự cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, chủ động tham mưu, kiến nghị hoàn thiện hành lang pháp lý để giải quyết vướng mắc còn tồn đọng trong định tội danh. Đây là giải pháp then chốt nhằm tháo gỡ vướng mắc lớn nhất. Lực lượng CSHS, với tư cách là cơ quan chủ trì điều tra,

cần tổng kết thực tiễn đấu tranh, chỉ ra những bất cập khi áp dụng Điều 155 (Tội làm nhục người khác), Điều 170 (Tội cưỡng đoạt tài sản) và Điều 326 (Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy) đối với hành vi Deepfake. Từ đó: Chủ động tham mưu, kiến nghị Lãnh đạo Bộ Công an đề xuất Quốc hội nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự 2015. Có thể theo hai hướng: **(1)** Bổ sung một tội danh mới quy định cụ thể về hành vi “Tạo, lưu trữ, phát tán sản phẩm âm thanh, hình ảnh, video giả mạo (Deepfake) có nội dung tình dục nhằm xâm phạm danh dự, nhân phẩm”. **(2)** Trước mắt, bổ sung tình tiết “sử dụng công nghệ cao để tạo dữ liệu giả mạo” làm tình tiết tăng nặng định khung tại các tội danh hiện có (Điều 155, 170). Kiến nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc liên ngành (Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao) sớm ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, làm rõ các yếu tố định tính như: thế nào là “xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự” (Điều 155) trong môi trường mạng; và làm rõ hành vi gửi sản phẩm Deepfake cho riêng nạn nhân để tống tiền có bị coi là truyền bá (Điều 326) hay không.

Hai là, nâng cao năng lực nghiệp vụ và kỹ thuật điều tra số cho lực lượng Cảnh sát hình sự. Để khắc phục sự bị động của CSHS trong khâu chứng cứ kỹ thuật, cần trang bị cho lực lượng này khả năng đa nhiệm vụ - vừa nắm vững nghiệp vụ điều tra truyền thống, vừa có kỹ năng

điều tra số: Lãnh đạo Cục C02 (CSHS) và Phòng PC02 Công an các địa phương phải tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu, có tính bắt buộc về điều tra số, nghiệp vụ truy vết cơ bản, phương pháp thu thập, bảo quản, phục hồi chứng cứ điện tử cho đội ngũ Điều tra viên, Trinh sát viên CSHS. Nghiên cứu kiện toàn tổ chức, thành lập các Tổ nghiệp vụ chuyên trách về tội phạm sử dụng công nghệ cao (trong đó có Deepfake) nằm trong biên chế của Phòng Cảnh sát hình sự. Lực lượng này sẽ là đầu mối tiếp nhận, điều tra ban đầu và phối hợp với lực lượng An ninh mạng (PA05) xử lý các vụ án có bản chất xâm phạm trật tự xã hội nhưng được thực hiện bằng phương tiện công nghệ cao.

Ba là, hiện đại hóa công tác giám định kỹ thuật hình sự và xây dựng quy trình giám định ưu tiên. Giải quyết vấn đề khó khăn trong giám định là yêu cầu cấp bách để bảo đảm thời hạn điều tra. Lực lượng CSHS cần phối hợp với các đơn vị liên quan kiến nghị: Lãnh đạo Bộ Công an ưu tiên đầu tư nguồn lực, kinh phí để hiện đại hóa trang thiết bị, công nghệ (phần mềm, phần cứng chuyên dụng) và đào tạo chuyên gia AI cho Viện Khoa học hình sự (C09) và các Phân viện, bảo đảm đủ năng lực kỹ thuật để bóc tách, giám định các sản phẩm Deepfake phức tạp. Xây dựng quy trình giám định chuẩn, ưu tiên đối với các yêu cầu giám định liên quan đến Deepfake, đặc biệt là trong các vụ án tổng tiền, bắt giữ người khẩn cấp.

Cần rút ngắn tối đa thời gian giám định, cung cấp kết luận kịp thời, chính xác, đáp ứng yêu cầu về thời hạn điều tra, tránh để vụ án bị kéo dài.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế phối hợp tác chiến, phân định rõ vai trò chủ trì của Cảnh sát hình sự (PC02) và trách nhiệm kỹ thuật của lực lượng An ninh mạng (PA05). Để chấm dứt tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, cần có sự phân công, phân định rõ ràng, cụ thể hóa bằng văn bản: Xây dựng và ký kết Quy chế phối hợp cấp Cục (giữa C02 và A05) và cấp tỉnh (giữa PC02 và PA05) trong điều tra các vụ án sử dụng công nghệ cao xâm phạm trật tự xã hội. Quy chế phải phân định rõ vai trò chủ trì và trách nhiệm phối hợp: Lực lượng CSHS (PC02) chủ trì về mặt nghiệp vụ điều tra tố tụng, vì bản chất vụ án là xâm phạm trật tự xã hội (làm nhục, tổng tiền). Lực lượng An ninh mạng (PA05) đóng vai trò là lực lượng phối hợp kỹ thuật, chủ trì thực hiện các biện pháp nghiệp vụ chuyên ngành (truy vết IP, dòng tiền ảo, phục hồi dữ liệu) và chịu trách nhiệm cung cấp chứng cứ kỹ thuật cho PC02. Thiết lập cơ chế trao đổi thông tin nóng, liên tục (24/7) giữa hai lực lượng, bảo đảm khi PC02 tiếp nhận vụ việc có thể yêu cầu PA05 hỗ trợ kỹ thuật ngay lập tức và ngược lại.

Năm là, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, đặc biệt là thiết lập các kênh phối hợp thời gian thực với các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. Tội phạm này mang tính phi biên giới, do đó hợp tác quốc tế là giải pháp bắt buộc.

Lực lượng CSHS, thông qua các Cục nghiệp vụ của Bộ, cần: Tiếp tục sử dụng hiệu quả các kênh hợp tác quốc tế chính thức như INTERPOL, EUROPOL, ASEANAPOL và các Hiệp định tương trợ tư pháp để truy bắt, dẫn độ tội phạm. Chủ động xây dựng kênh phối hợp trực tiếp với bộ phận pháp chế, an ninh của các tập đoàn công nghệ và nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới (như Meta/Facebook, Google/Youtube, Telegram...). Mục đích là để yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ nhanh các sản phẩm Deepfake độc hại và ưu tiên xử lý các yêu cầu cung cấp dữ liệu (nhật ký truy cập IP, thông tin đăng ký tài khoản ảo) một cách nhanh chóng, phục vụ kịp thời công tác điều tra, truy bắt thời gian thực, vượt qua các rào cản về thủ tục tương trợ tư pháp phức tạp và tốn thời gian. ■

N.Đ.T

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*;
2. Quốc hội (2018), *Luật An ninh mạng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*;
3. Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (A05) - Bộ Công an (2024), *Báo cáo tổng hợp tình hình, số liệu vụ việc liên quan đến công nghệ Deepfake (giai đoạn 2022-2024)*;
4. Cục Cảnh sát hình sự (C02) - Bộ Công an (2024), *Báo cáo tổng hợp tình hình tội phạm xâm phạm trật tự xã hội (giai đoạn 2022-2024)*;

Công ty Thuốc lá Sài Gòn: Lan tỏa giá trị nhân văn qua công tác xã hội

Không chỉ chú trọng sản xuất kinh doanh, Công ty Thuốc lá Sài Gòn luôn coi công tác xã hội là sứ mệnh song hành. Những việc làm thiết thực, giàu ý nghĩa đã và tiếp tục khẳng định hình ảnh một doanh nghiệp luôn tận tâm vì cộng đồng, vun đắp cho tương lai bền vững.

Nhiều năm qua, Công ty Thuốc lá Sài Gòn đã khẳng định vị thế không chỉ ở lĩnh vực kinh doanh mà còn ở tinh thần trách nhiệm xã hội. Những chương trình thiện nguyện đến với người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, tặng quà cho gia đình chính sách nhân dịp lễ/tết... đã trở thành dấu ấn quen thuộc của doanh nghiệp.

Tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2025, đối với công tác xã hội, công ty đã xây dựng 13 nhà tình nghĩa và 7 nhà tình thương, hỗ trợ các tổ chức xã hội khác. Những món quà chất chứa nghĩa tình đã giúp xoa dịu nỗi đau, san sẻ phần nào những mất mát cho những hoàn cảnh khó khăn. Song, hơn cả vật chất, sự hiện diện chân thành của cán bộ, công nhân viên công ty tại những điểm đến đã thắp lên niềm tin, mang lại sự ấm áp, để nhiều hoàn cảnh khó khăn thêm động lực vươn lên.

Chính những nghĩa cử ấy đã tạo nên giá trị lan tỏa mạnh mẽ. Dù là một phần nhỏ trong bức tranh lớn của xã hội, mỗi hành động đều để lại dấu ấn sâu sắc, góp phần khẳng định vị thế của Công ty Thuốc lá Sài Gòn không chỉ trong sản



Đoàn thanh niên Công ty tích cực hưởng ứng các chương trình "Vì đàn em"

xuất mà còn trong trái tim cộng đồng. Trên hành trình phát triển, Công ty Thuốc lá Sài Gòn luôn khẳng định công tác xã hội không phải là trách nhiệm bắt buộc, mà là lựa chọn từ trái tim. Những hành động sẻ chia, những giá trị nhân văn bền vững đã làm nên bản sắc riêng của doanh nghiệp: Một tập thể gắn kết, biết tri ân và biết lan tỏa yêu thương. Góp sức xây dựng tương lai bền vững Công tác xã hội của Công ty Thuốc lá Sài Gòn không dừng lại ở những chương trình ngắn hạn, mà còn hướng tới sự phát triển lâu dài, bền vững. Doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đến công tác giáo dục, khuyến khích tinh thần học tập, phong trào thi đua của thế hệ trẻ. Đây là cách công ty chung tay vun đắp cho thế hệ trẻ – nguồn nhân lực

quan trọng của đất nước mai sau. Hằng năm, các tổ chức đoàn thể của Công ty luôn tích cực phát động, chủ động tổ chức và triển khai nhiều phong trào thi đua cùng các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao sôi nổi và phong phú như: Giải cờ tướng truyền thống, giải bóng đá mini, Hội thi tiếng hát người lao động, Hội thao truyền thống 19/5 và nhiều hoạt động khác. Đặc biệt, trong năm 2025, Công ty đã mở rộng và phát triển thêm phong trào pickleball - một môn thể thao mới mẻ và hấp dẫn. Với quy mô tổ chức được mở rộng và có nhiều điểm chơi mới sáng tạo, các phong trào này luôn nhận được sự hưởng ứng, tham gia tích cực và nhiệt tình từ phía tập thể lãnh đạo cũng như toàn thể người lao động trong Công ty.

Chính những hoạt động phong phú và ý nghĩa này đã góp phần quan trọng trong việc hình thành, xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp đặc trưng, bền vững của Công ty, tạo nên môi trường làm việc gắn kết, đoàn kết và tràn đầy năng lượng tích cực.

“Trao đi để nhận lại yêu thương” – hành trình trách nhiệm xã hội mà Công ty Thuốc lá Sài Gòn theo đuổi đã khẳng định một triết lý phát triển bền vững: Kinh doanh gắn liền với nhân ái. Những việc làm ý nghĩa ấy sẽ tiếp tục là nguồn cảm hứng, minh chứng cho bản lĩnh và trái tim của một doanh nghiệp luôn hướng về cộng đồng, góp phần xây dựng một xã hội nhân văn, ấm áp và tốt đẹp hơn.



Người lao động Công ty được tạo điều kiện tham gia nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao phong phú và sôi nổi

NANO GRAPHENE

- * TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU
- * GIẢM THIỂU PHÁT THẢI CO₂
- * Kéo dài thời gian thay dầu



Website: www.lube.pvoil.vn